

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	XÃ AN HƯNG														
	Khu vực 1														
1	Đường H45	Giáp địa phận xã An Khánh (qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	Giáp địa phận xã Kiển Thụy (khu tái định cư)	7.000	4.200	3.600	2.800	3.150	1.890	1.620	1.260	2.450	1.470	1.260	980
2	Tỉnh lộ 362	Giáp xã An Khánh	Cổng Cầm	10.500	6.300	4.200	3.600	4.725	2.835	1.890	1.620	3.675	2.205	1.470	1.260
3	Tỉnh lộ 362	Cổng Cầm	Giáp xã Nghi Dương	9.000	5.400	4.000	3.500	4.050	2.430	1.800	1.575	3.150	1.890	1.400	1.225
4	Đoạn đường từ bến phà Khuê cũ đến giáp chân cầu Khuê	Bến phà Khuê cũ	Giáp chân cầu Khuê	6.000	3.600	2.800	2.300	2.700	1.620	1.260	1.035	2.100	1.260	980	805
5	Đường H39A	Đường 39 (xã An Hưng)	Giáp địa phận xã An Khánh	9.000	5.400	4.000	3.500	4.050	2.430	1.800	1.575	3.150	1.890	1.400	1.225
6	Đường H39	Trường tiểu học Lê Khắc Cẩn	Đê Cao Mật	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
7	Đường H39B	Đường 39 điểm ngã tư Trạm Xá	Tiếp giáp xã An Khánh	6.000	3.600	2.800	2.300	2.700	1.620	1.260	1.035	2.100	1.260	980	805
8	Đường tỉnh 354	Giáp địa phận xã An Khánh	Cầu Khuê	12.000	7.200	5.000	4.200	5.400	3.240	2.250	1.890	4.200	2.520	1.750	1.470
	Khu vực 2														
9	Đường liên xã	Đường 362	Trường tiểu học Lê Khắc Cẩn	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
10	Đường trục xã	Những đoạn còn lại		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
11	Tuyến đường	Điểm nối 354	Trạm bơm thôn Mông Thượng	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
12	Tuyến đường	Điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương)	Thôn Mông Thượng	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
13	Tuyến đường	Điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương)	Cầu đá thôn Phương Hạ	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
14	Đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
15	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
16	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
17	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
18	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
47	XÃ AN KHÁNH														
	Khu vực 1														
19	Đường tỉnh 354	Hết địa phận phường Phù Lễn	Cầu Nguyệt	21.000	12.600	6.000	4.500	9.450	5.670	2.700	2.025	7.350	4.410	2.100	1.575
20	Đường tỉnh 354	Cầu Nguyệt	Qua ngã ba Quán Rẽ 100m	20.000	12.000	5.500	4.200	9.000	5.400	2.475	1.890	7.000	4.200	1.925	1.470
21	Đường tỉnh 354	Điểm cách Ngã ba Quán Rẽ sau 100m	Chợ Thái	17.000	10.200	5.000	4.000	7.650	4.590	2.250	1.800	5.950	3.570	1.750	1.400
22	Đường tỉnh 354	Chợ Thái	Hết địa phận xã An Khánh	15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
23	Đường tỉnh 362	Nút giao thông Quán Chũng - đường 354	Hết 300m về hai phía	14.000	8.400	4.800	3.600	6.300	3.780	2.160	1.620	4.900	2.940	1.680	1.260
24	Đường tỉnh 362	Cách Ngã ba Quán Chũng sau 300m	Cầu Sề (Giáp địa phận thôn Ly Cầu)	12.000	7.200	4.000	3.200	5.400	3.240	1.800	1.440	4.200	2.520	1.400	1.120

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường tỉnh 362	Giáp Ngã ba Quán Rẽ	Giáp địa phận xã An Hưng	13.000	7.800	4.200	3.000	5.850	3.510	1.890	1.350	4.550	2.730	1.470	1.050
26	Đường tỉnh 362	Giáp cầu Sẻ	Giáp khu tái định cư Tân Viên	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
27	Đường tỉnh 362	Khu tái định cư Tân Viên	Hết địa phận xã	10.000	6.000	3.600	3.000	4.500	2.700	1.620	1.350	3.500	2.100	1.260	1.050
28	Đường 405	Giáp đường 354	Hết 300m	10.000	6.000	3.600	3.000	4.500	2.700	1.620	1.350	3.500	2.100	1.260	1.050
29	Đường 405	Điêm cách đường 354 sau 300m	Giáp địa phận xã An Hưng	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
30	Đường 306	Giáp xã An Lão	Hết trường Tiểu học Trần Tất Văn	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
31	Đường 306	Giáp trường Tiểu học Trần Tất Văn	Đình làng Nguyệt Áng	12.000	7.200	4.000	3.200	5.400	3.240	1.800	1.440	4.200	2.520	1.400	1.120
32	Đường 306	Đình làng Nguyệt Áng	Nhà máy nước cầu Nguyệt	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
33	Đường 306	Nhà máy nước cầu Nguyệt	Tỉnh lộ 354	15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
	Khu vực 2														
34	Khu tái định cư Tân Nam	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		13.500	8.100	4.500	3.600	6.075	3.645	2.025	1.620	4.725	2.835	1.575	1.260
35	Khu tái định cư Minh Khai	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
36	Khu tái định cư Tân Viên	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
37	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
	Khu vực 3														
38	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
39	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
40	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
41	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
42	Đường gom cao tốc khu vực Mỹ Đức	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
43	Đường gom cao tốc khu vực Tân Viên	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
48	XÃ AN QUANG														
	Khu vực 1														
44	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Giáp Quốc lộ 10	Hết 300m (địa phận Quang Hưng cũ)	15.000	8.700	5.600	3.200	6.750	3.915	2.520	1.440	5.250	3.045	1.960	1.120
45	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Sau ngã tư Quang Thanh 300m	Hết Trụ sở Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc xã An Quang	12.000	7.200	4.800	3.000	5.400	3.240	2.160	1.350	4.200	2.520	1.680	1.050
46	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Giáp trụ sở Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc xã An Quang	Chân cầu Quang Thanh	9.000	5.400	4.200	3.000	4.050	2.430	1.890	1.350	3.150	1.890	1.470	1.050
47	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Chân cầu Quang Thanh	Phà Quang Thanh cũ	9.000	5.400	4.200	3.000	4.050	2.430	1.890	1.350	3.150	1.890	1.470	1.050
48	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Ngã tư Quang Thanh	Hết địa phận công ty Hiến Thành	15.000	8.700	5.600	3.200	6.750	3.915	2.520	1.440	5.250	3.045	1.960	1.120
49	Quốc lộ 10	Giáp địa phận xã An Lão	Cách ngã tư Quang Thanh 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
50	Quốc lộ 10	Ngã tư Quang Thanh	Về hai phía 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
51	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Quang Thanh sau 200m	Cách ngã tư Kênh 100m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	19.500	10.700	6.300	3.500	8.775	4.815	2.835	1.575	6.825	3.745	2.205	1.225
52	Quốc lộ 10	Ngã tư Kênh	Về hai phía 100m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
53	Quốc lộ 10	Ngã tư Quang Thanh	Về hai phía 200m	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
54	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Quang Thanh sau 200m	Cách ngã tư Kênh 100m (địa phận Quang Trung cũ)	19.500	10.700	6.300	3.500	8.775	4.815	2.835	1.575	6.825	3.745	2.205	1.225
55	Quốc lộ 10	Ngã tư Kênh	Về hai phía 100m (địa phận Quang Trung cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Kênh sau 100m	Lô Cốt (địa phận Quang Trung cũ)	18.500	10.200	6.300	3.500	8.325	4.590	2.835	1.575	6.475	3.570	2.205	1.225
57	Quốc lộ 10	Lô Cốt	Cầu Cựu	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
58	Đường 362	Ngã tư Kênh	Kênh Cống Cẩm Văn	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	1.120
59	Đường 362	Kênh Cống Cẩm Văn	Hết khu tái định cư Quốc Tuấn	11.000	6.600	4.800	3.000	4.950	2.970	2.160	1.350	3.850	2.310	1.680	1.050
60	Đường 362	Đầu điểm nối với Quốc lộ 10 cũ	Hết địa phận Quang Trung (Cống Cẩm Văn)	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	1.120
61	Tỉnh lộ 362 kéo dài	Ngã tư Kênh	Nghĩa trang liệt sĩ (gần Trụ sở UBND xã An	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	1.120
62	Tỉnh lộ 362 kéo dài	Nghĩa trang liệt sĩ (gần Trụ sở UBND xã An Quang)	Đò Sỏi	9.500	5.700	4.400	3.000	4.275	2.565	1.980	1.350	3.325	1.995	1.540	1.050
63	Đường H35	Tỉnh lộ 362	Tỉnh lộ 360 (địa phận Quốc Tuấn cũ)	10.000	6.000	4.200	2.800	4.500	2.700	1.890	1.260	3.500	2.100	1.470	980
64	Tỉnh lộ 360	Ngã tư Quang Thanh	Hết 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
65	Tỉnh lộ 360	Ngã tư Quang Thanh sau 200m	Giáp xã An Lão (địa phận Quốc Tuấn cũ)	19.000	10.400	6.000	3.500	8.550	4.680	2.700	1.575	6.650	3.640	2.100	1.225
66	Đường 34	Cổng Trừ giáp Quang Hưng (địa phận Quang Trung cũ)	Quốc lộ 10 đến cổng Cơ qua cầu chui	8.500	5.100	4.000	2.800	3.825	2.295	1.800	1.260	2.975	1.785	1.400	980
	Khu vực 2														
67	Đoạn đường	Kim Ngân Mart	Cổng bà Chừ (địa phận Quang Hưng cũ)	6.000	3.600	3.000	2.500	2.700	1.620	1.350	1.125	2.100	1.260	1.050	875
68	Đoạn đường	Tỉnh lộ 362	Đường H35 (địa phận Quốc Tuấn cũ)	8.000	4.800	3.500	3.000	3.600	2.160	1.575	1.350	2.800	1.680	1.225	1.050
69	Đường trục xã (địa phận Quốc Tuấn cũ)	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.100	3.600	3.000	3.825	2.295	1.620	1.350	2.975	1.785	1.260	1.050
70	Khu tái định cư mặt đường rộng trên 3m (địa phận Quang Trung cũ)	Đường nội bộ		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
71	Khu tái định cư mặt đường rộng trên 5m	Đường nội bộ		7.500	4.500	3.750	3.000	3.375	2.025	1.690	1.350	2.625	1.575	1.310	1.050
	Khu vực 3														
72	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
73	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
74	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
75	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
76	Đường dân sinh hai bên đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (địa phận Quang Trung cũ)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
49	XÃ AN TRƯỜNG														
	Khu vực 1														
77	Quốc lộ 10	Cầu Trạm Bạc	Hết địa phận xã An Trường	15.000	9.000	5.500	4.500	6.750	4.050	2.475	2.025	5.250	3.150	1.925	1.575
78	Đường H33	Đầu điểm nối với quốc lộ 10	Giáp xã An Lão	10.000	6.000	4.500	3.500	4.500	2.700	2.025	1.575	3.500	2.100	1.575	1.225
79	Đường H33	Đầu điểm nối với quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi	Hết địa phận xã An Trường	9.000	5.400	4.200	3.200	4.050	2.430	1.890	1.440	3.150	1.890	1.470	1.120
80	Đường H38	Điểm nối quốc lộ 10 qua khu Tái định cư	Cầu Cảnh	13.000	7.800	5.000	4.000	5.850	3.510	2.250	1.800	4.550	2.730	1.750	1.400
81	Đường ĐH38B	Cầu Cảnh	Gốc đa bãi VLXD ông Luyện	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
82	Đường H38	Điểm nối H31	Cầu Cảnh	13.000	7.800	5.000	4.000	5.850	3.510	2.250	1.800	4.550	2.730	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Đường H31	Giáp xã An Lão (cổng Khuộc)	Cầu Đại	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
84	Đường H31	Cầu Đại	Cầu Trắng	9.000	5.400	4.200	3.200	4.050	2.430	1.890	1.440	3.150	1.890	1.470	1.120
85	Đường H31	Cầu Trắng	Ngã tư Quán Trang	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
86	Đường H31	Ngã tư Quán Trang	Hết địa phận xã An Trường (khu dê hữu Lạch Tray)	6.500	4.200	3.700	2.500	2.925	1.890	1.665	1.125	2.275	1.470	1.295	875
87	Đường H34b	Đường H31 qua khu dân cư	Cầu Tre bờ sông Đa Độ	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
88	Đường H34	Điểm nối H31 Chợ Đồng Xuân qua Cổng 47	Chợ Liễu Dinh hướng đi đồ Lái	10.000	6.000	4.500	3.500	4.500	2.700	2.025	1.575	3.500	2.100	1.575	1.225
	Khu vực 2														
89	Đoạn đường	Đầu điểm nối đường H33	Bến phà cũ	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
	Khu vực 3														
90	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
91	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
92	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
93	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
50	XÃ AN LÃO														
	Khu vực 1														
94	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Chuyên Mỹ - Ngô Quyền - Trần Tất Văn	Cầu Vàng	26.000	15.600	13.000	10.400	11.700	7.020	5.850	4.680	9.100	5.460	4.550	3.640
95	Đường Ngô Quyền	Cầu Vàng	Hết địa phận xã An Lão	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
96	Đường Trần Tất Văn	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Chuyên Mỹ - Ngô Quyền - Trần Tất Văn	Ngã ba Xăng dầu	26.000	15.600	13.000	10.400	11.700	7.020	5.850	4.680	9.100	5.460	4.550	3.640
97	Đường Trần Tất Văn	Ngã ba Xăng dầu	Hết địa phận thị trấn An Lão (cũ)	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
98	Đường Lê Lợi	Ngã ba Xăng dầu	Hết trường THPT An Lão (đi đường 357)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
99	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Chuyên Mỹ - Ngô Quyền - Trần Tất Văn	Trung tâm giáo dục thường xuyên	21.000	12.600	10.500	8.400	9.450	5.670	4.725	3.780	7.350	4.410	3.675	2.940
100	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Anh Trỗi	Bệnh viện đa khoa An Lão	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
101	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Anh Trỗi	Trung tâm giáo dục thường xuyên	12.500	7.500	6.250	5.000	5.625	3.375	2.810	2.250	4.375	2.625	2.190	1.750
102	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Anh Trỗi	Sông Đa Độ	12.500	7.500	6.250	5.000	5.625	3.375	2.810	2.250	4.375	2.625	2.190	1.750
103	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Chuyên Mỹ - Ngô Quyền - Trần Tất Văn	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	19.000	11.400	9.500	7.600	8.550	5.130	4.275	3.420	6.650	3.990	3.325	2.660
104	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	Đài nghĩa trang liệt sĩ	17.500	10.500	8.750	7.000	7.875	4.725	3.940	3.150	6.125	3.675	3.060	2.450
105	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	Giáp đài nghĩa trang liệt sĩ	Kênh Đổng Cao	15.500	9.300	7.750	6.200	6.975	4.185	3.490	2.790	5.425	3.255	2.710	2.170
106	Quốc lộ 10	Cầu Vàng 2	Giáp địa phận xã An Quang	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
107	Quốc lộ 10	Giáp địa phận xã An Trường	Cầu Vàng 2	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
108	Đường Trần Thị Trinh	Đường 360 (trạm y tế)	Tiếp giáp quốc lộ 10	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
109	Đoạn đường	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lương Khánh Thiện (Cổng ông Dương)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
110	Đường nhựa trong khu dân cư đầu giá QSD đất lô 2, lô 3 khu Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
111	Đường Trần Tảo	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
112	Phố Phan Hiền	Đầu đường	Hết phạm vi 200m	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
113	Phố Phan Hiền	Sau phạm vi 200m	Phố Nguyễn Kim	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
114	Phố Nguyễn Kim	Đầu đường	Hết phạm vi 200m	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
115	Phố Nguyễn Kim	Sau phạm vi 200m	Phố Phan Hiền	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
116	Phố Hoàng Xá	Đầu đường	Hết phạm vi 200m	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
117	Phố Hoàng Xá	Sau phạm vi 200m	Nhà ông Đường số nhà 93	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
118	Đường nối từ phố Phan Hiền đến phố Nguyễn Kim	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
119	Đường 360	Giáp thị trấn An Lão (cũ)	Giáp xã An Thắng (cũ)	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
120	Đường 360	Địa phận An Thắng (cũ)	Giáp Trường Sơn (cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
121	Đường 360	Hết địa phận An Thắng (cũ)	Ngã ba Lương Khánh Thiện	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
122	Đường 360	Ngã ba Lương Khánh Thiện	UBND thị trấn Trường Sơn (cũ)	19.000	11.400	9.500	7.600	8.550	5.130	4.275	3.420	6.650	3.990	3.325	2.660
123	Đường 360	UBND thị trấn Trường Sơn (cũ)	Ngã ba An Tràng	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
124	Đường 360	Ngã ba An Tràng	Cổng Công ty thủy lợi	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
125	Đường 360	Cổng Công ty thủy lợi	Giáp địa phận phường Phù Liễn	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
126	Đường 357	Ngã ba An Tràng	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
127	Đường 357	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	Công ty Trung Thủy	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
128	Đường 357	Cổng ty Trung Thủy	Phà Kiều An	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
129	Đường 357	Phà Kiều An	Hết địa phận thị trấn Trường Sơn cũ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
130	Đường 357	Trường THPT An Lão	Trạm y tế An Tiến	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
131	Đường 357	Chùa Bụt Mộc thôn Tiên Hội	Giáp địa phận Trường Sơn cũ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
132	Đường 33	Đường 357 đi qua thôn Tiên Hội	Giáp thôn Chi Lai xã An Trường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
133	Đường 33	Cổng ông Bích	Quốc lộ 10	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
134	Đường 31	Ngã ba Khúc Giản	Quốc lộ 10	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
135	Đường 31	Quốc lộ 10	Giáp xã An Trường	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
136	Đường 37	Đường 357 qua trụ sở UBND xã An Tiến (cũ)	Quốc lộ 10	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
137	Đường 306	Giáp thị trấn An Lão (cũ)	Cổng Đồng Cao	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
138	Đường 306	Cổng Đồng Cao	Lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	9.500	5.700	4.750	3.800	4.275	2.565	2.140	1.710	3.325	1.995	1.660	1.330
139	Đường 306	Lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	Giáp địa phận xã Tân Dân (cũ)	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.910	1.530	2.975	1.785	1.490	1.190
140	Đường 306	Địa phận xã Tân Dân (cũ)	Cầu Nghệ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
141	Đường 306	Cầu Nghệ	Cầu H10	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
142	Đường 306	Cầu H10	Giáp xã An Khánh	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
143	Đường 362	Điểm cách UBND xã Tân Viên (cũ) 200m	Hết khu tái định cư Tân Viên	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
	Khu vực 2														
144	Đường trong khu đầu giá Ngã ba An Tràng chiều rộng mặt đường từ 5,0 m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
145	Đường trong khu đầu giá Ngã ba An Tràng chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 5,0m	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
146	Tuyến đường trục Trường Sơn - Thái Sơn	Ngã ba Lương Khánh Thiện	Giáp địa phận Thái Sơn (cũ)	4.500	3.500	2.800	2.400	2.025	1.575	1.260	1.080	1.575	1.225	980	840
147	Tuyến đường	Cổng chào An Thắng	Ngã tư thôn Bách Phương	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
148	Tuyến đường	Ngã tư thôn Bách Phương	Chùa Bách Phương	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
149	Tuyến đường	Cổng chào An Thắng	Núi 1 (đi ra nghĩa địa, nghĩa trang)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
150	Tuyến đường	Đường 360	Cổng Lò Vôi	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
151	Tuyến đường	Ngã tư Tân Dân	Cổng Lò Vôi	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
152	Tuyến đường	Nhà ông Khi Quyết Tiến 1	Nhà ông Tiến Quyết Tiến 3	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
153	Tuyến đường	Nhà ông Phí Quyết Tiến 3	Nhà ông Tám Bách Phương 2	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
154	Tuyến đường	Nhà ông Sáu Quyết Tiến 1	Nhà bà Lưu Quyết Tiến 4	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
155	Tuyến đường	Đường 360 qua trường Trần Tấn Văn	Nhà ông Kiều Bách Phương 2	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
156	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
157	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
158	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.010	810	1.575	945	790	720
159	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
160	Các đường trục chính thôn khu vực An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
161	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
162	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
163	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
51	XÃ KIẾN THỤY														
	Khu vực 1														
164	Đường 361	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
165	Đường 361	Cầu Đen	Hết Nhà nghỉ Diệp Anh	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
166	Đường 361	Giáp nhà nghỉ Diệp Anh	Ngã ba Bến xe	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
167	Đường 361	Ngã ba Bến xe	Cổng Mới	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
168	Đường 361	Cổng Mới	Giáp địa giới xã Kiến Minh	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
169	Đường 362	Ngã tư Tắc Giang	Ngã tư bà Xoan thôn Xuân La	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
170	Đường 362	Ngã tư bà Xoan thôn Xuân La	Địa phận thôn Quế Lâm	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
171	Đường 362	Giáp xã Kiến Minh	Ngã ba Bến xe	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Đường 363	Cầu qua sông Đa Độ (giao với đường 361)	Cầu vượt qua đường cao tốc thôn Kim Đới 3	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
173	Đường 363	Cầu vượt qua đường cao tốc thôn Kim Đới 3	Hết khu tái định cư thôn Kim Đới 1	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
174	Đường 363	Giáp khu tái định cư thôn Kim Đới 1	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
175	Đường 363	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	Ngã tư chùa Quế Lâm	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
176	Đường 363	Ngã tư chùa Quế Lâm	Chap qua giới xa Kien Duong	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
177	Đường 404	Ngã ba giáp đường 362	Chap qua giới xa Kien Duong	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
178	Đường 405	Cổng Đới	Cổng bệnh viện	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
179	Đường 405	Ngã ba nhà văn hóa xã qua công chợ Đới	Ngã ba trường THPT Kiến Thụy	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
180	Đường 405	Cổng bệnh viện	Ngã tư Tam Kiệt	15.600	9.360	7.800	6.240	7.020	4.212	3.510	2.808	5.460	3.276	2.730	2.184
181	Đường 405	Ngã tư Tam Kiệt	Ngã tư chợ Văn Hòa	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
182	Đường 405	Ngã tư chợ Văn Hòa	Giáp địa giới xã An Khánh	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
183	Đường 406	Ngã ba giáp đường 405	Giáp địa giới xã Nghi Dương	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
184	Đường 407	Ngã tư chợ Văn Hòa	Ngã tư giao đường 363	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
185	Đường 407	Ngã tư giao đường 363	Ngã tư cách đường 362 về phía Xuân La 200 mét	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
186	Đường 407	Ngã tư cách đường 362 về phía Xuân La 200 mét	Cổng giáp nhà ông Như	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
187	Đường 407	Cổng giáp nhà ông Như	Giáp địa giới xã Kiển	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
	Khu vực 2														
188	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã tư giao đường 363 qua trường Tiểu học Thụy Hương	Giáp địa phận xã Nghi Dương	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
189	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	Ngã tư chùa Trà Phương (mặt cắt đường 7m)	7.200	4.320	3.600	2.880	3.240	1.940	1.620	1.296	2.520	1.510	1.260	1.010
190	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã tư giao đường 404	Nhà ông Tĩnh (thôn Quế Lâm)	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
191	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Đường nhánh từ đường 362	Ngã tư giáp trường mầm non Thụy Hương	8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
192	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã ba ông Viên thôn Trà Phương qua Ngã tư trạm bơm thôn Phương Đới	Cổng giáp thôn Văn Hòa	7.200	4.320	3.600	2.880	3.240	1.940	1.620	1.296	2.520	1.510	1.260	1.010
193	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã tư giao đường 405 qua cầu chui đường cao tốc đến Ngã ba ông Yên, Ngã ba bà Tú qua cầu chui cao tốc	Giáp Ngã ba đường 405	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
194	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		6.700	4.020	3.350	2.680	3.015	1.809	1.510	1.210	2.345	1.410	1.170	940
195	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
196	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
197	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
198	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba nhà ông Thành qua Ngã ba nhà ông Công	Giáp đường gom cao tốc	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
199	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba trường mầm non Úc Gián qua Ngã ba nhà ông Lụa	Ngã ba đường bê tông nội đồng	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
200	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba giao đường 405 (nhà ông Lực)	Ngã ba giao đường 406	6.800	4.080	3.400	2.720	3.060	1.840	1.530	1.220	2.380	1.430	1.190	950

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
201	Đường khu vực Thuận Thiện	Ngã ba giao đường 405 (nhà ông Lân)	Ngã ba giao đường gom cao tốc	6.800	4.080	3.400	2.720	3.060	1.840	1.530	1.220	2.380	1.430	1.190	950
	Khu vực 3														
202	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Ngã ba Tượng đài Kim Sơn (thôn Cẩm Xuân)	Cổng Xuất Khẩu	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
203	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Cổng Xuất Khẩu (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba bà Diu	13.600	8.160	6.800	5.440	6.120	3.670	3.060	2.450	4.760	2.860	2.380	1.900
204	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Đường 362 (Ngã ba huyện đội cũ - Thôn Cẩm Xuân)	Văn Miếu Xuân La	14.400	8.640	7.200	5.760	6.480	3.890	3.240	2.590	5.040	3.020	2.520	2.020
205	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Ngã tư Tác Giang	Hết trung tâm thương mại Núi Đồi Plaza	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
206	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Trung tâm thương mại Núi Đồi Plaza	Chi cục thuế (Đường 362)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
207	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Nhà ông Ấp (trước cửa Trung tâm văn hóa xã)	Nhà ông Lịch (đường 405)	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
208	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Nhà bà Xuyên	Nhà ông Khính, thôn Thọ Xuân (đường 405)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
209	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Ngã ba cổng chính chợ Đồi	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40 thôn Thọ Xuân)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
210	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Văn Miếu (thôn Xuân La)	Ngã ba Trung tâm Y tế Kiến Thụy	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
211	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Đường nội bộ khu đấu giá Đồng Cửa thôn Cẩm Xuân		5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
212	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba ngân hàng Nông nghiệp, thôn Cẩm Xuân) qua Ngã ba nhà ông Nhữ	Cổng Xuất Khẩu	8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
213	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Ngã ba nhà ông Nhữ (thôn Cẩm Xuân) qua nhà ông Thêm	Nhà ông To	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
214	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba xe máy Hải Đăng, thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba nhà ông Kè	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
215	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba bà Diu (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba cổng Lò Gạch	11.200	6.720	5.600	4.480	5.040	3.020	2.520	2.020	3.920	2.350	1.960	1.570
216	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ven sông Đa Độ (thôn Cẩm Hoàn) từ Ngã ba cổng Lò Gạch	Giáp địa giới xã Kiến Hưng	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
217	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã tư bà Loan, thôn Cẩm Xuân)	Ngã tư ông Bình (thôn Xuân La)	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
218	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư ông Bình (Thôn Xuân La)	Ngã tư ông Lục	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
219	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư ông Lục (thôn Xuân La)	Ngã ba ông Bảy	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
220	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 từ Ngã tư nhà bà Xoan (thôn Xuân La)	Ngã tư sau trường THCS Thanh Sơn	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
221	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư sau trường THCS Thanh Sơn (thôn Xuân La)	Ngã tư nhà bà Mến Hạ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
222	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư nhà bà Mến Hạ (thôn Xuân La)	Hết khu Đồng Mầu	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
223	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba Trạm xá, thôn Xuân La)	Hết Ngã ba nhà ông Lạng	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
224	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Lạng (thôn Xuân La)	Ngã ba chùa Xuân La	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
225	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Lạng (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà bà Khiếu	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
226	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba Nhà văn hóa (thôn Xuân La)	Ngã ba Văn miếu Xuân La	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
227	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nội bộ khu đấu giá Tiền Đồng thôn Xuân La		6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
228	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà Hàng Hải Đăng cũ (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà ông Định Bồn	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
229	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã tư bà Ngọc, thôn Cẩm Hoàn)	Cổng nhà máy nước	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
230	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cổng nhà máy nước (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba nhà ông Đồng	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
231	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (ngã tư nhà ông Nhữ, thôn Cẩm Hoàn)	Cổng ông Dân	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
232	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cổng ông Dân (thôn Cẩm Hoàn)	Cổng ông Diệt	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
233	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà bà Diu (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư giao đường 407	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
234	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà bà Lừng (thôn Cẩm Hoàn)	Cổng ông Diệt	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
235	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Đồng (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư nhà ông Hưng Lan	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
236	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba cửa nghĩa trang Liệt sỹ, thôn Cẩm La)	Ngã tư trường Mầm non	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
237	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư trường Mầm non (thôn Cẩm La)	Khu Cây Vòng	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
238	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba nhà ông Quân Thor, thôn Cẩm La)	Ngã ba nhà ông Thốn	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
239	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cổng ông Điền (thôn Cẩm La)	Cổng bà Mẫu	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
240	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Uy (thôn Cẩm La)	Cổng bà Phẫu	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
241	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Pha (thôn Cẩm La)	Cổng Quế	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
242	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Tỉnh (thôn Cẩm La)	Ngã ba nhà ông Lợi	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
243	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba sau Nghĩa trang Liệt sỹ (thôn Cẩm La)	Ngã tư Trà Phương (đường quanh núi Chè)	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
244	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã tư Tam Kiệt	Ngã ba NVH Tam Kiệt	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
245	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã tư (cây xăng Văn Hòa, đường 405)	Ngã tư giáp Đình Văn Cao	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
246	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã ba đường 363 (nhà ông Thành) qua ngã tư NVH Kim Đới 2	Ngã ba đường 405 (nhà ông Duyên)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
247	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Đường trục các thôn Văn Cao, Văn Hòa, Kim Đới 1, Kim Đới 2, Kim Đới 3, Tam Kiệt		4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
248	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Quế Lâm (mặt cắt đường Bn=5m)		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
249	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Phương Đới (mặt cắt đường Bn=5m)		6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
250	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Trà Phương (mặt cắt đường Bn=5m)		8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
251	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường nhánh từ đường 362	Ngã tư bà Phin (mặt cắt đường Bn=5m, thôn Trà Phương)	11.200	6.720	5.600	4.480	5.040	3.020	2.520	2.020	3.920	2.350	1.960	1.570
252	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Văn Cao		4.000				1.800				1.400			
253	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Kim Đới 2		4.160				1.870				1.460			
254	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Tam Kiệt		4.800				2.160				1.680			
255	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Kim Đới 1		7.200				3.240				2.520			
256	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 9,0 mét		6.400				2.880				2.240			
257	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 7,0 mét		5.600				2.520				1.960			
258	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 5,5 mét		4.800				2.160				1.680			
259	Các khu đất tái định cư khu vực Thụy Hương	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Trà Phương, mặt cắt đường 9,0 mét		8.000				3.600				2.800			
260	Các khu đất tái định cư khu vực Thụy Hương	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Trà Phương, mặt cắt đường 7,0 mét		6.400				2.880				2.240			
261	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân úc mặt cắt đường 9,0 mét		6.400				2.880				2.240			
262	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân Úc mặt cắt đường 8,0 mét		6.000				2.700				2.100			
263	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân Úc mặt cắt đường 7,0 mét		5.600				2.520				1.960			
264	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá thôn Kim Đới 1		8.000				3.600				2.800			
265	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Tam Kiệt (giáp khu tái định cư)		4.800				2.160				1.680			
266	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Kim Đới 2, mặt cắt đường 7,0 mét		6.000				2.700				2.100			
267	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Tam Kiệt		6.400				2.880				2.240			
268	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Kim Đới 3		5.600				2.520				1.960			
269	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Văn Hòa (khu chùa Phổ Chiêu)		4.400				1.980				1.540			
270	Khu đất đầu giá khu vực Thuận Thiên	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Xuân Úc, xã Thuận Thiên		6.720				3.020				2.350			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
271	Khu đất đầu giá khu vực Thuận Thiện	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở tại khu Cổ Sam, thôn Úc Gián, xã Thuận Thiện		6.400				2.880				2.240			
272	Khu đất đầu giá khu vực Thanh Sơn	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở tại khu Đồng Cửa, thôn Xuân La, xã Thanh Sơn		8.800				3.960				3.080			
273	Khu đất đầu giá khu vực Núi Đồi	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở tại khu Đồng Phú, TDP Cẩm Xuân, thị trấn Núi Đồi		6.400				2.880				2.240			
274	Đường ngõ xóm	Ngân hàng Chính sách (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba công trường THPT Nguyễn Huệ	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
275	Đường ngõ xóm	Nhà ông Chuyên Đám (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba nhà ông Tháo	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
276	Đường ngõ xóm	Cổng xuất khẩu (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba nhà bà Nga Luận (thôn Cẩm Hoàn)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
277	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà ông Thần (thôn Cẩm Hoàn) vào ngõ ông Khác và qua nhà bà Bằng	Đường thôn	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
278	Đường ngõ xóm	Ngõ nhà ông bà Luân Hồi (thôn Cẩm Hoàn) vào xóm		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
279	Đường ngõ xóm	Ngõ nhà ông Thương (thôn Cẩm Hoàn) vào xóm nhà ông		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
280	Đường ngõ xóm	Cổng ông Dân (thôn Cẩm Hoàn)	Cổng ông Đăng (đường 407)	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
281	Đường ngõ xóm	Nhà ông Quý Nhội (thôn Cẩm Hoàn)	Nhà ông Thự	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
282	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hòa Ghi (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư nhà bà Khởi (đường 407)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
283	Đường ngõ xóm	Nhà ông Minh Mỹ (thôn Cẩm Hoàn) qua đường trục thôn	Khu Đồng Xuân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
284	Đường ngõ xóm	Ngõ từ cổng Trạm Bơm (thôn Cẩm Hoàn) đến đường 407		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
285	Đường ngõ xóm	Nhà bà Sím (xóm 3 thôn Cẩm La)	Nhà ông Hiến	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
286	Đường ngõ xóm	Khu Cây Vòng	Hết khu xóm trại thôn Cẩm La	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
287	Đường ngõ xóm	Nhà ông Tấn (thôn Cẩm La)	Nhà ông Tiếp	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
288	Đường ngõ xóm	Nhà ông Can (thôn Cẩm La)	Nhà bà Tuyết	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
289	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà ông Lợi (thôn Cẩm La)	Nhà ông Khiết	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
290	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà bà Bờ (thôn Cẩm La)	Hết nhà bà Sóng	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
291	Đường ngõ xóm	Cổng ông Điền (thôn Cẩm La)	Hết bà Nhón	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
292	Đường ngõ xóm	Nhà ông Chế Bội (thôn Xuân La)	Nhà ông Dược	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
293	Đường ngõ xóm	Nhà ông Tẻ (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà bà Bầy Luyñh	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
294	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bém (thôn Xuân La)	Nhà ông Khuê	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
295	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bảo (thôn Xuân La)	Nhà bà Lan Uẩn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
296	Đường ngõ xóm	Nhà bà Sửu (thôn Xuân La)	Nhà bà ông Hấn	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
297	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hiến Chung (thôn Xuân La)	Hết sân bóng thôn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
298	Đường ngõ xóm	Nhà ông Cảnh Dáng (thôn Xuân La) qua nhà ông Vận	Nhà bà Thê	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
299	Đường ngõ xóm	Nhà ông Vận (thôn Xuân La)	Nhà bà Ngoa	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
300	Đường ngõ xóm	Trường Mầm non (thôn Xuân La)	Nhà văn hóa thôn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
301	Đường ngõ xóm	Nhà bà Luyen Thảo (thôn Xuân La) qua nhà bà Toan	Nhà ông Nghịch	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
302	Đường ngõ xóm	Nhà ông Thành (thôn Xuân La) qua nhà ông Thiết Hiên	Đường quanh Núi Đồi	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
303	Đường ngõ xóm	Nhà ông Thất (thôn Xuân La) qua nhà ông Huân	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
304	Đường ngõ xóm	Nhà bà Mông Đoan (thôn Xuân La)	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
305	Đường ngõ xóm	Nhà bà Chi Tạo (thôn Xuân La)	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
306	Đường ngõ xóm	Chi Cục thuế (thôn Hồ Sen)	Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
307	Đường ngõ xóm: Ngõ sau chợ Đồi	Đầu ngõ	Hết chợ Đồi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
308	Đường ngõ xóm: Ngõ sau chợ Đồi	Cuối chợ Đồi	Miếu ông	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
309	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà bà Lương	Nhà ông Cảnh	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
310	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà ông Cảnh	Hết nhà ông Đương	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
311	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà ông Cảnh	Hết khu Ao Trại	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
312	Đường ngõ xóm	Cổng bệnh viện (thôn Thọ Xuân)	Trạm quản lý đường sông	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
313	Đường ngõ xóm	Đường 405 (nhà ông Tự)	Khu Mắm Cao	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
314	Đường ngõ xóm	Đường 405 (nhà ông Tuấn)	Khu Nghĩa trang thôn Thọ Xuân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
315	Đường ngõ xóm	Ngã ba ao huyện đội cũ	Khu Đồng Mân (sau trạm bơm)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
316	Các ngõ còn lại, đường còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
317	Các ngõ còn lại, đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
52	XÃ KIẾN MINH														
	Khu vực I														
318	Đường 361	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	12.000	7.200	5.600	4.800	5.400	3.240	2.520	2.160	4.200	2.520	1.960	1.680
319	Đường 361	Giáp địa phận Đông Phương (nay là xã Kiến Minh)	Giáp địa phận Núi Đồi (nay là xã Kiến Thụy)	12.000	7.200	5.600	4.800	5.400	3.240	2.520	2.160	4.200	2.520	1.960	1.680
320	Đường 361	Giáp địa phận Núi Đồi (nay là xã Kiến Thụy)	Giáp địa phận Tân Phong (nay là xã Kiến Hải)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
321	Đường 401	Cổng Hương, phường Hưng Đạo	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
322	Đường 401	Giáp địa phận Đông Phương (nay là xã Kiến Minh)	Hết khu dân cư Đức Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
323	Đường 401	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	Đường 361	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
324	Đường 401	Ngã tư gốc đa Thọ Linh	Đường 362	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
325	Đường 401	Đường 362	Cầu ông Áng, thôn Vũ Vĩ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
326	Đường 363	Giáp địa phận phường Dương Kinh	Giáp đường 361	20.000	10.800	6.000	5.000	8.100	4.860	2.700	2.250	6.300	3.780	2.100	1.750
327	Đường 362	Giáp phường Dương Kinh	Cầu trạm xá Minh Tân (nay là xã Kiến Minh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
328	Đường 362	Cầu trạm xá Minh Tân (nay là xã Kiển Minh)	Ngã tư Tân Linh (ông Đình)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
329	Đường 362	Ngã tư Tân Linh (ông Đình)	Giáp địa phận Núi Đồi (nay là xã Kiển Thụy)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
	Khu vực 2														
330	Đường nội bộ Khu tái định cư Dự án khu đô thị mới Dương Kinh - Kiển Thụy trên địa bàn xã Kiển Minh	Đường có mặt cắt đường Bn = 15m		15.000				6.750				5.250			
331	Đường trục Lạng Côn - đường 401	Ngã ba Lạng Côn qua Ngã tư Đông Phương	Đường 401	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
332	Đường trục Đức Phong - đường 401	Ngã ba Đức Phong	Đường 401	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
333	Tuyến đường	Ngã tư chợ Đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang	Giáp phường Dương Kinh	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
334	Tuyến đường	Cầu Đức Phong	Trạm biển thể	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
335	Khu đầu giá thôn Phong Cầu 1	Đường nội bộ		8.000				3.600				2.800			
336	Tuyến đường	Đường 362	UBND xã Kiển Minh	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
337	Tuyến đường	Giáp UBND xã Kiển Minh	Đường 361	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
338	Khu dân cư mới Minh Tân	Ngã tư Thảo Đình	Về phía Minh Tân 300m	15.000				6.750				5.250			
339	Các đường còn lại của khu dân cư mới thôn Tân Linh Minh Tân (nay là xã Kiển Minh)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
340	Khu dân cư mới tại thôn Thấp Linh	Đường nội bộ		10.000				4.500				3.500			
341	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 15m		13.500				6.075				4.725			
342	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 12m		12.000				5.400				4.200			
343	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 5m		8.000				3.600				2.800			
344	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
	Khu vực 3														
345	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
346	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
347	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
347	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
348	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
53	XÃ KIẾN HẢI														
	Khu vực 1														
349	Đường 361	Giáp xã Kiển Minh	Cách cổng chợ 200 mét	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
350	Đường 361	Cách cổng chợ sau 200 mét	Giáp khu vực Tú Sơn	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
351	Đường 361	Cổng Chợ Tân Phong	Về hai phía 200m	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
352	Đường 361	Giáp địa giới Tân Phong	Cách ngã tư 361 và đường 403 200m	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
353	Đường 361	Cách ngã tư 361 và đường 403	Về hai phía 200m	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
354	Đường 361	Cách ngã tư 361 và đường 403 sau 200m	Giáp phường Nam Đồ Sơn	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
355	Đường 402	Giáp Kiến Hưng	Nút giao đường 403	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
356	Đường 403	Giáp địa phận phường Nam Đồ Sơn	Dốc Lê Xá	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
357	Đường 403	Dốc Lê Xá	Bưu điện	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
358	Đường 403	Bưu điện	Hết địa phận khu vực Đại Hợp (cũ)	18.000	10.800	5.500	4.800	8.100	4.860	2.475	2.160	6.300	3.780	1.925	1.680
359	Đường 403	Giáp địa phận khu vực Đại Hợp (cũ)	Trường tiểu học Đoàn Xá	15.000	9.000	5.000	4.200	6.750	4.050	2.250	1.890	5.250	3.150	1.750	1.470
360	Đường 403	Trường tiểu học Đoàn Xá	Chân đê Nam Hải	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
361	Đường 404	Ngã tư giao đường bộ ven biển và đường 404	Cách 100m về hai phía	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
362	Đường 404	Ngã ba giao với đường 404	Cách Ngã tư đường bộ ven biển sau 100m	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
363	Đường 404	Cách Ngã tư đường bộ ven biển sau 100m	Đê biển II (khu vực Cỏ Tiều)	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
364	Đoạn đường	Bưu điện	Trường Mầm non Tú Sơn	15.000	9.000	5.000	4.200	6.750	4.050	2.250	1.890	5.250	3.150	1.750	1.470
365	Đoạn đường	Trường Mầm non Tú Sơn	Chợ Công Đồng	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
366	Đoạn đường	Chợ Công Đồng	Đường ven biển	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
	Khu vực 2														
367	Đoạn đường	Đường 403 (nhà ông Nhân)	Đê biển II (Quần Mực)	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
368	Đoạn đường	Ngã ba Việt Tiến 2	Đê biển II (Đông Tác)	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
369	Đoạn đường	Ngã ba trụ sở UBND xã	Vườn Đồn (Việt Tiến 1)	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
370	Đường trục xã khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
371	Đường trục xã khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.000	3.200	4.050	2.430	1.800	1.440	3.150	1.890	1.400	1.120
372	Khu đầu giá đất thôn 3 và 6 (Tú Sơn)	Đường nội bộ		8.000				3.600				2.800			
373	Tuyến đường ven biển	Cầu mới sông Sàng	Giáp địa giới Đoàn Xá cũ	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
374	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường sắt (thuộc khu vực Đại Hợp)	Đường nội bộ		9.000				4.050				3.150			
375	Dự án di dân tại xã Đoàn Xá	Đường nội bộ		7.000				3.150				2.450			
376	Dự án tái định cư tại xã Đoàn Xá	Đường nội bộ		7.000				3.150				2.450			
	Khu vực 3														
377	Đường trục chính thôn khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
378	Đường trục chính thôn khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		7.000	4.200	3.000	2.500	3.150	1.890	1.350	1.125	2.450	1.470	1.050	875
379	Đường trục chính thôn khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
380	Đường trục chính thôn khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	2.000	1.500	1.200	1.350	900	780	750	1.050	800	750	720
381	Đường trục chính thôn khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.000	2.500	3.150	1.890	1.350	1.125	2.450	1.470	1.050	875

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
382	Đường trục chính thôn khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.500	2.700	1.620	1.350	1.125	2.100	1.260	1.050	875
383	Đường trục chính thôn khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.010	810	1.575	945	790	720
384	Đường trục chính thôn khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
54	XÃ KIẾN HƯNG														
	Khu vực 1														
385	Đường 363	Thôn Quế Lâm, xã Kiến Thụy	Ngã ba đường vào chùa Nhân Trai, thôn Nhân Trai	8.400	5.000	4.000	3.200	3.780	2.250	1.800	1.440	2.940	1.750	1.400	1.120
386	Đường 363	Ngã ba đường vào chùa Nhân Trai, thôn Nhân Trai	Trạm xá Kiến Hưng 2	11.000	5.400	4.200	3.300	4.950	2.430	1.890	1.485	3.850	1.890	1.470	1.155
387	Đường 363	Trạm xá Kiến Hưng 2	Phà Dương Áo	7.500	4.200	3.500	3.000	3.375	1.890	1.575	1.350	2.625	1.470	1.225	1.050
388	Đường 404	Thôn Quế Lâm, xã Kiến Thụy	Ngã tư vào thôn 5	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
389	Đường 404	Ngã tư vào thôn 5	Cách Ngã tư cầu Cao 200 m	9.000	5.000	4.000	3.200	4.050	2.250	1.800	1.440	3.150	1.750	1.400	1.120
390	Đường 404	Ngã tư cầu Cao	Về 2 phía mỗi phía 200 m	12.000	5.500	4.200	3.300	5.400	2.475	1.890	1.485	4.200	1.925	1.470	1.155
391	Đường 404	Cách Ngã tư cầu Cao sau200m	Cổng Thống	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
392	Đường 402	Cầu Tân Phong	Cổng Trạm Xá Kiến Hưng 1	9.000	5.000	4.000	3.200	4.050	2.250	1.800	1.440	3.150	1.750	1.400	1.120
393	Đường 402	Cổng Trạm Xá Kiến Hưng 1	Ngã ba giao với đường 363	11.000	5.400	4.200	3.300	4.950	2.430	1.890	1.485	3.850	1.890	1.470	1.155
394	Đường 407	Đường 402	Trạm điện Đồng Rôi	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
395	Đường 407	Trạm điện Đồng Rôi	Giáp địa phận xã Kiến Thụy	6.000	3.600	3.000	2.500	2.700	1.620	1.350	1.125	2.100	1.260	1.050	875
396	Đường nối tỉnh lộ 354	Giáp xã Kiến Hải	Giáp xã Nghi Dương	10.000	5.200	4.200	3.300	4.500	2.340	1.890	1.485	3.500	1.820	1.470	1.155
	Khu vực 2														
397	Dự án di dân thôn Đa Ngự	Các đường nội bộ		7.500	4.200	3.500	3.000	3.375	1.890	1.575	1.350	2.625	1.470	1.225	1.050
398	Khu đầu giá thôn Kim Sơn, Kỳ Sơn	Các đường nội bộ		7.500	4.200	3.500	3.000	3.375	1.890	1.575	1.350	2.625	1.470	1.225	1.050
	Khu vực 3														
399	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
400	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
411	Đường trục xã (địa phận Kiên Quốc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 7m đến 9m		9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
412	Đường trục xã (địa phận Kiên Quốc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
413	Đường trục xã (địa phận Kiên Quốc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
414	Đường trục xã (địa phận Ngũ Phúc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 7m đến 9m		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
415	Đường trục xã (địa phận Ngũ Phúc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
416	Đường trục xã (địa phận Ngũ Phúc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
417	Đường trục xã (địa phận Du Lễ)	Đường nhựa có mặt cắt từ 7m đến 9m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
418	Đường trục xã (địa phận Du Lễ)	Đường nhựa có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
419	Đường trục xã (địa phận Du Lễ)	Đường nhựa có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
420	Khu tái định cư thôn Mai Dương	Trộn khu		7.000				3.150				2.450			
	Khu vực 3														
421	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.500	3.900	3.250	2.600	2.925	1.755	1.460	1.170	2.275	1.365	1.140	910
422	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
423	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
424	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
56	XÃ QUYẾT THẮNG														
	Khu vực 1														
425	Quốc lộ 10	Ngã tư Hòa Bình	Về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Quyết Thắng	20.000	12.000	5.000	3.000	9.000	5.400	2.250	1.350	7.000	4.200	1.750	1.050
426	Quốc lộ 10	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Quyết		15.000	9.000	4.500	2.800	6.750	4.050	2.025	1.260	5.250	3.150	1.575	980
427	Đường 25	Ngã tư Hòa Bình	UBND xã Đại Thắng cũ đến kênh vào thôn Lăng Niên	10.000	6.000	4.200	2.700	4.500	2.700	1.890	1.215	3.500	2.100	1.470	945
428	Đường 25	Ngã tư Hòa Bình	Ngã ba đường 25 cũ (vào chợ Tiên Cường)	10.000	6.000	4.200	2.700	4.500	2.700	1.890	1.215	3.500	2.100	1.470	945
429	Đường 25	Cầu sông Mới	Ngã ba đường 25 cũ (vào chợ Tiên Cường)	10.000	6.000	4.200	2.700	4.500	2.700	1.890	1.215	3.500	2.100	1.470	945
430	Đường 25	Kênh thôn Lăng Niên	Công ông An	8.000	4.800	4.000	2.500	3.600	2.160	1.800	1.125	2.800	1.680	1.400	875
431	Đường 25	Công ông An	Đò mía	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
432	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
433	Đường 191 thuộc địa phận xã Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 2														
434	Đường trục xã	Quốc lộ 10	Đường 25 (qua thôn Trâm Khê)	8.000	4.800	4.000	2.500	3.600	2.160	1.800	1.125	2.800	1.680	1.400	875
435	Đường trục xã	Các đoạn đường trục xã còn lại		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
436	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
437	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
438	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
439	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
57	XÃ TIỀN LĂNG														
	Khu vực I														
440	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cự Đồi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Ngã ba Bưu điện	Hết chợ Đồi	24.000	14.400	12.000	9.600	10.800	6.480	5.400	4.320	8.400	5.040	4.200	3.360
441	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cự Đồi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Giáp Chợ Đồi	Hết ngõ Dốc	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
442	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cự Đồi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Giáp ngõ Dốc	Cầu Minh Đức	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
443	Đường Phạm Ngọc Đa (đường 354 Thôn Phú Kê, thôn 8)	Ngã ba Bưu điện	Cầu Huyện đội	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
444	Đường Phạm Ngọc Đa (đường 354 Thôn Phú Kê, thôn 8)	Cầu Huyện đội	Ngã ba đường Rỗng	21.000	12.600	10.500	8.400	9.450	5.670	4.725	3.780	7.350	4.410	3.675	2.940
445	Đường Nguyễn Văn Sơ (Đường 25)	Ngã ba Bưu điện	Cầu Trại Cá	23.080	13.848	11.540	9.232	10.386	6.230	5.190	4.150	8.078	4.850	4.040	3.230
446	Đường Nhữ Văn Lan (đường 212)	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
447	Đường Nhữ Văn Lan (đường 212)	Cầu Chè	Hết xã Tiên Lăng (giáp xã Tiên Minh)	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
448	Đường Cự Đồi (Thôn Cự Đồi)	Hết chợ Đồi	Ngã tư huyện	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
449	Đường Đào Linh Quang (Đường 354 thôn Đông Cầu, thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Bến phà Khuê	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
450	Đoạn đường phía sau Lô 1 Hương Sen (thôn Cự Đồi)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
451	Phố Phú Kê	Ngã tư huyện	Bến Vua	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
452	Đường công phía Nam chợ Đồi	Đường Cự Đồi	Vào chợ Đồi	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
453	Đường trạm điện (thôn Cự Đồi)	Đường Cự Đồi	Đường Minh Đức	14.500	8.700	7.250	5.800	6.525	3.915	3.260	2.610	5.075	3.045	2.540	2.030
454	Đường Lò Mò (ngõ số 88)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
455	Đường ngõ Dốc (ngõ số 154)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
456	Đường vào trường tiểu học thị trấn (ngõ 176)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
457	Đường vào nhà văn hóa thôn Trung Lăng Đông	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
458	Đường Trung Lăng (đường trục xã: thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
459	Đường Trung Lăng (đường trục xã: thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Hết ngõ Dốc	Hết chợ Đồi	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
460	Đường Rỗng	Đường Phạm Ngọc Đa	Cầu Ông Dền	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
461	Đường Phạm Đình Nguyên (Đường bờ kênh: thôn Cự Đới, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Cầu Huyện đội	Đường Nhữ Văn Lan	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
462	Đường trong khu dân cư mới (thôn 8)	Đầu đường	Cuối đường	14.000				6.300				4.900			
463	Đường Bến Vua (đường bờ kênh thôn Phú Kê)	Cầu Huyện Đội	Cầu Ông Giãng	13.500	8.100	6.750	5.400	6.075	3.645	3.040	2.430	4.725	2.835	2.360	1.890
464	Đường Bến Vua (đường bờ kênh thôn Phú Kê)	Cầu Ông Giãng	Bến Vua	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
465	Ngõ số 8 đường Nguyễn Văn Sơ (thôn 7)	Đường 25	Xóm Đoài	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
466	Đường Triều Đông	Cầu Triều Đông	Trường Tiểu học khu 6	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
467	Đường Triều Đông	Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
468	Đường Đông Cầu	Trường Tiểu học khu 6	Ngã ba Gò Công	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
469	Đoạn đường trục xã đi tỉnh lộ 354 các thôn Đông Cầu, Triều Đông (ngõ Vằng số 308, ngõ Dạch số 374, cửa Đình số 430)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
470	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ (thôn Cự Đới)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
471	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế cũ (ngõ 65, thôn Cự Đới)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
472	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại (ngõ 33, thôn Cự Đới)	Đường Minh Đức	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
473	Ngõ 20 cạnh chùa Phúc Ân (thôn Cự Đới)	Đường Cự Đới	Đường Minh Đức	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
474	Ngõ 20 cạnh chùa Phúc Ân (thôn Cự Đới)	Đường Minh Đức	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
475	Ngõ trạm điện số 23 phố Nguyễn Văn Sơ (Thôn Phú Kê, Thôn 7)	Đường 25	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
476	Ngõ xóm Đông số 57 (Thôn Phú Kê)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
477	Ngõ xóm Đông Nam số 37 (Thôn Phú Kê)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
478	Đường nhà văn hóa thôn Cự Đới (số 60)	Đường Cự Đới	Đường Phạm Đình Nguyên	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
479	Đường Xóm Đoài số 62 (thôn Phú Kê)	Đường Bến Vua	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
480	Đường từ Bến Vua đến cầu Đồng Công	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
481	Đường ao cá Bắc Hồ	Đường Trung Lăng	Đường Phạm Đình Nguyên	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
482	Đường trường tiểu học Minh Đức	Đường Phú kê	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
483	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên (số 06, thôn Cự Đới)	Đường Cự Đới	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
484	Ngõ xóm ông Tiềm (số 104, thôn Cự Đới)	Đường Cự Đới	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
485	Đường Hiệu sách cũ (số 02, thôn Trung Lãng Tây)	Đường Trung Lãng	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
486	Ngõ xóm ông Bình (số 34, thôn Trung Lãng Tây)	Đường Trung Lãng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
487	Ngõ xóm ông Vinh (số 94, thôn Trung Lãng Tây)	Đường Trung Lãng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
488	Ngõ số 202 (Đường Diêm Đông thôn trung Lãng Đông)	Đường Trung Lãng	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
489	Ngõ số 222 (xóm ông Sơn thôn Trung Lãng Đông)	Đường Trung Lãng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
490	Ngõ số 01 (cạnh bưu điện Tiên Lãng, Thôn 7)	Đường Minh Đức	Cuối ngõ	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
491	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm (ngõ số 303 thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Cuối đường	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
492	Đường từ cầu Minh Đức qua công làng Triều Đông (ngõ số 260 thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
493	Ngõ khu vực khác còn lại thôn Phú Kê và Thôn 7 (không thuộc các tuyến đường trên)	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
494	Ngõ khu vực khác còn lại các thôn: Cựu Đồi, Trung Lãng Tây, Trung Lãng Đông, Tiểu Đông, Đông Cầu và thôn 8 (không thuộc các tuyến đường trên)	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.500	1.250	1.000	1.125	810	780	750	875	800	750	720
495	Đường 25	Cầu Trại Cá	Ngã ba đi Tiên Thanh 50m	20.510	12.306	10.255	8.204	9.230	5.540	4.615	3.690	7.179	4.310	3.590	2.870
496	Đường 25	Ngã ba đi Tiên Thanh sau 50m	Cầu thôn Ngân Cầu 50m	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
497	Đường 25	Qua cầu Ngân Cầu sau 50m	Hết đất của ông Chu Văn Sơ	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
498	Đường 25	Giáp đất của ông Chu Văn Sơ	Cầu sông Mới	12.500	7.500	6.250	5.000	5.625	3.375	2.810	2.250	4.375	2.625	2.190	1.750
	Khu vực 2														
499	Đường trục xã (xã Tiên Thanh cũ)	Ngã ba Khởi Nghĩa - Tiên Thanh cũ	Cổng Kim Đới	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
500	Đường liên xã cũ (Quyết Tiến- Tiên Thanh- Khởi Nghĩa)	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
501	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 9m		10.000				4.500				3.500			
502	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 7m		7.500				3.375				2.625			
503	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 5,5m		6.500				2.925				2.275			
504	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 3,5m		5.000				2.250				1.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
505	Đường trục Khởi Nghĩa	Ngã ba Khởi Nghĩa - Tiên Thanh	Nghĩa trang liệt sỹ	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
506	Đường trục xã	Cầu Ngăn Đầu	Ngã ba đầu thôn Cổ Duy	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
507	Đường trục xã	Ngã tư Phú Cơ	Tắt Cầu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
508	Đường trục xã	Ngã ba Cổ Duy	Thôn La Cầu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
509	Đường trục xã	Cầu Ân cũ	Chùa Nghiện	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
510	Khu dân cư Tiên Thanh đoạn giáp đường bờ kênh công Khuê (giáp khu công nghiệp Tiên Thanh)	Đường nội bộ		6.500	3.900	3.250	2.600	2.925	1.755	1.460	1.170	2.275	1.365	1.140	910
	Khu vực 3														
511	Đường trục thôn	Cầu Phú Cơ	Ủy ban nhân dân xã	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
512	Đường trục thôn xóm 6	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
513	Đường trục thôn Kinh tế mới	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
514	Đường trục thôn	Cầu nghiện thôn Đoàn Kết	Cầu Châm thôn Tam Cường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
515	Đường trục thôn	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
58	XÃ TÂN MINH														
	Khu vực 1														
516	Đường tỉnh lộ 354	Cầu Đầm	Ngã ba Đường Rộng	18.000	10.800	5.000	4.000	8.100	4.860	2.250	1.800	6.300	3.780	1.750	1.400
517	Đường tỉnh lộ 354	Cầu Đầm	Cầu Hản	12.000	7.200	4.500	3.500	5.400	3.240	2.025	1.575	4.200	2.520	1.575	1.225
	Khu vực 2														
518	Đường trục xã	Cầu Đầm	Cầu Đẳng	12.000	7.200	4.500	3.500	5.400	3.240	2.025	1.575	4.200	2.520	1.575	1.225
519	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	UBND xã Tân Minh	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
520	Đường trục xã	Ngã ba đường Rộng	Cầu ông Đền	10.000	6.000	4.200	3.200	4.500	2.700	1.890	1.440	3.500	2.100	1.470	1.120
521	Đường trục xã	Cầu ông Đền	Ngã ba Đồng Chùa	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
522	Đường trục xã	Chợ Chùa thôn Nam Từ	Trạm biển áp thôn Thanh Trì	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
523	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	Ngõ bà Tam thôn Tinh Lạc và đền chùa Long Bi	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
524	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	Cầu Xuân Quang	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
525	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
526	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
527	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
528	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
59	XÃ TIỀN MINH														
	Khu vực 1														
529	Đường 212	Giáp đất xã Tiên Lăng	Cầu xã thôn Chính Nghi	20.000	12.000	4.800	3.600	9.000	5.400	2.160	1.620	7.000	4.200	1.680	1.260
530	Đường 212	Cầu xã thôn Chính Nghi	Cầu mới đường vào đền Gầm	14.000	8.400	4.500	3.500	6.300	3.780	2.025	1.575	4.900	2.940	1.575	1.225
531	Đường 212	Cầu mới đường vào đền Gầm	Hết địa phận xã Tiên Minh	12.000	7.200	4.200	3.400	5.400	3.240	1.890	1.530	4.200	2.520	1.470	1.190
532	Đường liên xã	Cầu Ga Đa	Giáp địa phận xã Bạch Đằng (cũ)	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
533	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	Cầu Trù	Bến Sứa	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
	Khu vực 2														
534	Đường trục xã	Cầu chợ Chính Nghi	Đê Văn Úc	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
535	Đường trục xã	Ngã tư Lật Dương	Kỷ Vỹ Hạ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
536	Đường trục xã	Cầu Trung Mai	Kỷ Vỹ Thượng	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
537	Đường trục xã	Cầu sắt Nâu	Nhà văn hóa thôn Nâu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
538	Đường trục xã	Cầu Chợ Đông Quy	Đê sông Văn Úc	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
539	Đường trục xã	Cầu Đông Quy	Quản Chó	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
540	Đường trục xã	Đường 212	Thôn Tư Tiên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
541	Đường trục xã	Đình Đốc Hậu	Nghĩa trang liệt sỹ đi đền Gắm	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
542	Đường trục xã	Cầu Lộ Đông	Cửa hàng mua bán HTX cũ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
543	Đường trục xã	Đường 212	Đê Thái Bình	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
544	Đoạn đường	Nghĩa trang liệt sỹ	Đền Gắm	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
545	Đường ven kênh trung thủy nông	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
546	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
547	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
548	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
549	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
60	Xã CHÂN HƯNG														
	Khu vực 1														
550	Đường 212	Giáp xã Tiên Minh	Hết địa phận xã Chân Hưng	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
551	Đường quán Cháy - Cổng C4:	Quán Cháy	Ngã tư cầu ông Đề	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
552	Đường quán Cháy - Cổng C4	Ngã tư cầu ông Đề	Ngã tư đường 8m	15.000	9.000	4.500	3.800	6.750	4.050	2.025	1.710	5.250	3.150	1.575	1.330
553	Đường quán Cháy - Cổng C4	Đường 8m	Đê biển	10.000	6.000	4.200	3.600	4.500	2.700	1.890	1.620	3.500	2.100	1.470	1.260
554	Đoạn đường 8 mét	Ngã tư Đông Hưng cũ	Giáp địa phận xã Hùng Thắng	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
555	Đường từ cổng Dầu đi Hùng Thắng	Phòng khám	Cổng Hàng Tổng	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
556	Đường từ đường 8 m	Cổng DT2	Đông Hưng cũ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
557	Đoạn đường	Cổng Dầu	Xã Hùng Thắng	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
558	Đoạn đường	Cầu Tri	UBND xã	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
559	Đoạn đường	Cổng Dầu	Cổng C1	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
560	Đoạn đường	Cổng Dầu	Cổng Thôn	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
561	Đoạn đường	Cầu ông Trội	Cầu ông Giáo	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
562	Đường trục Sân Phơi (xã Đông Hưng cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
563	Đoạn đường	Cầu Xuân Hưng	Đường 8m	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 2														
564	Đường liên xã	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
565	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
566	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
567	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
568	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
569	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
61	Xã HÙNG THẮNG														
	Khu vực 1														
570	Đường 212	Giáp địa phận giáp xã Bắc Hưng (cũ)	Sân vận động xã Hùng Thắng (cũ)	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
571	Đường 212	Sân vận động xã Hùng Thắng (cũ)	Ngã ba Thái Hoà	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
572	Đường 212	Ngã ba Thái Hòa	Hết địa phận xã Hùng Thắng (cũ)- Cầu Trắng	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
573	Đường 212	Địa phận xã Vinh Quang (cũ) - Cầu Trắng	Cổng Rộc xã Vinh Quang (cũ)	15.000	9.000	4.800	3.600	6.750	4.050	2.160	1.620	5.250	3.150	1.680	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 2														
574	Đoạn đường	Cầu Thái Hoà	Hết địa phận xã Hùng Thắng (cũ) - thôn Tân Thắng	6.000	4.000	3.500	3.200	2.700	1.800	1.575	1.440	2.100	1.400	1.225	1.120
575	Đoạn đường	Cầu Dương Áo	Phà Dương Áo	6.000	4.000	3.500	3.200	2.700	1.800	1.575	1.440	2.100	1.400	1.225	1.120
576	Đoạn đường	Nhà Bà Tầm thôn Tân Thắng	Đê biển	5.000	3.500	3.000	2.800	2.250	1.575	1.350	1.260	1.750	1.300	1.200	1.120
577	Đường liên xã (Đường 8m)	Ngã tư ông Đoàn - Tân Quang	Giáp xã Đông Hưng (cũ)	4.500	3.000	2.500	2.300	2.025	1.350	1.125	1.035	1.575	1.200	1.100	1.000
578	Đường trục xã (Vĩnh Quang)	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
579	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
580	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
581	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
582	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
62	XÃ VĨNH BẢO														
	Khu vực 1														
583	Quốc lộ 37	Cầu Liễn Thâm	Hết Trung tâm chính trị xã (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
584	Quốc lộ 37	Giáp trung tâm chính trị xã (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	Ngõ 42 (giáp nhà ông Phẩm)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
585	Quốc lộ 37	Ngõ 42 (giáp nhà ông Phẩm)	Ngân hàng NN và PTNT	22.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
586	Quốc lộ 37	Ngân hàng NN và PTNT	Cầu Nhân Mục	37.000	22.000	18.500	14.800	16.650	9.990	8.325	6.660	12.950	7.770	6.475	5.180
587	Quốc lộ 37	Cầu Nhân Mục	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
588	Quốc lộ 37	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo	Cầu Nhân Hòa 1	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
589	Quốc lộ 10	Giáp xã Vĩnh Thịnh	Đường vào cụm CN Tân Liên	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
590	Quốc lộ 10	Đường vào cụm CN Tân Liên	Cầu Tây	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
591	Quốc lộ 10	Cầu Tây	Trạm y tế Vĩnh Bảo	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
592	Quốc lộ 10	Tiếp giáp trạm y tế Vĩnh Bảo	Hết công viên bờ hồ	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
593	Quốc lộ 10	Giáp công viên bờ hồ	Ngã ba phía nam Cầu Nhân Mục	37.000	22.000	18.500	14.800	16.650	9.990	8.325	6.660	12.950	7.770	6.475	5.180
594	Quốc lộ 10	Ngã ba phía nam Cầu Nhân Mục	Trung tâm y tế Vĩnh Bảo	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
595	Quốc lộ 10	Trung tâm y tế Vĩnh Bảo	Hết địa phận xã Vĩnh Bảo	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
596	Quốc lộ 10	Quốc lộ 37	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
597	Tuyến đường 18/3	Đường bao phía Tây nam	Giáp đường QL37	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
598	Tuyến đường 18/3	Giáp đường QL37	Quốc lộ 10 (Cầu Tây)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
599	Đường 20-8	Bưu điện	Ngã ba quốc lộ 10	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
600	Đoạn đường	Quốc lộ 10	Cầu Chợ	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
601	Đường Đông Hải	Nút giao Quốc lộ 10	Công chợ cũ	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
602	Đường Đông Hải	Công Chợ cũ	Chùa Bụt Mọc (Đông Hải)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
603	Đường nhánh	Giáp Quốc lộ 10 (Nhà ông Tú)	Công chợ cũ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
604	Đoạn đường	Giáp Quốc lộ 10 (Nhà ông Quý)	Công chợ cũ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
605	Đoạn đường	Trạm Y tế thị trấn (cũ)	Ngã tư (giao đường trục thôn Đông Hải)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
606	Đoạn đường	Trạm Y tế thị trấn (cũ)	Trạm Biên áp (nhà ông Điệp)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
607	QL 37 - Cầu xóm 2	Đường 17 A	Cầu xóm 2	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
608	Đoạn đường	Trạm biên áp (ông Điệp)	Chùa Đông Tạ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
609	Đoạn đường	Sau Công an	Nhà ông Thao thôn Lam Sơn	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
610	Đoạn đường	Nhà văn hóa thôn 1/5 (giáp Quốc lộ 10)	Giáp đường Đông Hải	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
611	Đoạn đường	Cầu Nhân Hòa 1	QL10 (đường bao Tân Hòa)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
612	Đường Bao Phía Tây Nam	Cầu Chợ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
613	Đường trục thôn Bắc Hải	Nhà ông Khang	Nhà ông Độ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
614	Khu tái định cư thôn Đông Hải	Đường nội bộ		12.000				5.400				4.200			
615	Khu đầu giá Bắc Hải	Đường nội bộ		10.000				4.500				3.500			
616	Tuyến đường	Cầu Đá	Bờ sông Chanh Dương phía Bắc	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
617	Đường cầu Đẳng	Cầu Nhân Hòa 1	Cầu Đẳng	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
618	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Đá	Cầu Nhân Hòa 1	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
619	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Nhân Hòa 1	Cầu Rùa	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
620	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Rùa	Giáp xã Vĩnh Am	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
621	Tuyến đường	Ngã ba Cúc Phố	Giáp địa phận xã Vĩnh Hải	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
622	Đường Cụm Công nghiệp Tân Liên	Quốc lộ 10	Chùa Cao Hải	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
	Khu vực 2														
623	Đoạn đường	Cầu Chợ	Ngã ba thôn Nam Tạ 1 (ông Quân)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
624	Đoạn đường	Ngã ba thôn Nam Tạ 1 (ông Quân)	Cổng làng Gia Phong	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
625	Đoạn đường	Chùa Cao Hải	Ngã tư Nội Đon	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
626	Đoạn đường	Cụm công nghiệp	Trạm bơm thôn Tiền Hải	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
627	Đường trục xã (Hu Trì , Nhân Mỹ)	Nhà văn hoá thôn Hu Trì 5	Nhân Mỹ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
628	Đoạn đường	QL37	Nhà ông Đạt	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
629	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục	Đường dây ngoài giáp dải cây xanh		15.000				6.750				5.250			
630	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục	Đường nội bộ còn lại		12.000				5.400				4.200			
	Khu vực 3														
631	Đoạn đường trục Nam Hà - Bắc Hải	Ngã tư Nội Đon	Đê Quốc gia	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
632	Đoạn đường trục Vĩnh Quang - Cỏ Đẳng	Đường liên xã	Nhà văn hóa thôn Cỏ Đẳng	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
633	Đoạn đường trục Kim Lâu - Nội Đon - An Ngoại	Nhà văn hoá thôn Kim Lâu	Cầu Nội Đon và cống ông Thuý xã Tân Liên	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
634	Đoạn đường trục Kim Lâu - Nội Đon - An Ngoại	Cầu Nội Đon	Làng thôn An Ngoại	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
635	Đường trục thôn Nam Hà	Cầu trung tâm xã	Đường liên thôn	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
636	Đường trục thôn Nam Hà	Nhà ông Hậu	Nhà thờ họ Phạm	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
637	Đường trục thôn An Ngoại: Từ Công làng đến Công chùa và từ cầu ông Thắng đến đê quốc gia	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
638	Đường trục thôn Kim Lâu	Đường trục xã	Dị tích lịch sử đình Kim Lâu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
639	Đường trục thôn Tiền Hải	Từ ngõ ông Đông - Ngõ ông Chiếu; từ ngõ ông Khang -		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
640	Đường trục Thôn Tiền Hải	Ao ông Nhiệm	Ngõ bà Lý	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
641	Đường trục thôn Ái Quốc, Bắc Sơn, Tân Tiến	Cầu Nhân Hoà 2	Nhà ông Hồ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
642	Đường trục thôn Ái Quốc, Bắc Sơn	Chùa Am	Ngã tư Đình Cự Điện	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
643	Đường trục thôn Lê Lợi, Quang Trung, Vạn Thắng, Hưng Cường	QL37 đến Đình Nhân Mục	Ông Tôn Hưng Cường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
644	Đường trục thôn Quang Trung, Hồng Phong, Lê Lợi	Nhà ông Những	Nhà ông Bông	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
645	Đường trục thôn Hưng Cường	Nhà ông Sơ	Nhà ông Tiếp	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
646	Đường trục thôn Hu Tri	Cầu Hàng	Nhà văn hoá thôn Hu Tri 5	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
647	Đường trục thôn Hu Tri 5	QL 37	Nhà văn hoá thôn Hu Tri 5	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
648	Đường trục thôn Nhân Mỹ, Nhân Giả	Đầu làng Nhân Mỹ	Nhà ông Chi thôn Nhân Giả	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
649	Đường trục thôn Thượng Điện	Ngã ba Thượng Điện	UBND xã Vinh Quang (cũ)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
650	Đường trục thôn Lê Hợp	Đập điều tiết Hoa Đàm	Cầu ông Lâm Lê Hợp	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
651	Đường trục thôn Lê Hợp	Cầu ông Dương	Đường ngang	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
652	Đường trục thôn Đông	Cầu ông Tuyền Hoa Đàm	Cầu ông Hạ Lê Hợp	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
653	Đường trục thôn Hoa Đàm	Cầu ông Tỉnh thôn Đông	Sân vận động thôn Chanh trên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
654	Đường trục thôn Chanh Trên	Ổng Ngừng Hoa Đàm	Miếu đồng sảnh	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
655	Đường trục thôn Trảng	Nhà văn hóa Chanh Trên	Cầu Chở	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
656	Đường trục thôn Chanh Dưới	Nhà bà Khuyến	Đình Chanh Dưới	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
657	Đường trục thôn Chanh Dưới	Ổng Ủy thôn Trảng - Chanh Dưới	Trạm điện Chanh Trên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
658	Đường trục thôn Diêm Niêm 1	Nhà bà Nhạn	Đình Kênh Trang	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
659	Đường trục thôn Diêm Niêm 2	Cầu ông Hưng	Nhà Ông Thở	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
660	Đường trục thôn Nam Tạ 1	Nhà ông Quân	Nhà ông Hải	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
667	Đường 354	Cầu Hàn	Giáp địa phận xã Vĩnh Am	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
668	Quốc lộ 37	Giáp địa phận xã Vĩnh Am (phía cầu Đồng)	Giáp địa phận xã Vĩnh Am (phía cầu Chiến Lược)	15.000	9.000	4.500	3.200	6.750	4.050	2.025	1.440	5.250	3.150	1.575	1.120
669	Đường Trung Tân	Quốc lộ 37	Khu di tích Quốc gia đặc biệt danh nhân văn hóa Nguyễn Bình Khiêm	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
670	Đường từ Quốc lộ 37 vào chợ Nam Am (bên cạnh công ty CP kinh doanh hàng xuất khẩu cũ)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.600	4.500	2.700	1.800	1.170	3.500	2.100	1.400	910
671	Đường đi xã Vĩnh Am vào cổng chợ Nam Am (phía Tây)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	3.800	2.500	3.600	2.160	1.710	1.125	2.800	1.680	1.330	875
672	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp địa phận xã Vĩnh Am (về phía cầu Đồng)	Cầu Lạng Am	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
673	Tuyến đường sông Chanh Dương (song song Quốc lộ 37)	Cầu Lạng Am	Giáp địa phận xã Vĩnh Am	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
674	Đường 17A	Giáp địa phận xã Vĩnh Am	Chùa Thái	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
675	Đường 17A	Chùa Thái	Cổng 1 Trần Dương	11.000	6.600	4.200	2.800	4.950	2.970	1.890	1.260	3.850	2.310	1.470	980
676	Đường 17B	Cầu Trần Hải	Giáp thôn 13	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 2														
677	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục tại xã Lý Học	Đường nội bộ		10.000				4.500				3.500			
678	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
679	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
680	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
681	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
682	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
64	XÃ VĨNH AM														
	Khu vực 1														
683	Đường 354	Cầu Chiến Lược	Giáp địa phận xã Nguyễn Bình Khiêm	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
684	Đường 354	Cầu Hàn	Giáp địa phận xã Nguyễn Bình Khiêm	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
685	Quốc lộ 37	Cầu Đồng	Giáp xã Nguyễn Bình Khiêm	15.000	9.000	5.000	3.500	6.750	4.050	2.250	1.575	5.250	3.150	1.750	1.225
686	Quốc lộ 37	Giáp xã Nguyễn Bình Khiêm	Bệnh viện đa khoa Nam Am	26.000	15.600	6.000	4.000	11.700	7.020	2.700	1.800	9.100	5.460	2.100	1.400
687	Quốc lộ 37	Bệnh viện đa khoa Nam Am	Đầu cầu Chiến Lược	15.000	9.000	5.000	3.500	6.750	4.050	2.250	1.575	5.250	3.150	1.750	1.225
688	Quốc lộ 37	Đường vào trụ sở công an xã Nguyễn Bình Khiêm (xã Cổ Am cũ)	Cầu Sông Hoá	19.000	11.400	5.600	3.800	8.550	5.130	2.520	1.710	6.650	3.990	1.960	1.330
689	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Đồng	Giáp xã Nguyễn Bình Khiêm	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
690	Đường vào cổng chợ Nam Am phía Đông	Đường trục xã	Cổng chợ Nam Am (phía Đông)	8.000	4.800	4.000	2.800	3.600	2.160	1.800	1.260	2.800	1.680	1.400	980
691	Đường 17A	Cầu Chiến Lược	Giáp xã Nguyễn Bình Khiêm	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
692	Tuyến đường Sông Chanh song song QL37 từ cầu Chiến Lược đến cầu Lạng Am	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
	Khu vực 2														
693	Đường trục xã	Quốc lộ 37 (cầu Nam Am)	Nhà bà Vui	18.000	10.800	5.500	3.700	8.100	4.860	2.475	1.665	6.300	3.780	1.925	1.295
694	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
695	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
696	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
697	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
698	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
65	XÃ VĨNH HẢI														
	Khu vực 1														
699	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Ngã tư đường 37 mới	Ngã tư chợ Cộng Hiền	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
700	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B)	Công ty Sao Mai	15.000	9.000	4.800	4.000	6.750	4.050	2.160	1.800	5.250	3.150	1.680	1.400
701	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Công ty Sao Mai	Trạm y tế Tiên Phong	9.000	5.400	4.000	3.300	4.050	2.430	1.800	1.485	3.150	1.890	1.400	1.155
702	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Trạm y tế Tiên Phong	Ngã ba cầu ông Diu	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
703	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Ngã ba cầu ông Diu	Đê quốc gia	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
704	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Hưng Yên (cầu Nghìn)	Cầu Kê Sơn	15.000	9.000	4.800	4.000	6.750	4.050	2.160	1.800	5.250	3.150	1.680	1.400
705	Quốc lộ 10	Cầu Kê Sơn	Giáp xã Vĩnh Bảo	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
706	Đường 17B	Quốc lộ 10 (Quán Cháy)	Ngã tư chợ Cộng Hiền	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
707	Đường 17B	Trường cấp III Cộng Hiền	Cầu An Quý	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
708	Đường 17B	Cầu An Quý	Giáp địa phận xã Vĩnh Am cũ	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
	Khu vực 2														
709	Đoạn đường	Cầu Đồng Mã	Đình Từ Lâm	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
710	Đoạn đường	THCS Tiên Phong	Cầu Đội 5 (Tiên Phong)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
711	Đoạn đường	Cầu Đội 5 (Tiên Phong)	Ngã ba cửa nhà ông Minh (Tiên Phong)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
712	Đoạn đường	Cầu ông Hựu	Ngã ba nhà ông Tam	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
713	Đoạn đường	Ngã ba nhà ông Tam	Đê quốc gia	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
714	Đoạn đường	Cầu An Quý	Cầu Ông Dương (Cộng Hiền)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
715	Đoạn đường	Cầu An Quý	Đê quốc gia thôn 1 Hà Dương (Cộng Hiền)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
716	Đoạn đường	Cầu trạm y tế	Nhà văn hoá thôn Lương Trạch (Thanh Lương)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
717	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
718	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
719	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
720	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
721	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
66	XÃ VĨNH HÒA														
	Khu vực 1														
722	Quốc lộ 37 (cũ)	Ngã ba (chợ Hà Phương)	Hết Bưu điện Hà Phương (đường vào thôn Nhân Lễ)	17.000	10.200	6.000	4.000	7.650	4.590	2.700	1.800	5.950	3.570	2.100	1.400
723	Quốc lộ 37 (cũ)	Giáp Bưu điện Hà Phương (đường vào thôn Nhân Lễ)	Hết nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	13.800	8.280	5.200	3.600	6.210	3.730	2.340	1.620	4.830	2.900	1.820	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
724	Quốc lộ 37 (cũ)	Quán ông Rã (Ngã ba Hùng Tiến giáp Vĩnh Thịnh)	Ngã ba QL 37 mới, QI 37 cũ (địa phận xã Vĩnh Long cũ)	8.500	5.100	4.000	2.800	3.825	2.295	1.800	1.260	2.975	1.785	1.400	980
725	Quốc lộ 37 (mới)	Giáp nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	Giáp đường 17B (ngã tư Cột đèn xã Hùng Tiến cũ)	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
726	Quốc lộ 37 (mới)	Giáp đường 17B (ngã tư Cột đèn xã Hùng Tiến cũ)	Cầu Kênh Giểc	12.000	7.200	4.800	3.200	5.400	3.240	2.160	1.440	4.200	2.520	1.680	1.120
727	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Hưng Yên (cầu Nghìn)	Cầu Kê Sơn	15.000	9.000	5.500	3.800	6.750	4.050	2.475	1.710	5.250	3.150	1.925	1.330
728	Đường 17B	Giáp Ngã ba Hùng Tiến (giáp An Hòa, Hiệp Hòa)	Cầu Kê Sơn	13.000	7.800	5.000	3.400	5.850	3.510	2.250	1.530	4.550	2.730	1.750	1.190
729	Đường 17B	Ngã ba Hùng Tiến (giáp An Hòa, Hiệp Hòa)	Quán ông Rã (giáp Ngã ba QL 37 (cũ), giáp xã Vĩnh Thịnh)	12.000	7.200	4.800	3.200	5.400	3.240	2.160	1.440	4.200	2.520	1.680	1.120
	Khu vực 2														
730	Đường trục xã	Chùa Đại Bi (thôn Lê Lợi)	Cổng làng thôn Trúc Hiệp	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
731	Đường trục xã	Chợ Hà Phương	Cổng làng Lô Đông	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
732	Đường liên xã từ cầu Kênh Giểc (giáp xã Vĩnh Bảo) đến Ngã ba Kênh Hữu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
	Khu vực 3														
733	Đường trục chính thôn	Ngã ba Văn Chi	Cổng làng Tạ Ngoại 2	8.000	4.800	3.800	2.700	3.600	2.160	1.710	1.215	2.800	1.680	1.330	945
734	Đường trục chính thôn	Ngã ba Hùng Tiến (giáp 17B)	Chùa Đại Bi (thôn Lê Lợi)	8.000	4.800	3.800	2.700	3.600	2.160	1.710	1.215	2.800	1.680	1.330	945
735	Đường trục chính thôn	Cổng làng thôn Trúc Hiệp	Giáp cầu xóm 1 (thôn Lô Đông)	6.900	4.000	3.400	2.500	3.105	1.800	1.530	1.125	2.415	1.400	1.190	875
736	Đường trục chính thôn	Giáp xã Vĩnh Thịnh (Cầu Tây)	Hết nhà ông Hanh (giáp Chanh Chữ)	6.900	4.000	3.400	2.500	3.105	1.800	1.530	1.125	2.415	1.400	1.190	875
737	Đoạn đường	Cổng làng Lô Đông	Chân cầu Lô Đông (phía bên cổng làng)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
738	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
739	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
740	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
741	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
67	XÃ VĨNH THỊNH														
	Khu vực 1														
742	Đường 17B	Cầu Việt Trung	Cầu Áng Ngoại	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
743	Đường 17B	Giáp địa phận xã Vĩnh Thuận	Cầu Việt Trung	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
744	Đường 17B	Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Thịnh	Về hai phía đường đến hết 200m	10.000	6.000	4.500	3.200	4.500	2.700	2.025	1.440	3.500	2.100	1.575	1.120
745	Quốc lộ 37	Ngã ba Hùng Tiến	Cầu Liễn Thâm	10.000	6.000	4.500	3.200	4.500	2.700	2.025	1.440	3.500	2.100	1.575	1.120
746	Quốc lộ 37	Phà Chanh Chữ	Địa phận giáp xã Vĩnh Hòa	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
747	Quốc lộ 37	Chợ Hà Phương bán kính 200m		15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
748	Quốc lộ 37	Cầu Chanh	Phố Chuối	6.500	3.900	3.200	2.500	2.925	1.755	1.440	1.125	2.275	1.365	1.120	875
749	Quốc lộ 10	Giáp địa phận thôn Đồng Quan xã Vĩnh Thuận	Cầu An Ninh xã Vĩnh Thuận	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
750	Quốc lộ 10	Cầu An Ninh xã Vĩnh Thuận	Giáp địa phận xã Vĩnh Bảo	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
	Khu vực 2														
751	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
752	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
753	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
754	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
755	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
68	XÃ VINH THUẬN														
	Khu vực 1														
756	Đoạn đường	Phà Quý Cao cũ	Quốc lộ 10	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
757	Quốc lộ 10	Cầu Quý Cao	Giáp địa phận thôn 1 Đồng Quan	17.000	10.200	4.500	3.500	7.650	4.590	2.025	1.575	5.950	3.570	1.575	1.225
758	Quốc lộ 10	Địa phận thôn 1 Đồng Quan	Trạm bơm thôn 10 xã Vĩnh Thịnh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
759	Quốc lộ 10	Đường vào thôn 8 Viên Lang, xã Vĩnh Thịnh	Đường vào thôn Thiết Tranh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
760	Quốc lộ 10	Đường vào thôn Thiết Tranh	Công ty đường bộ 234	15.000	9.000	4.300	3.400	6.750	4.050	1.935	1.530	5.250	3.150	1.505	1.190
761	Quốc lộ 10	Công ty đường bộ 234	Giáp địa phận thôn 1 Tâm Thương, xã Vĩnh Thịnh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
762	Đường 17B	Chợ Cầu	Giáp địa phận xã Vĩnh Thịnh	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
763	Tuyến đường	Quốc lộ 10	Nhà máy nước Quang Sáng	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
764	Đoạn đường	Trụ sở Công an xã	Về hai phía đường 200m	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
765	Tuyến đường	Quốc lộ 10	Cụm công nghiệp Giang Biên	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
	Khu vực 2														
766	Đoạn đường	Phà Quý Cao cũ	Hết thôn 1	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
767	Đoạn đường	Giáp thôn 1	Hết thôn Đồng Hồng	5.200	3.200	2.500	2.000	2.340	1.440	1.125	900	1.820	1.120	875	720
768	Đoạn đường	Đường 10	Trường Tiểu học Dũng Tiến	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
769	Đoạn đường	Tiếp giáp trường Tiểu học Dũng Tiến	Đê quốc gia	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
770	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
771	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
772	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		3.000	1.800	1.500	1.300	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
773	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.000	1.600	1.400	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
774	Khu kinh tế mới	Tron khu		2.000				900				750			
69	XÃ VIỆT KHÊ														
	Khu vực 1														
775	Đường tỉnh lộ 352	Thôn Kỳ Sơn 9	Ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	6.250	3.750	3.125	2.500	2.810	1.690	1.410	1.130	2.190	1.310	1.090	880
776	Đường tỉnh lộ 352	Ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	Cầu Lại Xuân	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
777	Đường trục xã	Công vệt	UBND xã Việt Khê	13.750	8.250	3.500	2.500	6.188	3.710	1.575	1.125	4.813	2.890	1.225	875
778	Đường trục xã	UBND xã Việt Khê	Đường rẽ cầu đi Cả	8.250	4.950	3.200	2.000	3.710	2.230	1.440	900	2.890	1.730	1.120	720
779	Tuyến đường	Giáp phường Lê Ích Mộc	Đi cầu Đình	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
780	Đường tỉnh 352	Giáp phường Lê Ích Mộc	Thôn Lại Xuân 8	10.000	6.000	3.500	2.000	4.500	2.700	1.575	900	3.500	2.100	1.225	720
	Khu vực 2														
781	Đường liên xã Việt Khê đi phường Lưu Kiếm	Đường 352	Cầu Thiêm	4.000	2.800	1.700	1.400	1.200	840	780	750	1.000	800	750	720
782	Đường trục xã	Đường 352 (Ngã ba Bến Tắm)	Đường 352 thôn Kỳ Sơn 5 và đến thôn An Sơn 5	2.000	1.600	1.400	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
783	Khu tái định cư Lại Xuân	Đường nội bộ có mặt cắt đường 13,5m		2.430				1.090				850			
784	Khu tái định cư Lại Xuân	Đường nội bộ có mặt cắt đường 12m		2.260				1.020				790			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
785	Đoạn đường	Ngã ba đường tỉnh 352 Kỳ Sơn đi Lại Xuân 9	Nhà ông Sáng thôn Kỳ Sơn 10	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
786	Đoạn đường	Ngã tư đường tỉnh 352 quán bà Chạc qua Vũ Lao	Lại Xuân 1	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
787	Đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông bà Việt Bích qua ngã tư trạm điện thôn Kỳ Sơn 5 đến cầu Ràng thôn 2	Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông Việt bà Bích (thôn Kỳ Sơn 5)	Ngã ba đường mới qua nhà bà Thủy ông Bảo thôn Kỳ Sơn 1	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
788	Đoạn đường	Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông bà Miết Quy qua trường tiểu học Kỳ Sơn (thôn Kỳ Sơn 5)	Ngã tư trạm điện (thôn Kỳ Sơn 4)	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
789	Đoạn từ ngã tư đường tỉnh 352 qua nhà ông Chạc vào đến nhà ông Tuấn bà Nghĩa thôn 8	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
790	Đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 352 qua trạm bơm nước thôn 9 qua Ngã ba nhà ông Tiến bà Luyến đến nhà bà Nhung Ngã ba đường tỉnh 352	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
791	Đường Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ giáp địa phận Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn	Đầu thôn An Sơn 1	Bến đò Dinh thôn An Sơn 3	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
792	Tuyến đường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Cầu Dinh	Thôn Ngọc Khê	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
793	Đoạn đường	Ngã 3 giao với đường từ đông Hải Phòng đi tây Hải Phòng	Hết thôn Ngọc Khê	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
794	Đoạn đường	Cổng Làng Trại Sơn	Nhà văn hóa thôn An Sơn 6	2.100	1.600	1.400	1.200	945	810	780	750	800	760	740	720
795	Đoạn đường	Chợ chiều An Sơn	Cầu Ngọc (nhà ông Nguyễn Văn Hòa)	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
796	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 20m		3.000				1.350				1.050			
797	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 14m		2.500				1.125				875			
798	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 12m		2.200				990				770			
	Khu vực 3														
799	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	760	740	720
800	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		2.300	1.700	1.500	1.200	1.035	810	780	750	820	760	740	720
801	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		2.100	1.600	1.400	1.200	945	810	780	750	800	760	740	720
802	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.000	1.500	1.300	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
70	XÃ NAM AN PHÚ														
	Khu vực 1														
803	Đường tỉnh lộ 389	Công ty TNHH Tân Tiến	Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B	29.500	10.300	5.200	2.600	8.850	3.090	1.560	780	7.375	2.575	1.300	720
804	Đường tỉnh lộ 389	Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B	Kho KB91	28.000	9.800	4.900	2.500	8.400	2.940	1.470	750	7.000	2.450	1.225	720
805	Đường tỉnh lộ 389	Nhà ông Đào Văn Bằng	Cty TNHH may Hà Thanh	25.000	8.800	4.400	2.200	7.500	2.640	1.320	750	6.250	2.200	1.100	720
806	Đường tỉnh lộ 389B	Cây xăng ông Bùi	Trạm Bơm Đèo Ngà	28.000	9.800	4.900	2.500	8.400	2.940	1.470	750	7.000	2.450	1.225	720
	Khu vực 2														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
807	Đất ven đường ĐH08	Công ty TNHH Tân Tiến	Hết nhà ông Bùi Văn Dương thôn Tổng Long	13.000	5.000	2.500	1.800	3.900	1.500	780	750	3.250	1.250	750	720
808	Đất ven đường ĐH08	Giáp ông Bùi Văn Dương thôn Tổng Long	Hết trường THCS Lạc Long	13.500	5.200	2.600	1.900	4.050	1.560	780	750	3.375	1.300	750	720
809	Đất ven đường ĐH08	Giáp trường THCS Lạc Long	Chân đê	9.000	4.500	2.300	1.600	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
810	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô bóm đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
811	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề bóm đường có mặt cắt 12,5m≤Bn≤15,5m		18.000				5.400				4.500			
812	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề bóm đường có mặt cắt Bn=17,5m		20.000				5.250				4.375			
813	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự bóm đường có mặt cắt Bn=17,5m		15.000				5.250				4.375			
814	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự bóm đường có mặt cắt Bn=15,5m		14.000				4.650				3.875			
815	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=14m		15.000				5.250				3.750			
816	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=12m		12.500				4.380				3.130			
817	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=10,5m		11.000				3.850				2.750			
818	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=7,5m		9.550				3.340				2.390			
819	Khu dân cư thôn Thái Mông	Các lô đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
820	Khu dân cư thôn Thái Mông	Đường có mặt cắt đường Bn=22,5m		15.000				4.500				3.750			
821	Khu dân cư thôn Thái Mông	Các đường còn lại		10.000				3.000				2.500			
822	Điểm dân cư thôn Thái Mông	Trộn khu		10.800	6.000	3.400	2.700	3.240	1.800	1.020	810	2.700	1.500	850	720
823	Đường liên xã WB3 Nam An Phụ - Trần Liễu	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	2.400	1.900	2.160	1.290	780	750	1.800	1.075	750	720
824	Đường liên xã Nam An Phụ - Bắc An Phụ	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.000	1.600	1.400	1.290	900	780	750	1.075	800	750	720
	Khu vực 3														
825	Khu tái định cư Lâu Động	Trộn khu		4.000	2.800	1.700	1.400	1.200	840	780	750	1.000	800	750	720
826	Đường trục chính các thôn: Xa Sơn, Tổng Thượng	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.000	1.600	1.400	1.350	900	780	750	1.125	800	750	720
826	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	1.400	1.200	1.050	840	780	750	875	800	750	720
827	Khu dân cư chân cầu Mây thôn Lô Xá	Trộn khu		4.700	2.400	1.800	1.500	1.410	810	780	750	1.175	800	750	720
71	XÃ NAM SÁCH														
	Khu vực I														
828	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Mạc Thị Bưởi	Cầu Phù xã Nam Hồng (cũ)	38.000	18.700	8.500	6.800	11.400	5.610	2.550	2.040	9.500	4.675	2.125	1.700
829	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Phù xã Nam Hồng (cũ)	Cầu Nam Khê	24.000	16.000	8.000	6.400	7.200	4.800	2.400	1.920	6.000	4.000	2.000	1.600
830	Đường Trần Phú	Cầu Mạc Thị Bưởi	Quốc lộ 37	38.000	18.700	8.500	5.000	11.400	5.610	2.550	1.500	9.500	4.675	2.125	1.250
831	Đường Trần Phú	Cầu Mạc Thị Bưởi	Đường vào thôn Nhân Hưng	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
832	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại đi phường Thành Đông (xã An Thượng cũ)		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
833	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 37	Ngã tư giao đường Trần Phú	35.000	16.000	8.000	4.500	10.500	4.800	2.400	1.350	8.750	4.000	2.000	1.125
834	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		17.900	8.000	4.000	2.800	5.370	2.400	1.200	840	4.475	2.000	1.000	720
835	Đường Trần Hưng Đạo	Các thửa đất thuộc đường trục chính (đường đôi). Tuyến		30.000	15.000	7.500	4.500	9.000	4.500	2.250	1.350	7.500	3.750	1.875	1.125
836	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc tuyến đường có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn): 15,5m ≤ Bn ≤ 24,0m		30.000	15.000	7.500	5.300	9.000	4.500	2.250	1.590	7.500	3.750	1.875	1.325
837	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc các tuyến đường còn lại có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn) là: 14,5m; 14,0m; 12,5m; 10,5m.		17.000	8.500	4.200	2.900	5.100	2.550	1.260	870	4.250	2.125	1.050	725

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
838	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong thị trấn Nam Sách cũ)	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	7.500	5.300	7.500	4.500	2.250	1.590	6.250	3.750	1.875	1.325
839	Đường Nguyễn Trung Goòng	Cầu Mạc Thị Bưởi	Giáp chợ thị trấn Nam Sách (cũ)	30.000	15.000	7.500	5.300	9.000	4.500	2.250	1.590	7.500	3.750	1.875	1.325
840	Đường Nguyễn Trung Goòng	Đoạn còn lại qua địa phận xã Nam Sách		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
841	Đường tỉnh 390	Bảo hiểm xã hội cũ	Xã Trần Phú cũ	25.000	15.000	7.500	5.300	7.500	4.500	2.250	1.590	6.250	3.750	1.875	1.325
842	Đường Đặng Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
843	Đường Nguyễn Đăng Lành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
844	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Phú	Cầu Giao	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
845	Đường Nguyễn Trãi	Hiệu Sách nhân dân	Chợ Hóp	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
846	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Giao	Quốc lộ 37	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
847	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo	Trộn khu		17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
848	Đường Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
849	Đường Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
850	Đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
851	Đường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	21.900	11.000	5.500	3.900	6.570	3.300	1.650	1.170	5.475	2.750	1.375	975
852	Đường Thanh Lâm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mạc Đình Chi	16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
853	Đường Thanh Lâm	Đoạn còn lại		11.000	6.000	3.000	2.100	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
854	Đường Đỗ Chu Bì	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.000	3.000	2.100	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
855	Đường 5B	Cầu Phú (xã Nam Hồng cũ)	Cầu Nam Khê	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
856	Đường 5B	Cầu Nam Khê	Giáp xã Thái Tân	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875
857	Đường quốc lộ 37	Đoạn thuộc địa bàn xã Đông Lạc cũ		20.000	16.000	8.000	4.000	6.000	4.800	2.400	1.200	5.000	4.000	2.000	1.000
858	Đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	Đầu đường	Cuối đường	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875
859	Các đường thuộc: Khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện Nam Sách (cũ); Khu dân cư mới Nguyễn Đăng Lành; Khu dân cư mới Mạc Đình Chi	Trộn khu		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
860	Đường nối từ khu dân cư phía Tây đến đường tỉnh 390D (đường dẫn cầu Hàn)	Đầu đường	Cuối đường	24.000	15.000	7.000	4.900	7.200	4.500	2.100	1.470	6.000	3.750	1.750	1.225
861	Đường KDC Đồng Mắm	Các thửa đất giáp trực đường ven kênh KT Chu Đậu		24.000	13.000	6.500	3.200	7.200	3.900	1.950	960	6.000	3.250	1.625	800
862	Đường KDC Đồng Mắm	Các thửa đất của các tuyến đường còn lại		19.800	10.000	6.000	3.000	5.940	3.000	1.800	900	4.950	2.500	1.500	750
863	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bảm đường có mặt cắt 19m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trộn khu		24.000				7.200				6.000			
864	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bảm đường có mặt cắt 15,5m và 14m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trộn khu		16.000				4.800				4.000			
865	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bảm đường có mặt cắt 11m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trộn khu		12.000				3.600				3.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
866	Đường ven kênh Chu Đậu đoạn từ cầu Quán Táo đến Chợ Hóp	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.100	3.600	1.800	3.600	1.830	1.080	750	3.000	1.525	900	720
867	Đường từ thôn La Xuyên đến cầu sông Bến Vay	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.100	3.600	1.800	3.600	1.830	1.080	750	3.000	1.525	900	720
868	Đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	Đầu đường	Cuối đường	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
869	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bảm đường giao cắt đường Dẫn Cầu Hàn		24.000				7.200				6.000			
870	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bảm đường có mặt cắt đường rộng Bn=15,5m và		16.000				4.800				4.000			
871	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bảm đường có mặt cắt đường rộng Bn=11,5m		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
872	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
	Khu vực 3														
873	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
72	XÃ THAI TÂN														
	Khu vực 1														
874	Đường 5B	Cầu Đồng Nội	Dốc đê Chợ Chu Đậu, xã Thái Tân	18.000	11.600	5.800	2.900	5.400	3.480	1.740	870	4.500	2.900	1.450	725
875	Đường trục đông Tây	Giáp xã Nam Sách	Dốc đê Mạc Bình	18.000	11.300	5.300	2.600	5.400	3.390	1.590	780	4.500	2.825	1.325	720
876	Đường dẫn phía Bắc cầu Hàn	Cổng chào thôn Quan Sơn	Nhà ông Cao Xuân Triệu	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
877	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn=28m và Bn=26m		32.000				9.600				8.000			
878	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn=20,5m		28.000				8.400				7.000			
879	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn < 20,5m		25.000				7.500				6.250			
	Khu vực 2														
880	Đường trục xã	Cầu Đồng Nội	Nhà văn hóa Đậu (giữa thôn Uông Hạ)	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
881	Đường trục xã	Đường dẫn Cầu Hàn	Trạm biển áp thôn An Giới	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
882	Đường trục xã	Nhà VH Đậu thôn Uông Hạ	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
883	Đường trục xã	Trạm biển áp thôn An Giới	Dốc đê thôn Nhuế Sơn	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
884	Đường trục xã	Đường 5B khu Cầu Đầm	Cầu Cổng Gạch	8.000	5.000	2.500	1.100	2.400	1.500	780	750	2.000	1.250	750	720
885	Đường trục xã	Dốc đê An Dật	Nghĩa trang liệt sỹ	8.000	5.000	2.500	1.100	2.400	1.500	780	750	2.000	1.250	750	720
886	Khu đầu giá quyền sử dụng đất: Khu dân cư Uông Thượng 2	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=6m		8.000				2.400				2.000			
887	Khu đầu giá quyền sử dụng đất: Khu dân cư mới thôn Chu Đậu	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=5,5m		6.000				1.800				1.500			
	Khu vực 3														
888	Đường trục chính các thôn: Uông Hạ; Uông Thượng; Mạc Xá; Quan Sơn; Côi Hưng Sơn; An Giới	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
889	Đường trục chính các thôn: Chu Đậu; thôn Thượng; thôn Giữa; thôn Đình; Nhuế Sơn; Hùng Thắng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.200	2.000	1.000	1.500	960	780	750	1.250	800	750	720
889	Đường trục chính các thôn: Tân Thắng; Mạc Bình; Mỹ Xá	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.000	1.500	900	900	810	780	750	800	760	740	720
73	XÃ TRẦN PHÚ														
	Khu vực 1														
890	Đường Tỉnh 390	Giáp xã Nam Sách	Cây xăng Minh Hiệp 2	21.000	15.000	7.000	3.500	6.300	4.500	2.100	1.050	5.250	3.750	1.750	875
891	Đường Tỉnh 390	Cây xăng Minh Hiệp 2	Hết địa phận xã Trần Phú	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
892	Đường Quốc lộ 37	Giáp địa bàn xã Nam Sách	Cầu Bình	22.400	16.600	8.000	4.000	6.720	4.980	2.400	1.200	5.600	4.150	2.000	1.000
893	Đường dẫn cầu Hàn	Xã Thái Tân	Ngã ba giao Quốc lộ 37	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
894	Khu vực 2														
	Đường trục xã thuộc các thôn: Thụy Trà, Thượng Dương, Mạn Đề, An Xá, Đông Thôn, Linh Khê, Tổng Phổ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
895	Đường trục xã (đường 183 cũ)	Cây xăng	Bến phà Bình Linh Khê	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
896	Khu vực 3														
	Đường trục chính các thôn: Bạch Đông, Bạch Tây, Lương Gián, Lê Hà	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
897	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.400	3.600	2.200	1.300	1.320	1.080	780	750	1.100	900	750	720
74	XÃ HỢP TIẾN														
898	Khu vực 1														
	Đường dẫn cầu Kênh Vàng	Giáp xã Trần Phú	Hết địa phận xã Hợp Tiến	24.000	14.000	7.000	3.500	7.200	4.200	2.100	1.050	6.000	3.500	1.750	875
899	Đường dẫn cầu Tân An	Giáp xã Trần Phú	Hết địa phận xã Hợp Tiến	24.000	14.000	7.000	3.500	7.200	4.200	2.100	1.050	6.000	3.500	1.750	875
900	Đường 390	Giáp xã Trần Phú	Hết địa phận xã Hợp Tiến	18.000	12.800	6.400	3.200	5.400	3.840	1.920	960	4.500	3.200	1.600	800
901	Khu vực 2														
	Đường trục xã từ giao đường 390 hướng đi Quốc lộ 37 đến giáp thôn Tống Xá, xã Trần Phú	Đường nội bộ		15.000	7.900	5.300	2.600	4.500	2.370	1.590	780	3.750	1.975	1.325	720
902	Khu đất đầu giả quyền sử dụng đất: Điểm dân cư mới Vườn Bông thôn Cao Đồi	Đường nội bộ		13.000				3.900				3.250			
903	Điểm tái định cư thôn La Đồi	Đường nội bộ		18.000	11.300	5.300	2.600	5.400	3.390	1.590	780	4.500	2.830	1.330	720
904	Điểm tái định cư phía Nam thôn Đầu Bến	Đường nội bộ		15.000	9.000	6.000	3.300	4.500	2.700	1.800	990	3.750	2.250	1.500	825
905	Đoạn đường	Bàng Tin thôn Linh Xá qua chợ Lành	Nhà ông Lượng thôn Ngô Đồng	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
906	Đoạn đường	Chợ Lành	Dốc dê thôn Trần Xá	10.000	6.300	3.100	1.400	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
907	Đoạn đường	Đê sông Kinh Thầy qua trường mầm non Nam Hưng	Nhà ông Nguyễn Văn Phức	9.000	5.000	3.500	2.000	2.700	1.500	1.050	750	2.250	1.250	875	720
908	Khu đất đầu giả quyền sử dụng đất: Điểm dân cư thôn Linh Xá	Các lô giáp đường qua cầu Bàn đi thôn Đột Trên		13.000				3.900				3.250			
909	Khu đất đầu giả quyền sử dụng đất: Điểm dân cư thôn Linh Xá	Đường nội bộ còn lại trong điểm dân cư		8.000				2.400				2.000			
910	Khu đất đầu giả quyền sử dụng đất: Điểm dân cư Ao Buộm thôn Trần Xá	Đường nội bộ mặt cắt 17,5m phía bắc giáp đường trục thôn Trần Xá		12.000				3.600				3.000			
911	Khu đất đầu giả quyền sử dụng đất: Điểm dân cư Ao Buộm thôn Trần Xá	Đường nội bộ còn lại trong điểm dân cư		8.000				2.400				2.000			
912	Đoạn đường	Cổng cầu Bò	Trường mầm non Mạc Thị Bưởi	16.500	9.000	6.000	3.000	4.950	2.700	1.800	900	4.125	2.250	1.500	750
913	Đoạn đường	Trường mầm non Mạc Thị Bưởi	Sông Kinh Thầy (qua cầu Bàn)	13.000	7.000	4.000	2.800	3.900	2.100	1.200	840	3.250	1.750	1.000	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
914	Khu đất đầu giá, tái định cư: Khu tái định cư và điểm dân cư mới thôn Long Động	Các lô bắm mặt ngoài của khu tái định cư và điểm dân cư tiếp giáp với đường trục xã (đường từ công cầu Bò đến trường mầm non Mạc Thị Bưởi)		16.500				4.950				4.125			
915	Khu đất đầu giá, tái định cư: Khu tái định cư và điểm dân cư mới thôn Long Động	Các lô bắm đường nội bộ còn lại của khu tái định cư và điểm dân cư		10.000				3.000				2.500			
916	Khu đất đầu giá, bồi thường bằng đất: điểm dân cư mới thôn Đột Trên (khu Ao Bò)	Các lô bắm mặt ngoài của điểm dân cư (đường từ trường mầm non Mạc Thị Bưởi đến sông Kinh Thầy (qua cầu Bán)		13.000				3.900				3.250			
917	Khu đất đầu giá, bồi thường bằng đất: điểm dân cư mới thôn Đột Trên (khu Ao Bò)	Các lô bắm đường nội bộ còn lại của điểm dân cư		8.000				2.400				2.000			
	Khu vực 3														
918	Đường trục chính các thôn: La Đồi, Tè, Đồng Bến, Long Động, Trần Xá, Đột Hạ	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.300	3.300	1.700	1.950	1.290	990	750	1.625	1.075	825	720
919	Đường trục chính các thôn: Linh Xá, Ngõ Đồng, Cao Đồi, Trung Hà, Quảng Tân, Đột Trên	Đầu đường	Cuối đường	5.500	3.700	2.400	1.200	1.650	1.110	780	750	1.375	925	750	720
75	XÃ AN PHÚ														
	Khu vực 1														
920	Quốc lộ 37 đoạn qua xã An Lâm (cũ)	Quán bà Tùng	Sông cống 6+100	28.500	16.600	8.000	4.000	8.550	4.980	2.400	1.200	7.125	4.150	2.000	1.000
	Khu vực 2														
921	Đường trục xã (Đường 5B đoạn qua xã An Lâm cũ)	Cầu Lang Khê	Đền Vàng	18.000	11.600	5.000	3.000	5.400	3.480	1.500	900	4.500	2.900	1.250	750
922	Đường trục xã (Đường 5B đoạn qua xã Phú Điền - Cộng Hòa cũ)	Đền Vàng	Đê Cỏ Pháp	8.500	5.000	3.000	2.000	2.550	1.500	900	750	2.125	1.250	750	720
923	Đường trục xã (đoạn từ QL 37 đến đường trục xã Cộng Hòa cũ - giáp KCN An Phát 1)	Điểm dân cư thôn Bạch Đa	Đường trục xã Cộng Hòa cũ	15.000	8.000	4.500	3.300	4.500	2.400	1.350	990	3.750	2.000	1.125	825
	Khu vực 3														
924	Đường trục chính các thôn An Đông, thôn An Đoài, Thôn Đa Đình, thôn Đào Xá, thôn Bạch Đa, thôn An Lương , thôn Cẩm Lý, thôn Lang Khê, thôn Lâm Xuyên, thôn Cỏ Pháp, thôn Chi Đoan, thôn An Điền Xuân, Thôn An Điền Giáp, Thôn An Điền Kim	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
925	Đường trục 5B đi đường Đông Tây	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
926	Đường 5B đi Phường Ái Quốc	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
927	Đường 5B đi Nhà văn hóa Phong Kim	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
928	Đường ven sông từ cầu Lâm Xá đến Cầu Lý Văn	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
929	Đường trục chính các thôn Đông Nghĩa, thôn Hoàng Dương, Thôn Lâm Xá	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
930	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.400	3.500	2.200	1.200	1.320	1.050	780	750	1.100	875	750	720
76	XÃ THANH HÀ														
	Khu vực 1														
931	Đường 390	Giáp xã Hà Tây	Đài tưởng niệm liệt sỹ	31.500	14.400	6.800	5.000	9.450	4.320	2.040	1.500	7.875	3.600	1.700	1.250
932	Đường 25/5	Đài tưởng niệm liệt sỹ	Bến xe mới	36.000	18.900	10.400	5.200	10.800	5.670	3.120	1.560	9.000	4.725	2.600	1.300
933	Đường 390	Bến xe mới	Ngã ba cây xăng Chợ Lai	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
934	Đường 390	Giáp Ngã ba cây xăng Chợ Lai	Cầu Hợp Thanh	15.800	9.500	5.200	2.600	4.740	2.850	1.560	780	3.950	2.375	1.300	720
935	Phố Bình Hà	Ngã tư xóm Chanh	Ngã ba Chợ Hương	21.600	9.000	6.800	5.400	6.480	2.700	2.040	1.620	5.400	2.250	1.700	1.350
936	Đường Nguyễn Hải Thanh	Ngã ba Chợ Hương	Bến xe mới	18.000	8.100	4.200	3.400	5.400	2.430	1.260	1.020	4.500	2.025	1.050	850
937	Đường Trần Nhân Tông	Ngã ba Chợ Hương	Cầu Hương	14.400	7.200	4.100	3.200	4.320	2.160	1.230	960	3.600	1.800	1.025	800
938	Tuyến đường nhánh Khu dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Đường nội bộ		15.800	7.700	4.100	3.200	4.740	2.310	1.230	960	3.950	1.925	1.025	800
939	Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn ≥ 13m		22.500				6.750				5.625			
940	Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn < 13m		21.200				6.360				5.300			
941	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		20.300				6.090				5.075			
942	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=13,5m		16.500				4.950				4.125			
943	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=11,5m		15.000				4.500				3.750			
944	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=22m		20.000				6.000				5.000			
945	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		15.000				4.500				3.750			
946	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=15,5m		13.500				4.050				3.375			
947	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=14,5m		12.000				3.600				3.000			
948	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=20,5m		26.500				9.280				6.630			
949	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		20.000				7.000				5.000			
950	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=13,5m		17.640				6.200				4.410			
951	Khu dân cư mới chợ Lai xã Thanh Thủy cũ	Các lô tiếp giáp với đường gom đường tỉnh 390		28.600				8.580				7.150			
952	Khu dân cư mới chợ Lai xã Thanh Thủy cũ	Các lô đất còn lại của dự án		15.700				4.710				3.925			
	Khu vực 2														
953	Tuyến đường xóm Chanh	Ngã tư đèn tín hiệu	Cổng Chanh	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720
954	Đoạn đường	Trường THPT Thanh Hà	Đường WB2	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720
955	Đường trục xã	Ngã tư Huyện đội cũ	Cây xăng chợ Lai	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
956	Đường 190 cũ	Cầu Rặng	Trường THPT Thanh Hà (khu dân cư đồng Chèm)	8.500	4.900	2.800	2.200	2.550	1.470	840	750	2.125	1.225	750	720
	Khu vực 3														
957	Đường trục chính thôn	Cầu Rặng	Trường THPT Thanh Hà	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
958	Đường trục chính thôn	Ngã ba Đình An Lão	Đa Khê	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
959	Đường trục chính thôn	Ngã Tư Tráng Liệt	Ngã Tư ông Tuấn	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
960	Đường trục chính thôn	Ngã Tư ông Tuấn	Sân vận hóa xóm 15	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
961	Đường trục chính thôn	Sân vận hóa xóm 15	Ngã tư nhà Ông Gòg	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
962	Đường trục chính thôn	Ngã ba tạp hóa nhà ông Nin	Ngã tư ông Nhuôm	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
963	Đường trục chính thôn	Ngã ba (Công UBND xã Thanh sơn cũ)	Ngã tư ông Chiển	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
964	Đường trục chính thôn	Ngã tư ông Chiển	Ngã ba tạp hóa nhà ông Vượng	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
965	Đường trục chính thôn	Ngã ba tạp hóa nhà ông Vượng	Ngã tư chợ Thủy Lâm	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
966	Đường trục chính thôn	Ngã tư chợ Thủy Lâm	Biển hướng dẫn vào cây vải tổ	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
967	Đường trục chính thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.500	1.300	1.080	870	780	750	900	800	750	720
77	XÃ HÀ TÂY														
	Khu vực 1														
968	Đường 390	Khu đô thị phía Tây thôn Đông Phan xã Hà Tây	Đài Liệt sĩ xã Thanh Hà	31.500	18.900	10.400	5.400	9.450	5.670	3.120	1.620	7.875	4.725	2.600	1.350
969	Đường 390	Ngã ba nhà máy nước	Khu đô thị phía Tây thuộc xã Thanh Hà	27.000	16.200	8.900	4.500	8.100	4.860	2.670	1.350	6.750	4.050	2.225	1.125
970	Đường 390 (đường nút giao lập thể)	Ngã ba nhà máy nước	Giáp phường Nam Đồng	14.400	8.600	4.800	2.300	4.320	2.580	1.440	750	3.600	2.150	1.200	720
971	Đường 390	Đoạn còn lại		12.000	7.200	4.000	2.000	3.600	2.160	1.200	750	3.000	1.800	1.000	720
972	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=20,5m (5-7,5-5)		25.000				7.500				6.250			
973	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,5m (3,5-7,5-3,5)		20.000				6.000				5.000			
974	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=13,0m (3,5-7,5-2)		15.000				4.500				3.750			
975	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=10,5m (1,5-5,5-3,5)		11.200				3.360				2.800			
976	Khu dân cư mới Tân An - Thanh Khê	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=22m (5-12-5)		20.000				6.000				5.000			
977	Khu dân cư mới Tân An - Thanh Khê	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=17,5m (5-7,5-5)		15.000				4.500				3.750			
978	Khu dân cư mới Tân An - Thanh Khê	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=15,5m (4-7,5-4)		13.500				4.050				3.375			
979	Khu dân cư mới Tân An - Thanh Khê	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,5m (4-7,5-3)		12.000				3.600				3.000			
980	Khu dân cư số 1 thôn Ngoại Đàm xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=15,3m (6m đường - 9,3m via hè)		8.000				2.400				2.000			
981	Khu dân cư số 1 thôn Ngoại Đàm xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,7m (6m đường -8,7m via hè)		7.000				2.100				1.750			
982	Khu dân cư số 1 thôn Ngoại Đàm xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=12m (3-6-3)		6.000				1.800				1.500			
983	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=17m (3-11-3)		25.000				7.500				6.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
984	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=16m (4-9-3)		20.000				6.000				5.000			
985	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=15,5m (4-7,5-4)		19.500				5.850				4.875			
986	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,25m (4,75-7,5-2)		18.000				5.400				4.500			
	Khu vực 2														
987	Đường 190	Chợ Nứa	Trường trung học cơ sở An Phương khu A	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
988	Đường 190	Đoạn còn lại		8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
989	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
	Khu vực 3														
990	Đường trục chính các thôn	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.300	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
78	XÃ HÀ BẮC														
	Khu vực 1														
991	Đường 390B	Đầu đường	Cuối đường	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
992	Đường 390E	Đầu đường	Cuối đường	12.500	7.500	4.100	2.100	3.750	2.250	1.230	750	3.125	1.875	1.025	720
993	Đường gom đường Quốc lộ 5 (cũ)	Đầu đường	Cuối đường	8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
994	Đường nối từ nút giao lập thể cầu 789 với đường 390B	Đầu đường	Cuối đường	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
995	Đường nối từ Khu dân cư Bắc Sông Hương đến cầu Sông Hương	Đầu đường	Cuối đường	16.000				4.800				4.000			
996	Khu dân cư ngõ Hà	Các thửa tiếp giáp đường gom đường 390B		17.000				5.100				4.250			
997	Khu dân cư ngõ Hà	Các thửa còn lại		9.000				2.700				2.250			
998	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		16.000				4.800				4.000			
999	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=24,5m		13.000				3.900				3.250			
1000	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m		11.500				3.450				2.875			
1001	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		8.000				2.400				2.000			
1002	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=26,0m		20.700				6.210				5.175			
1003	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m		17.500				5.250				4.375			
1004	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=18,5m		14.000				4.200				3.500			
1005	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m		13.000				3.900				3.250			
1006	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=15,5m		12.000				3.600				3.000			
1007	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=7,5m		10.200				3.060				2.550			
1008	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		8.500				2.550				2.125			
1009	Khu dân cư mới thôn Quan Khê	Trộn khu		17.500				5.250				4.375			
1010	Khu dân cư mới thôn Cô Châm 1	Các thửa tiếp giáp đường gom đường tỉnh 390B		17.500				5.250				4.375			
1011	Khu dân cư mới thôn Cô Châm 1	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		15.400				4.620				3.850			
1012	Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)	Các thửa tiếp giáp đường gom đường 390B		20.000				6.000				5.000			
1013	Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		17.000				5.100				4.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1014	Khu dân cư mới Ngã ba Đồng Hới, Hải Hộ (xã Hồng Lạc cũ)	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		22.500				6.750				5.625			
1015	Khu dân cư mới Ngã ba Đồng Hới, Hải Hộ (xã Hồng Lạc cũ)	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		13.500				4.050				3.375			
1016	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		26.000				7.800				6.500			
1017	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		15.000				4.500				3.750			
1018	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà	Các thửa tiếp giáp đường 390		34.000				10.200				8.500			
1019	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		23.000				6.900				5.750			
	Khu vực 2														
1020	Đoạn đường	UBND xã Hà Bắc	Ngã ba thôn Đồng Hới - Hải Hộ	6.000	3.600	2.000	1.000	1.800	1.080	780	750	1.500	900	750	720
1021	Đường trục xã	Ngã ba con Rùa (xã Hồng Lạc cũ)	Giáp với đường 390B, gần nhà hàng Long Phú, xã Cẩm Chẽ khác	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
1022	Đường trục xã	Ngã tư Chợ Cháy	Cổng cầu Lạ (xã Cẩm Chẽ cũ)	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
1023	Đường trục xã còn lại			8.100	4.860	2.800	2.240	2.430	1.458	840	750	2.025	1.215	750	720
	Khu vực 3														
1024	Đường trục chính các thôn			4.800	3.200	2.300	1.500	1.440	960	780	750	1.200	800	750	720
79	XÃ HÀ NAM														
	Khu vực 1														
1025	Đường 390E	Giáp xã Hà Bắc	Bến phà Giải	12.500	7.500	4.100	2.100	3.750	2.250	1.230	750	3.125	1.875	1.025	720
	Khu vực 2														
1026	Đường trục xã	Giáp xã Hà Bắc	Cổng Hương	8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
1027	Đường trục xã	Đường 390E	Đền Ngọc Hoa	6.000	3.900	2.200	1.800	1.800	1.170	780	750	1.500	975	750	720
1028	Đường trục xã còn lại			4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
	Khu vực 3														
1029	Đường trục chính các thôn			3.600	2.900	1.500	1.300	1.080	870	780	750	900	800	750	720
80	XÃ HÀ ĐÔNG														
	Khu vực 1														
1030	Đường dẫn cầu Quang Thanh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	4.600	2.300	4.500	2.700	1.380	750	3.750	2.250	1.150	720
1031	Đường 390	Cầu Hợp Thanh	Ngã ba chợ Đình	15.000	9.000	4.400	2.200	4.500	2.700	1.320	750	3.750	2.250	1.100	720
1032	Đường 390	Đoạn còn lại		10.000	6.000	3.300	1.700	3.000	1.800	990	750	2.500	1.500	825	720
1033	Đoạn đường	Ngã ba Chợ Đình (xã Thanh Cường)	Giáp xã Vĩnh Lập	15.000	9.000	4.400	2.200	4.500	2.700	1.320	750	3.750	2.250	1.100	720
1034	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Bình	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=11,5m		9.000				2.700				2.250			
1035	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Ninh	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=10m		9.000				2.700				2.250			
1036	Khu dân cư mới thôn Phúc Giới 1	Đường gom đường 390 có mặt cắt đường Bn=5m		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
1037	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.000	2.200	2.700	1.620	900	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1038	Đường trục chính các thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.200	1.800	1.500	1.500	960	780	750	1.250	800	750	720
81	XÃ MAO ĐIỀN														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 1														
1039	Đường QL5	Cầu Ghề	Hết đất công ty Que hàn Việt Đức về phía Đông	31.500	15.800	7.900	5.000	9.450	4.740	2.370	1.500	7.875	3.950	1.975	1.250
1040	Đường QL5	Giáp phường Việt Hòa	Công ty Que hàn Việt Đức	18.000	11.300	5.700	4.100	5.400	3.390	1.710	1.230	4.500	2.825	1.425	1.025
1041	Đường QL5	Đoạn thuộc thôn Hoàng Hoà và thôn Mậu Tài xã Mao Điền	Đoạn thuộc thôn Hoàng Hoà và thôn Mậu Tài xã Mao Điền	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1042	Đường QL5	Đoạn thuộc thôn Lê Xá	Cầu Ghề xã Mao Điền	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1043	Đường 195B	Ngã tư Ghề	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	36.000	18.000	9.000	5.400	10.800	5.400	2.700	1.620	9.000	4.500	2.250	1.350
1044	Đường 195B	Trung tâm y tế Cẩm Giàng đi qua XN KTCTTL Cẩm Giàng	Cầu mới thôn Chi Thành	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1045	Đường trục xã ven đường 195B	Ngã tư Ghề	Hết trường Tiểu học Tân Trường	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1046	Đường trục xã ven đường 195B	Giáp trường Tiểu học Tân Trường	Hết thôn Phú Xá	16.200	8.100	4.100	2.700	4.860	2.430	1.230	810	4.050	2.025	1.025	720
1047	Đường trục xã ven đường 195B	Giáp thôn Phú Xá	Hết thôn An Lại, tiếp giáp đường 394	12.600	6.300	3.200	1.800	3.780	1.890	960	750	3.150	1.575	800	720
1048	Đường trục xã ven đường 195B	Cầu mới thôn Chi Thành	Hết điểm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi xã Cẩm Giàng	14.400	7.200	3.600	2.300	4.320	2.160	1.080	750	3.600	1.800	900	720
1049	Đường trục xã ven đường 195B	Hết thôn Chi Thành	Hết thôn Chi Mai	12.600	6.300	3.200	1.800	3.780	1.890	960	750	3.150	1.575	800	720
1050	Đường trục xã ven đường 194C	Ngã ba Quý Dương	Hết Ao Đình thôn Quý Dương	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1051	Đường trục xã ven đường 194C	Tiếp giáp Ao Đình thôn Quý Dương	Hết thôn Quý Dương	13.500	6.800	3.400	2.000	4.050	2.040	1.020	750	3.375	1.700	850	720
1052	Đường trục xã ven đường 196	Trường tiểu học Tân Trường (Khu bắc) thôn Chi Thành	Hết thôn Mai Trung	12.600	6.300	3.200	1.800	3.780	1.890	960	750	3.150	1.575	800	720
1053	Đường đôi từ công khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề	Tiếp giáp QL5	Giáp đất thực hiện giai đoạn 2 Dự án Khu phố TM-DV Ghề	35.000	17.500	10.500	8.400	12.250	6.125	3.675	2.940	8.750	4.375	2.625	2.100
1054	Đường đôi khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề	Đầu đường	Cuối đường	29.800	14.900	8.940	7.100	10.430	5.215	3.129	2.485	7.450	3.725	2.235	1.775
1055	Đường nội bộ còn lại khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.300	3.100	2.000	3.750	1.890	930	750	3.125	1.575	775	720
1056	Đường gom QL5 và Đoạn đường đôi thuộc Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	Cổng chính tiếp giáp đường gom	Giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá	20.000	10.000	5.000	3.500	6.000	3.000	1.500	1.050	5.000	2.500	1.250	875
1057	Đường nội bộ thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	Đường 195B	Giáp đất khu công nghiệp Tân Trường	15.000	7.500	3.800	2.200	4.500	2.250	1.140	750	3.750	1.875	950	720
1058	Đất nội bộ còn lại thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	1.500	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720
1059	Đường 394	Giáp phường Tứ Minh	Cầu Cây	15.000	7.500	3.800	1.900	4.500	2.250	1.140	750	3.750	1.875	950	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1060	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	Các lô tám đường dẫn cầu Cậy mới		18.000				5.400				4.500			
1061	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	Các lô còn lại		14.000				4.200				3.500			
1062	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường	Trộn khu		18.000				5.400				4.500			
	Khu vực 2														
1063	Đường trục xã	Tiếp giáp QL5, thôn Phúc B	Hết thôn Vũ Xá	12.000	6.000	3.000	1.800	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1064	Đường trục xã thuộc khu dân cư dịch vụ 5%	Tiếp giáp QL5	Hết khu dân cư dịch vụ 5%	15.000	7.500	3.800	1.900	4.500	2.250	1.140	750	3.750	1.875	950	720
1065	Đường trục xã, liên xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1066	Đường có mặt cắt đường $7 \leq B_n < 10m$ thuộc khu dân cư dịch vụ 5%	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.200	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1067	Đường có mặt cắt đường $B_n < 7m$ trong khu dịch vụ 5%	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.800	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
	Khu vực 3														
1068	Đường trục chính các thôn			10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
82	XÃ CẨM GIÀNG														
	Khu vực 1														
1069	Đường Quốc lộ 38	Giáp xã Kê Sắt	Thôn Đông Giao	36.000	18.000	9.000	5.400	10.800	5.400	2.700	1.620	9.000	4.500	2.250	1.350
1070	Đường Quốc lộ 38	Giáp thôn Đông Giao, xã Cẩm Giàng	Đường sắt thuộc thôn Bình Phiên xã Cẩm Giàng	31.500	15.300	7.700	5.000	9.450	4.590	2.310	1.500	7.875	3.825	1.925	1.250
1071	Đường Quốc lộ 38	Đường sắt	Hết chợ tự phát thuộc thôn Mỹ Ngọc xã Cẩm Giàng	27.000	12.900	6.500	4.700	8.100	3.870	1.950	1.410	6.750	3.225	1.625	1.175
1072	Đường Quốc lộ 38	Giáp chợ tự phát (thuộc thôn Mỹ Ngọc) xã Cẩm Giàng	hết địa phận xã Cẩm Giàng	22.500	10.500	5.300	3.500	6.750	3.150	1.590	1.050	5.625	2.625	1.325	875
1073	Đường nối Quốc lộ 38 với đường tỉnh 31, Hưng Yên (thuộc Thôn đông giao, xã Cẩm Giàng)	Đầu đường	Cuối đường	27.000	14.700	7.300	5.300	8.100	4.410	2.190	1.590	6.750	3.675	1.825	1.325
1074	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất tám đường có mặt cắt đường $B_n \geq 10m$		16.200	8.100	4.100	2.400	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1075	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất tám đường có mặt cắt đường $7m \leq B_n < 10m$		15.000	7.200	3.600	2.160	4.500	2.160	1.080	750	3.750	1.800	900	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1076	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất bám đường có mặt cắt đường Bn < 7m		10.000	5.000	2.500	1.300	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720
	Khu vực 2														
1077	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Quốc lộ 38 (Thửa số 186 tờ 76 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Giáp thôn Lương Xá (thửa số 64 tờ 79 bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1078	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Đoạn thuộc thôn Lương Xá (Thửa số 64 tờ 79 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Thửa số 125 tờ 80 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng	13.000	6.500	3.200	1.600	4.050	1.950	960	750	3.375	1.625	800	720
1079	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Đoạn còn lại xã Cẩm Giàng (Thửa số 125 tờ 80 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Thửa số 212 tờ 84 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng	12.000	6.000	3.000	1.800	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1080	Đường liên xã thuộc thôn Mậu Duyệt	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1081	Điểm dân cư thôn Bình Phiên, xã Cẩm Giàng	Trộn khu		15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1082	Điểm dân cư - tái định cư thôn Mậu Tân	Trộn khu		11.500	5.500	2.500	1.800	3.450	1.650	780	750	2.875	1.375	750	720
1083	Điểm dân cư - tái định cư thôn Hộ Vệ	Trộn khu		11.000	5.500	2.500	1.800	3.300	1.650	780	750	2.750	1.375	750	720
1084	Đường trục chính các Thôn Đông Giao, Thôn Bến Đông Giao	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1085	Đường trục chính các thôn: Đức Hỷ, Đông Đồng, Hộ Vệ, Đông Xuyên, Mậu Duyệt; An Lại, Bình Long, Lương Xá, Mậu An, Đồng Khê và Bái Dương; Bình Phiên, Ngọc Quyết, Bằng Nghĩa, Thu Lăng	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1086	Đường trục chính tại một phần của thôn Bối Tượng (khu vực đất thuộc tờ bản đồ số 29); Một phần thôn Thái Lai (Trừ toàn bộ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 42 và khu vực đất từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 41, chủ sử dụng đất ông Trần Văn Toàn đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 41, chủ sử dụng đất bà Nguyễn Thị Sóc – từ sông Cầu Giát trở về phía Đông	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1087	Đường trục chính tại một phần thôn Mỹ Ngọc (tính từ ngã tư chợ Vọng, khu vực từ thửa đất số 394 đến thửa đất số 205, tờ bản đồ 25 - bản đồ đất dân cư); Một phần thôn Cẩm Ngọc (tính từ ngã tư chợ Vọng, khu vực từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 276, tờ bản đồ số 27 – bản đồ đất dân cư)	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
	Khu vực 3														
1088	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.210	4.140	2.340	1.980	2.790	1.860	780	750	2.170	1.035	750	720
83	XÃ CẨM GIANG														
	Khu vực 1														
1089	Đường Độc Lập/Đường 394C	Đầu Cầu Sắt Cẩm Giàng	Km1+800	16.200	9.000	5.400	4.300	4.860	2.700	1.620	1.290	4.050	2.250	1.350	1.075
1090	Đường 394C	Giáp xã Tuệ tỉnh	Hết thôn Kim Đôi	18.000	9.000	4.500	3.600	5.400	2.700	1.350	1.080	4.500	2.250	1.125	900
1091	Đường Chiến Thắng	Đường Độc Lập	Đường Vinh Quang	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1092	Đường Thanh Niên	Đường Độc Lập/Đường 394C	Đường Chiến Thắng	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1093	Đường Vinh Quang	Đường Độc Lập/Đường 394C	Giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1094	Phố Ga	Đường Độc Lập/Đường 394C	Ga Cẩm Giàng	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1095	Đường Thạch Lam	Đường Độc Lập/Đường 394C	Giáp đường sắt	12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800
1096	Đường Chiến Thắng	Giáp đường Vinh Quang (từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4)	Hết khu nghĩa trang Đồng Đại	10.500	5.500	1.300	1.000	3.150	1.650	780	750	2.625	1.375	750	720
1097	Đường 394C đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.400	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1098	Điểm dân cư số 01 thôn Phú Quân, xã Định Sơn	Trộn khu		15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1099	Điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	Trộn khu		11.000	5.500	2.500	1.500	3.300	1.650	780	750	2.750	1.375	750	720
1100	Điểm dân cư tiếp giáp vị trí số 4 và số 5 Cẩm Sơn cũ	Trộn khu		14.000	8.100	4.500	3.600	4.200	2.430	1.350	1.080	3.500	2.025	1.125	900
1101	Điểm dân cư số 03 xã Thạch Lỗi	Trộn khu		12.000	6.000	3.000	2.400	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
	Khu vực 2														
1102	Đường 194C	đầu đường	cuối đường	12.000	6.000	3.000	1.500	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1103	Đường 19	đầu đường	cuối đường	15.000	6.500	3.500	2.800	4.500	1.950	1.050	840	3.750	1.625	875	720
1104	Đường 196	đầu đường	cuối đường	12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800
1105	Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang	Trộn khu		11.000	6.000	3.000	2.400	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
1106	Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang	Trộn khu		12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1107	Khu dân cư, nghĩa trang liệt sỹ, khu Văn Chi, bể bơi thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giang	Trộn khu		14.000	8.100	4.500	3.600	4.200	2.430	1.350	1.080	3.500	2.025	1.125	900
1108	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
	Khu vực 3														
1109	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1110	Đường trục chính các thôn: Cẩm Giang Ga; Chợ Giăng; Thạch Lam	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	2.000	1.600	2.100	1.050	780	750	1.750	875	750	720
84	XÃ TUỆ TĨNH														
	Khu vực 1														
1111	Đường 394	Đoạn thuộc xã Tuệ Tĩnh		13.500	6.800	3.400	1.700	4.050	2.040	1.020	750	3.375	1.700	850	720
1112	Đường 394C	Đình Phú Lộc	Trạm công an	16.200	8.100	4.100	2.000	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1113	Đường 394C	Nhà máy nước Phú Lộc		16.200	8.100	4.100	2.000	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1114	Đường 394C	Đình Phú Lộc	Giáp xã Cẩm Giang	13.500	6.500	3.200	1.600	4.050	1.950	960	750	3.375	1.625	800	720
1115	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp đường 394C và đoạn đường đối đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới		18.000	10.000	5.000	2.500	5.400	3.000	1.500	750	4.500	2.500	1.250	720
1116	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới		16.000	8.000	4.000	2.200	4.800	2.400	1.200	750	4.000	2.000	1.000	720
1117	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp các đường còn lại		12.000	6.000	3.000	1.600	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1118	Khu Dân cư mới thôn Nghĩa Phú, xã Tuệ Tĩnh	Trộn khu		14.000				4.200				3.500			
1119	Khu Dân cư số 03- Khu Lò Gạch, thôn Nghĩa Phú, xã Tuệ tỉnh	Trộn khu		12.000				3.600				3.000			
1120	Dự án Chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn	Các lô giáp mặt đường 394C		18.000				5.400				4.500			
1121	Dự án Chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn	Các lô bắm đường nội bộ trong dự án		13.000				3.900				3.250			
	Khu vực 2														
1122	Đường 194B	Phường Việt Hòa	Dốc Tiên Kiều xã Tuệ Tĩnh	13.000	6.500	3.300	1.700	3.900	1.950	990	750	3.250	1.625	825	720
1123	Đường Đền Bia - Hảo Hội	Nhà ông Cao Đức Chí giáp phường Việt Hoà	Cổng Đền Bia	15.000	6.500	3.500	2.800	4.500	1.950	1.050	840	3.750	1.625	875	720
1124	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
	Khu vực 3														
1125	Đường trục chính các thôn: Nghĩa Phú, Hoàng Gia, Phú Lộc, Văn Thai (trừ đường trục các xóm: xóm Trong, xóm Đình, xóm Vạn, xóm Cầu Ba, xóm Uyên Đức)	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1126	Đường trục chính các thôn: Hoành Lộc, Hảo Hội Xuân, Xuân Kiều, An Phú, Lôi Xá	Đầu đường	Cuối đường	6.200	4.100	2.300	2.000	1.860	1.230	780	750	1.550	1.025	750	720
1127	Đường trục chính các thôn: Trạm Nội Trang, Dịch Trảng, Đan Trảng, Uyên Vũ	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.700	2.000	1.600	1.380	1.110	780	750	1.150	925	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
85	XÃ KÊ SÁT														
	Khu vực 1														
1128	Đường Thông Nhất	đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 mới	45.000	22.000	13.200	7.920	13.500	6.600	3.960	2.376	11.250	5.500	3.300	1.980
1129	Đường Thông Nhất	Ngã 5 mới	Cổng Cầu Sộp	30.000	14.000	7.000	6.000	9.000	4.200	2.100	1.800	7.500	3.500	1.750	1.500
1130	Đường Thông Nhất	Cổng Cầu Sộp	Chi cục thuế khu vực Cẩm Bình	22.000	9.500	4.000	3.000	6.600	2.850	1.200	900	5.500	2.375	1.000	750
1131	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Sắt	Đường Thông Nhất	40.000	18.000	6.000	4.800	12.000	5.400	1.800	1.440	10.000	4.500	1.500	1.200
1132	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thông Nhất	Cổng Cầu Vòng	25.200	10.500	5.000	4.000	7.560	3.150	1.500	1.200	6.300	2.625	1.250	1.000
1133	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng Cầu Vòng	Cổng nhà thờ giáo xứ Kê Sắt	14.000	5.300	2.500	2.000	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1134	Đường Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	40.000	18.000	6.000	4.800	12.000	5.400	1.800	1.440	10.000	4.500	1.500	1.200
1135	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Cầu Sắt	Ngã 5 mới	25.200	10.500	5.000	4.000	7.560	3.150	1.500	1.200	6.300	2.625	1.250	1.000
1136	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Ngã 5 mới	Khu dân cư Toàn Gia 1	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1137	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Thuộc khu dân cư Toàn Gia 1	Cổng Tranh	18.000	9.000	5.000	4.000	5.400	2.700	1.500	1.200	4.500	2.250	1.250	1.000
1138	Đường vào cổng giữa chợ Sắt	Trần Hưng Đạo	Phố Thanh Niên	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1139	Phố Thanh Niên	Phố Quang Trung	Phố Đèn Thánh	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1140	Phố Thanh Niên	Phố Đèn Thánh	Phố Lê Quý Đôn	15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1141	Đất khu dân cư mới Ven quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Sắt đến ngã 5 mới	Trộn khu		26.000	16.000	11.000	9.000	7.800	4.800	3.300	2.700	6.500	4.000	2.750	2.250
1142	Phố Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	20.000	8.500	2.200	1.800	5.400	2.040	780	750	4.500	1.700	750	720
1143	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Tây Bắc)	Trộn khu		27.000	18.000	12.000	10.000	8.100	5.400	3.600	3.000	6.750	4.500	3.000	2.500
1144	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Toàn Gia)	Trộn khu		20.000	12.000	9.000	7.500	6.000	3.600	2.700	2.250	5.000	3.000	2.250	1.875
1145	Phố Âu Cơ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	1.200	1.000	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1146	Phố Đèn Thánh	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Thanh Niên	14.000	5.300	2.500	2.000	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1147	Phố Đèn Thánh	Phố Thanh Niên	Phố Bạch Đằng	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1148	Đường Điện Biên	Đầu đường	Cuối đường	14.000	5.300	2.000	1.600	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1149	Đường 395 (đoạn thuộc TT Kê Sắt cũ)	Đầu đường	Cuối đường	16.000	9.500	6.000	4.800	4.800	2.850	1.800	1.440	4.000	2.375	1.500	1.200
1150	Đường Lạc Long Quân	Ngã 5 cũ	Điểm khu Thượng	18.000	9.000	5.000	4.000	5.400	2.700	1.500	1.200	4.500	2.250	1.250	1.000
1151	Đường Lạc Long Quân	Điểm khu Thượng	cổng Tranh	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1152	Đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường 395	Chi cục thống kê	14.000	7.000	4.000	3.200	4.200	2.100	1.200	960	3.500	1.750	1.000	800
1153	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1154	Phố Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1155	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1156	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1157	Phố Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1158	Phố Hòa Bình, xã Kê Sắt	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1159	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đông Xá	Trộn khu		6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1160	Phố Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1161	Phố Giải phóng	Đầu đường	Cuối đường	6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1162	Phố Chu Văn An	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu Toàn gia 2	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1163	Quốc lộ 5	Thuộc địa giới hành chính xã Kê Sắt		22.000	9.500	4.000	3.000	6.600	2.850	1.200	900	5.500	2.375	1.000	750
1164	Quốc lộ 38 mới	Giáp xã Cẩm Giang	Cầu Sắt mới	25.000	10.000	4.000	3.000	7.500	3.000	1.200	900	6.250	2.500	1.000	750
1165	Quốc lộ 38 mới	Cầu Sắt mới	Giáp xã Đường An	14.400	6.300	3.600	2.700	4.320	1.890	1.080	810	3.600	1.575	900	720
1166	Đường 395	Giáp xã Bình Giang	Khu công Nghiệp Phúc Điền mở rộng	19.000	9.000	4.000	2.500	5.700	2.700	1.200	750	4.750	2.250	1.000	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1167	Đường 395	Khu công Nghiệp Phúc Điền mở rộng	Khu dân cư mới phía Nam TT Kè Sắt	15.000	7.000	4.000	2.500	4.500	2.100	1.200	750	3.750	1.750	1.000	720
1168	Khu dân cư mới Thượng Khuông, xã Vinh Hưng	Trộn khu		10.000	5.500	4.400	3.500	3.000	1.650	1.320	1.050	2.500	1.375	1.100	875
1169	Khu dân cư mới thôn Ngoc Mai, xã Vinh Hưng	Trộn khu		10.000	5.500	4.400	3.500	3.000	1.650	1.320	1.050	2.500	1.375	1.100	875
1170	Khu dân cư mới thôn Hồ Liễn, xã Vinh Hưng	Trộn khu		7.000	4.500	3.600	2.900	2.100	1.350	1.080	870	1.750	1.125	900	725
1171	Đất thuộc dự án khu Đại Dương, xã Vinh Hưng	Trộn khu		8.000	6.500	5.000	4.000	2.400	1.950	1.500	1.200	2.000	1.625	1.250	1.000
1172	Các khu dân cư mới ven Đường 395 thuộc xã Hùng Thắng (Khu dân cư mới thôn Thuần Lương + thôn Phúc Lão; khu dân cư mới thôn Thuần Lương; Khu dân cư mới thôn Hòa Ché)	Trộn khu		18.000	12.500	9.000	7.200	5.400	3.750	2.700	2.160	4.500	3.125	2.250	1.800
1173	Khu dân cư mới thôn My Khê - cạnh Quốc lộ 38 xã Vinh Hồng	Trộn khu		20.000	15.000	10.000	7.000	6.000	4.500	3.000	2.100	5.000	3.750	2.500	1.750
1174	Điểm dân cư mới thôn Phục Lễ - xã Vinh Hồng	Trộn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1175	Điểm dân cư mới thôn My Thử - xã Vinh Hồng	Trộn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1176	Điểm dân cư mới thôn My Khê - xã Vinh Hồng	Trộn khu		11.000	8.500	7.000	5.000	3.300	2.550	2.100	1.500	2.750	2.125	1.750	1.250
1177	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vinh Hồng	Trộn khu		7.000	4.000	3.200	2.600	2.100	1.200	960	780	1.750	1.000	800	720
	Khu vực 2														
1178	Đường trục xã (các đường huyện cũ)	Giáp xã Bình Giang	Cổng cầu Sộp	6.800	3.400	2.100	1.600	2.040	1.020	780	750	1.700	850	750	720
1179	Đường nối từ Đường 395 đi Đường 392 (thuộc xã Vinh Hồng cũ)	Đường 395	Đường 392	8.000	6.000	2.400	1.600	2.400	1.800	780	750	2.000	1.500	750	720
1180	Các đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
	Khu vực 3														
1181	Đường trục chính thôn Lương Phúc	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1182	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
86	XÃ BÌNH GIANG														
	Khu vực 1														
1183	Đường 394	Chân cầu Cây	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	22.500	9.500	5.000	3.000	6.750	2.850	1.500	900	5.625	2.375	1.250	750
1184	Đường 394	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cây	18.900	8.900	4.500	2.700	5.670	2.670	1.350	810	4.725	2.225	1.125	720
1185	Đường 394	Thôn Bằng Giã	Hết địa phận xã Bình Giang	16.200	7.200	3.600	2.500	4.860	2.160	1.080	750	4.050	1.800	900	720
1186	Đường 395	Cây Xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cây	20.700	9.500	5.000	3.000	6.210	2.850	1.500	900	5.175	2.375	1.250	750
1187	Đường 395	Đoạn thôn Lý Đò		16.200	7.600	4.300	2.700	4.860	2.280	1.290	810	4.050	1.900	1.075	720
1188	Đường 395	Ngã ba tiếp giáp đường 394	Cổng Chùa Vinh Bảo - thôn Cây	13.500	6.300	4.100	2.300	4.050	1.890	1.230	750	3.375	1.575	1.025	720
1189	Đường 395	Cổng Chùa Vinh Bảo - thôn Cây	Đi đập Bá Thủy, thôn Bá Thủy	10.000	4.500	3.500	2.000	3.000	1.350	1.050	750	2.500	1.125	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1190	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường 395, đường đôi mặt cắt Bn=28 m		32.000				9.600				8.000			
1191	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường gom Đường 395, đường có mặt cắt Bn=14,5 m		24.500				7.350				6.125			
1192	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường 395, các lô tám vòng xuyên		20.000				6.000				5.000			
1193	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường tránh đường 395, đường có mặt cắt Bn=33 m		19.000				5.700				4.750			
1194	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường nội bộ có mặt cắt Bn=20,5 m		19.000				5.700				4.750			
1195	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường nội bộ có mặt cắt Bn=17,5 m		17.500				5.250				4.375			
1196	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư		16.000				4.800				4.000			
1197	Đường dẫn cầu Cây mới - KDC phía Tây	Đầu đường	Cuối đường	22.500	9.500	6.500	5.200	6.750	2.850	1.950	1.560	5.625	2.375	1.625	1.300
1198	Điểm dân cư mới số 01 thôn Cây (Cầu Bạc)	Trộn khu		26.000	20.000	14.400	11.500	7.800	6.000	4.320	3.450	6.500	5.000	3.600	2.875
1199	Khu dân cư mới ven đường 395 (Bờ Um, Đồng Mái, Góc Lim) xã Bình Giang	Trộn khu		20.000	12.000	8.000	5.000	6.000	3.600	2.400	1.500	5.000	3.000	2.000	1.250
1200	Khu dân cư mới thôn Phú Đa	Trộn khu		10.000	5.500	3.800	2.500	3.000	1.650	1.140	750	2.500	1.375	950	720
1201	Khu dân cư mới Bằng Giã đi Lôi Trì, KDC mới Tân Hưng đi Lý Đồ xã Bình Giang	Trộn khu		15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1202	Khu dân cư mới ven đường 394 (Ao Láng, Cổng Tây, Cửa Nghè - Bằng Giã)	Trộn khu		15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1203	Khu dân cư mới Cánh Khăm thôn Cây	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 3-3 (Mặt cắt đường rộng Bn=10,5 m)		16.000				4.800				4.000			
1204	Khu dân cư mới Cánh Khăm thôn Cây	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 6-6; 4-4 (Mặt cắt đường rộng Bn=5,5m)		10.000				3.000				2.500			
1205	Khu dân cư thôn Cây (khu Cửa Đình)	Trộn khu		10.000	7.200	5.800	4.600	3.000	2.160	1.740	1.380	2.500	1.800	1.450	1.150
1206	Khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên	Các lô tiếp giáp đường nội bộ còn lại thuộc khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên		15.500	11.500	9.000	7.200	4.650	3.450	2.700	2.160	3.875	2.875	2.250	1.800
1207	KDC sân bóng Bá Đoạt cũ - thôn Bá Hợp	Trộn khu		10.000				3.000				2.500			
1208	KDC sân bóng cũ Thôn Bá Thủy	Trộn khu		10.000				3.000				2.500			
1209	Khu dân cư mới Trạm bơm cũ Thôn Bá Thủy	Trộn khu		12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
	Khu vực 2														
1210	Đường huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.000	2.600	1.700	2.700	1.200	780	750	2.250	1.000	750	720
1211	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.000	2.600	1.700	2.700	1.200	780	750	2.250	1.000	750	720
1212	Khu dân cư mới thôn Phú Thuận	Trộn khu		8.000	5.000	3.500	2.400	2.400	1.500	1.050	750	2.000	1.250	875	720
1213	Khu dân cư mới thôn Lôi Khê	Trộn khu		8.000	5.000	3.500	2.400	2.400	1.500	1.050	750	2.000	1.250	875	720
1214	Khu dân cư mới Cam Xá	Trộn khu		8.000	5.000	3.500	2.800	2.400	1.500	1.050	840	2.000	1.250	875	720
1215	Khu dân cư mới thôn Bì Đồ, Ô Xuyên, Hạ Bì	Trộn khu		5.000	3.000	2.000	1.600	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1216	Điểm dân cư Ổ Xuyên	Trộn khu		5.000	3.000	2.000	1.600	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720
	Khu vực 3														
1217	Đường trục chính các thôn: Cậy, Lý Đò, Tân Hưng, Bình An, Bàng Giã, Phú Đa	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.800	2.000	1.600	1.950	1.140	780	750	1.625	950	750	720
1218	Đường trục chính các thôn: Bá Thủy, Bá Hợp, Trinh Nữ, Lôi Tri, Phú Búi	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1219	Đường trục chính các thôn: Lôi Khê, An Dật, Cam Xá, Ổ Xuyên, Hạ Bì, Bì Đổ	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.200	1.100	900	870	810	780	750	800	760	740	720
87	XÃ ĐƯỜNG AN														
	Khu vực 1														
1220	Đường 392	Trường THPT Đường An	Trường THPT Bình Giang	22.000	9.800	4.900	3.700	6.600	2.940	1.470	1.110	5.500	2.450	1.225	925
1221	Đường 392	Cổng trường cấp III Bình Giang	Hết Nhà ông Thanh Tre, thuộc địa phận thôn Phú	26.000	9.600	4.800	2.900	7.800	2.880	1.440	870	6.500	2.400	1.200	725
1222	Đường 392	Nhà ông Thanh Tre	Cổng Sỏi Cầu, thuộc thôn Sỏi Cầu	22.000	9.800	4.900	3.700	6.600	2.940	1.470	1.110	5.500	2.450	1.225	925
1223	Đường 392	Cổng Sỏi Cầu	Cầu vượt Thái Quyền, thuộc địa phận thôn Sỏi Tó	20.000	7.800	4.400	3.300	6.000	2.340	1.320	990	5.000	1.950	1.100	825
1224	Đường 394 qua thôn Phú	Ngã tư Phú giáp đường 392	Dự án Hudland Hạ, thuộc địa phận thôn Phú	25.000	9.500	4.800	3.600	7.500	2.850	1.440	1.080	6.250	2.375	1.200	900
1225	Đường 394 qua thôn Phú	Ngã ba phú	Giáp thôn Phú Đa xã Bình Giang, thuộc địa phận thôn Phú	17.000	8.000	5.000	3.000	5.100	2.400	1.500	900	4.250	2.000	1.250	750
1226	Đường 394	Dự án Hudland Hạ, thuộc địa phận thôn Phú	Hết địa phận thôn Mộ Trạch	12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
1227	Đường 394	Giáp địa phận thôn Mộ Trạch	Hết địa phận thôn Hoàng Sơn	11.000	5.800	4.600	3.600	3.400	1.600	1.200	1.100	2.800	1.450	1.150	900
1228	Quốc lộ 38 cũ	Nhà ông Bàn (mặt đường QL 38 cũ)	Cổng Tranh (mặt đường QL 38 cũ)	12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
1229	Quốc lộ 38 mới	Đường QL 38 mới (Khu tái định cư QL 38)		20.000	7.800	4.400	3.300	6.000	2.340	1.320	990	5.000	1.950	1.100	825
1230	Khu trung tâm thương mại Tây Bắc (Thái Học)	Trộn khu		16.000	10.000	7.000	3.000	4.800	3.000	2.100	900	4.000	2.500	1.750	750
1231	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)		30.000				9.000				7.500			
1232	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10m; 5m)		20.500				6.150				5.125			
1233	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 4m)		18.000				5.400				4.500			
1234	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)		17.000				5.100				4.250			
1235	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)		16.000				4.800				4.000			
1236	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5 m;7,5m; 1m)		16.000				4.800				4.000			

[illegible]

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1256	Đất thuộc KDC Buồm thôn Nhữ Thị	Trộn khu		11.000	8.000	5.000	4.000	3.300	2.400	1.500	1.200	2.750	2.000	1.250	1.000
1257	Đất thuộc KDC thôn Cao Xá	Trộn khu		11.000	8.000	5.000	4.000	3.300	2.400	1.500	1.200	2.750	2.000	1.250	1.000
1258	Đất thuộc Khu dân cư mới số 6 Ấp Kinh Dương	Trộn khu		5.000	3.500	2.500	2.000	1.500	1.050	780	750	1.250	875	750	720
1259	Khu dân cư mới ven đường trục xã Bình Xuyên (Điểm dân cư số 13, Điểm dân cư Vũ Lương, Điểm dân cư Sau Ra thôn Quần, Điểm dân cư mới thôn Trại Nhữ, Điểm dân cư mới số 26, Điểm dân cư mới số 4 thôn Ngõ, Điểm dân cư Cổ Ngựa thôn Gòi)	Các thửa đất bóm đường Hòa Loan - Ngô Quyền		10.000	7.500	6.000	4.800	3.000	2.250	1.800	1.440	2.500	1.875	1.500	1.200
1260	Điểm dân cư số 16 Bình Cách, Điểm dân cư Chương Quần - xã Bình Xuyên	Trộn khu		7.000	5.000	4.000	3.200	2.100	1.500	1.200	960	1.750	1.250	1.000	800
1261	Điểm dân cư mới Gòi 1 + 2 xã Bình Xuyên	Trộn khu		11.500	9.000	7.200	5.800	3.450	2.700	2.160	1.740	2.875	2.250	1.800	1.450
1262	Điểm dân cư số 12 + số 13 thôn Trại Nhữ, Điểm dân cư số 02, Điểm dân cư mới thôn Ngõ, Điểm dân cư Công Cầu, Điểm dân cư mới thôn Trại Nhữ	Trộn khu		9.000	5.000	4.000	3.200	2.700	1.500	1.200	960	2.250	1.250	1.000	800
1263	Khu dân cư thôn Cao Xá	Trộn khu		7.000	4.000	3.200	2.600	2.100	1.200	960	780	1.750	1.000	800	720
	Khu vực 2														
1264	Đường trục xã tại thôn Nhữ, thôn Hà Đông, thôn Hà Tiên, thôn Thái Khương	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.200	2.500	2.000	1.800	960	780	750	1.500	800	750	720
1265	Đường trục xã tại thôn Chương Cầu, thôn Bình Cách, thôn Kinh Trang, thôn Kinh Dương, thôn Nhữ Thị, thôn Cao Xá	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.000	1.600	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720
1266	Đường trục xã tại thôn Trâm Khê	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.900	1.400	1.100	1.200	870	780	750	1.000	800	750	720
1267	Đường Hòa Loan - Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.200	2.500	2.000	1.800	960	780	750	1.500	800	750	720
	Khu vực 3														
1268	Đường trục chính các thôn Dinh Trại Nhữ, thôn Kênh, thôn Gòi, thôn Ngõ, thôn Quần	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.900	1.400	1.100	1.200	870	780	750	1.000	800	750	720
1269	Đường trục chính các thôn Nhữ, thôn Hà Tiên, thôn Hà Đông, thôn Thái Khương, thôn Nhữ Thị, thôn Cao Xá, thôn An Đông, thôn Trâm Khê	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.200	1.600	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1270	Đường trục chính các thôn Chương Cầu, thôn Bình Cách, thôn Kinh Trang, thôn Kinh Dương	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.800	1.500	1.000	840	810	780	750	800	760	740	720
89	XÃ GIA LỘC														
	Khu vực 1														
1271	Đường Nguyễn Chế Nghĩa	Đường Đỗ Quang	Ngã tư chợ Cuối	39.600	14.600	5.700	5.400	11.880	4.380	1.710	1.620	9.900	3.650	1.425	1.350
1272	Đường Nguyễn Chế Nghĩa	Ngã ba Gia Lộc	Đường Đỗ Quang	36.000	12.200	4.900	4.100	10.800	3.660	1.470	1.230	9.000	3.050	1.225	1.025
1273	Đường Nguyễn Chế Nghĩa	Ngã tư chợ Cuối	Cầu Thống Nhất	27.700	9.700	4.100	3.400	8.310	2.910	1.230	1.020	6.925	2.425	1.025	850
1274	Đường Lê Thanh Nghị	Phố Nguyễn Văn Trang (chợ Cuối)	Ngã tư chợ Cuối	33.800	13.000	6.300	5.400	10.140	3.900	1.890	1.620	8.450	3.250	1.575	1.350
1275	Đường Lê Thanh Nghị	Ngã tư chợ Cuối	Cầu Gổ	27.000	9.900	5.400	4.600	8.100	2.970	1.620	1.380	6.750	2.475	1.350	1.150
1276	Đường quốc lộ 38B/Đường Yết Kiêu	Ngã ba Gia Lộc	Hết khu dân cư đô thị phía Bắc	27.000	9.900	5.400	4.600	8.100	2.970	1.620	1.380	6.750	2.475	1.350	1.150
1277	Đường quốc lộ 38B/Đường Yết Kiêu	Khu dân cư ngã tư cầu Gổ	Đường gom Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	15.100	5.900	4.100	3.400	4.530	1.770	1.230	1.020	3.775	1.475	1.025	850
1278	Đường quốc lộ 38B/Đường Yết Kiêu	Khu dân cư đô thị phía Bắc	hết Khu dân cư đô thị phía Tây Gia Lộc	16.200	6.800	2.700	2.300	4.860	2.040	810	750	4.050	1.700	750	720
1279	Phố Cuối	Ngã tư Bưu điện	Giếng tròn	22.000	9.900	5.400	4.600	6.600	2.970	1.620	1.380	5.500	2.475	1.350	1.150
1280	Phố Cuối	Đoạn còn lại		16.000	6.800	3.200	2.100	4.800	2.040	960	750	4.000	1.700	800	720
1281	Phố Giỗ	Ngã tư Bưu điện	Quốc lộ 38B/đường Yết Kiêu	20.000	7.900	5.400	3.800	6.000	2.370	1.620	1.140	5.000	1.975	1.350	950
1282	Đường 393/đường Lê Thanh Nghị	Cầu Gổ	Nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp	18.000	7.100	4.900	3.400	5.400	2.130	1.470	1.020	4.500	1.775	1.225	850
1283	Đường 393/đường Lê Thanh Nghị	Nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường gom cao tốc HN-HP	9.600	4.500	2.000	1.700	2.880	1.350	780	750	2.400	1.125	750	720
1284	Đường Nguyễn Dương Kỳ	Đầu đường	Cuối đường	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1285	Đường Lê Duy Lương	Đầu đường	Cuối đường	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1286	Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Phố Vinh Dụ với đường Yết Kiêu			22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1287	Phố Đỗ Quang (đoạn còn lại)			9.600	4.500	2.000	1.700	2.880	1.350	780	750	2.400	1.125	750	720
1288	Phố Gia Phúc	Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37	Đường Yết Kiêu/QL.38B	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1289	Phố Hạ Hồng	Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37	Phố Gia Phúc	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1290	Phố Vinh Dụ	Phố Hạ Hồng	Phố Gia Phúc	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1291	Phố Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1292	Đường Phạm Ngọc Uyển	Đầu đường	Cuối đường	19.600	9.000	4.500	3.800	5.880	2.700	1.350	1.140	4.900	2.250	1.125	950
1293	Đường Đoàn Thương	Đầu đường	Cuối đường	19.600	9.000	4.500	3.800	5.880	2.700	1.350	1.140	4.900	2.250	1.125	950
1294	Đường Trần Công Hiến	Đầu đường	Cuối đường	19.600	9.000	4.500	3.800	5.880	2.700	1.350	1.140	4.900	2.250	1.125	950
1295	Đường Phạm Trân	Đầu đường	Cuối đường	19.600	9.000	4.500	3.800	5.880	2.700	1.350	1.140	4.900	2.250	1.125	950
1296	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc	Đầu đường	Cuối đường	18.200	6.600	4.500	3.800	5.460	1.980	1.350	1.140	4.550	1.650	1.125	950
1297	Đường gom ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (đoạn qua xã Gia Lộc)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.200	2.500	2.100	3.600	1.560	780	750	3.000	1.300	750	720
1298	Phố Nguyễn Hới	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.000	1.700	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
1299	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62 kéo dài thuộc xã Gia Lộc)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	6.000	5.100	5.400	2.700	1.800	1.530	4.500	2.250	1.500	1.275

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1300	Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc (sau Trạm Y tế xã Gia Lộc)	Trục đường chính khu dân cư kết nối với đường Nguyễn Chế Nghĩa, có mặt cắt đường Bn ≥ 15m		22.000				6.600				5.500			
1301	Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc (sau Trạm Y tế xã Gia Lộc)	Các tuyến đường còn lại		19.000				5.700				4.750			
1302	Đường 395	Đầu đường	Cuối đường	14.500	8.000	3.500	2.500	4.350	2.400	1.050	750	3.625	2.000	875	720
	Khu vực 2														
1303	Đường 39H (đoạn qua thôn Cao Dương)	Đầu đường	Cuối đường	9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
1304	Đường 39H (đoạn qua thôn Cộng Hòa, thôn Trinh Xá, thôn Lũy Dương)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1305	Đường 39E (Huyện lộ 39E cũ) (đoạn qua thôn An Tân, thôn Phúc Tân và thôn Lãng Xuyên)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1306	Đường 191D (Huyện lộ 191D cũ) (Đoạn quan thôn Gia Bùi, thôn Cao Lý, thôn Bình Đề)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1307	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1308	Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân (nay là xã Gia Lộc)	Đường 395		12.000				3.600				3.000			
1309	Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân (nay là xã Gia Lộc)	Đường còn lại		10.200				3.060				2.550			
1310	Khu dân cư mới thôn Cao Dương, xã Gia Khánh (đường đầu nối và song song đường Thạch Khôi - Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh cũ)	Đường nội bộ có mặt cắt Bn ≥ 10,5m		8.000				2.400				2.000			
1311	Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Gia Tiến (nay là xã Gia Lộc)	Đường gom đường 395		12.000				3.600				3.000			
1312	Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Gia Tiến (nay là xã Gia Lộc)	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		8.000				2.400				2.000			
	Khu vực 3														
1313	Đường trục chính tại các thôn: Hội Xuyên 1, Hội Xuyên 2 , Đức Đại 1, Đức Đại 2, Phương Điểm 1, Phương Điểm 2, Phương Điểm 3, Phương Điểm 4	Đầu đường	Cuối đường	5.100	3.000	1.800	1.400	1.530	900	780	750	1.275	800	750	720
1313	Đường trục chính các thôn: Ngà, Chằm, Gia Bùi, Cao Lý, Lãng Xuyên, Xuân Trinh, Tiến Lý, Lương Nham, Đông Càn	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1314	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	2.800	2.200	1.100	900	840	810	780	750	800	760	740	720
90	XÃ YẾT KIỀU														
	Khu vực 1														
1315	Đường 395	Cổng Cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp Minh Phương	Qua Ngã ba rẽ vào UBND xã Yết Kiêu 50,0m	27.000	10.800	6.500	4.900	8.100	3.240	1.950	1.470	6.750	2.700	1.625	1.225
1316	Đường 395	Ông Kềng thôn Thượng Bì	Cổng làng thôn Vân Am	12.000	5.200	3.200	2.400	3.600	1.560	960	750	3.000	1.300	800	720
1317	Đường 395	Đoạn còn lại		10.500	4.500	2.800	2.100	3.150	1.350	840	750	2.625	1.125	750	720
1318	Đường tỉnh 393	Đầu đường	Cuối đường	9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
	Khu vực 2														
1319	Đường trục xã	Xã Thống Nhất cũ	Xã Trùng Khánh cũ (giao với Đường 395)	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1320	Đường trục xã	Điểm giao với đường 395	Cầu phao ô Xuyên	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1321	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1322	Đường trục chính các thôn: Thượng Bì 1; Thượng Bì 2; Vân Am; Quỳnh Huê; Trung; Anh; Bùì Thượng; Khăn	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1323	Đường trục chính các thôn: Búa; thôn Gạch; Lương Xá; Hạ Bì; Chuối; Vô Lược; Trịnh Thanh Vân; Khay; Hoàng Kim	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1324	Đường trục chính các thôn: Phương Xá; Khuông Phụ; Bá Đại; Hưng Long; Ty; Bùì Hạ; Lai; Giả; Dôi Hồng	Đầu đường	Cuối đường	2.800	2.200	1.100	900	840	810	780	750	800	760	740	720
91	XÃ GIA PHÚC														
	Khu vực 1														
1325	Đường quốc lộ 37	Cầu Thống Nhất	Cổng Xá	19.800	8.300	4.400	3.300	5.940	2.490	1.320	990	4.950	2.075	1.100	825
1326	Đường quốc lộ 38B	Nút giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Cầu Tràng Thưa	10.400	4.800	3.200	2.400	3.120	1.440	960	750	2.600	1.200	800	720
1327	Đất ven trục đường Bắc Nam	Nút giao QL 38 B	Cầu Hồng Đức	8.000	4.000	3.200	2.400	2.400	1.200	960	750	2.000	1.000	800	720
1328	Khu dân cư trạm bơm thôn Đuôi	Trộn khu		7.200				2.160				1.800			
1329	Điểm dân cư mới (vị trí UBND xã Đoàn Thượng cũ)	Trộn khu		7.200				2.160				1.800			
	Khu vực 2														
1330	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1331	Đường trục chính các thôn: Phương Khê, Thị Xá, Cát Hậu, Cát Tiên, Phương Bằng, Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm, Bái Thượng, Phạm Trung, Bái Hạ, Đinh Đào, Thung Độ, Đuôi, Lúa	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1332	Đường trục chính các thôn: Hoàng Xá, Đại Lương, Lai Hà, Diên Nhi, Kênh Triều, Lạc Thượng, Tó, Thảng, Cáy	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1333	Đường trục chính các thôn: Long Trảng, Nghĩa Hy, Đồng Đức, Đồng Đội, Đồng Tái	Đầu đường	Cuối đường	2.800	2.200	1.100	900	840	810	780	750	800	760	740	720
92	XÃ TRƯỜNG TÂN														
	Khu vực 1														
1334	Đường quốc lộ 38B	Cầu Trảng Thưa	Cổng Đôn	20.700	12.400	6.200	4.100	6.210	3.720	1.860	1.230	5.175	3.100	1.550	1.025
1335	Đường quốc lộ 38B	Cổng Đôn	Ngã tư (lối rẽ vào Trụ sở công an xã Trường Tân)	32.400	12.200	6.500	4.900	9.720	3.660	1.950	1.470	8.100	3.050	1.625	1.225
1336	Đường quốc lộ 38B	Ngã tư (lối rẽ vào Trụ sở công an xã Trường Tân)	Giáp xã Thanh Miện	10.400	4.800	3.200	2.400	3.120	1.440	960	750	2.600	1.200	800	720
1337	Đường 392	Đoạn thuộc thôn Minh Tân		15.000	7.500	4.000	3.000	4.500	2.250	1.200	900	3.750	1.875	1.000	750
1338	Đường 392	Đoạn thuộc thôn Cao Duệ và thôn Thọ Xương		9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
1339	Đường 393	Cầu Dáy	Thôn Côi Thượng	9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
1340	KDC Trạm Bồng (Thành Công)	Trục đường gom đường Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 10,5m		27.000				8.100				6.750			
1341	KDC Trạm Bồng (Thành Công)	Trục đường song song với đường 392, có mặt cắt Bn ≥ 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ		17.000				5.100				4.250			
1342	KDC Trạm Bồng (Thành Công)	Trục đường chính đô thị kết nối với Đường 392 mặt cắt đường Bn ≥ 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt		10.400				3.120				2.600			
1343	KDC Trạm Bồng (Thành Công)	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt Bn ≥ 7,5m		9.100				2.730				2.275			
1344	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn≥10,5m		20.000				6.000				5.000			
1345	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Trục đường chính khu dân cư kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 12m		13.000				3.900				3.250			
1346	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt Bn≥7,5m		10.400				3.120				2.600			
1347	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn≥10,5m		27.000				8.100				6.750			
1348	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Trục đường chính kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 12m		17.000				5.100				4.250			
1349	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt Bn ≥ 7,5m		10.400				3.120				2.600			
1350	KDC mới thôn Cao Duệ	Khu dân cư mới thôn Cao Duệ , trục chính có mặt cắt		10.200				3.060				2.550			
1351	KDC mới thôn Côi Hạ	Đường đầu nối đường 393 vào thôn Côi Hạ, có mặt cắt		10.200				3.060				2.550			
	Khu vực 2														
1352	Đường 20C	Cổng Đôn	Đường 392 xã Nhật Tân (cũ)	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1353	Đường tránh 399 (qua thôn Đông Cầu)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1354	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1355	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
93	XÃ TỬ KỲ														
	Khu vực 1														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1356	Đường 391	Giáp chân cầu Ngọc Đường (xã Tân Kỳ)	Phòng khám tư nhân Đồng Tâm	23.400	13.500	6.800	3.400	7.000	4.050	2.040	1.020	5.900	3.375	1.700	850
1357	Đường 391	Phòng khám tư nhân Đồng Tâm	Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp	28.000	15.800	7.200	6.100	8.400	4.740	2.160	1.830	7.000	3.950	1.800	1.525
1358	Đường 391	Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp	Giáp Cầu Yên	37.000	20.200	10.800	9.200	11.100	6.060	3.240	2.760	9.300	5.050	2.700	2.300
1359	Đường 391	Giáp Cầu Yên	Giáp xã Chí Minh	25.200	12.600	6.300	5.400	7.560	3.780	1.890	1.620	6.300	3.150	1.575	1.350
1360	Đường Tây Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	31.500	17.000	8.000	6.800	9.500	5.100	2.400	2.040	7.900	4.250	2.000	1.700
1361	Đoạn đường	Giáp đường 391	Qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ	25.000	14.000	7.000	6.000	7.500	4.200	2.100	1.800	6.250	3.500	1.750	1.500
1362	Đường tránh xã Tứ Kỳ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.200	6.000	3.000	1.500	1.260	5.000	2.500	1.250	1.050
1363	Đường vành đai Đông Nam	Giáp đường 391	Giáp đường Tây Nguyên	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1364	Đường vành đai Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1365	Đường Miếu Đống Ốc	Giáp đường 391	Giáp đường tránh xã Tứ Kỳ	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1366	Đoạn đường	Giáp đường 391	qua Bệnh viện huyện cũ đến đường vành đai Đông Nam	15.000	6.300	2.000	1.700	4.500	1.890	780	750	3.750	1.575	750	720
1367	Đường 392	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
	Khu vực 2														
1368	Đường 191D	Chi nhánh điện lực huyện Tứ Kỳ cũ	Giáp xã Chí Minh	20.000	10.000	5.000	4.200	6.000	3.000	1.500	1.260	5.000	2.500	1.250	1.050
1369	Đường làng nghề An Nhân Tây	Giáp khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ	Nhà Văn hoá An Nhân Tây	15.000	7.000	3.500	3.000	4.500	2.100	1.050	900	3.750	1.750	875	750
1370	Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		35.000	17.000	8.000	6.400	10.500	5.100	2.400	1.920	8.750	4.250	2.000	1.600
1371	Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1372	Khu dân cư mới An Nhân Đông (Khu mới)	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		35.000	17.000	8.000	6.400	10.500	5.100	2.400	1.920	8.750	4.250	2.000	1.600
1373	Khu dân cư mới An Nhân Đông (Khu mới)	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1374	Khu dân cư Cầu Yên	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		28.000	14.000	3.000	2.400	8.400	4.200	900	750	7.000	3.500	750	720
1375	Khu dân cư Cầu Yên	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1376	Đường 191H	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.000	1.500	1.000	2.250	900	780	750	1.875	800	750	720
1377	Đường liên xã, trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.900	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
1378	Khu dân thôn Nhũ Tinh	Các lô giáp trục đường xã		9.000				2.700				2.250			
1379	Khu dân thôn Nhũ Tinh	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
1380	Khu dân cư thôn Vũ Xá	Các lô giáp trục đường thôn		7.000				2.100				1.750			
1381	Khu dân cư thôn Vũ Xá	Các lô còn lại		5.400				1.620				1.350			
1382	Khu dân cư mới thôn Mép	Các lô giáp trục đường xã		9.000				2.700				2.250			
1383	Khu dân cư mới thôn Mép	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
	Khu vực 3														
1384	Đường trục chính các thôn: La Tinh Bắc, La Tinh Nam, An Nhân Đông, An Nhân Tây, Thị Tứ	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.000	1.500	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1385	Đường trục chính các thôn: Cự Lộc, Mép, Phúc Lâm, Vạn, Quân, Trúc Ván, Sự, Thái An, Bích Cẩm, Mạc Xá, Nhũ Tinh	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.600	1.300	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1386	Đường trục chính các thôn: An Phòng Giang, Bích Đồng, Vũ Xá, Tân Quang	Đầu đường	Cuối đường	3.200	2.600	1.300	1.100	960	810	780	750	800	760	740	720
94	XÃ TÂN KỲ														
	Khu vực 1														
1387	Đường quốc lộ 37	Khu dân Cư Hồng Hưng xã Gia Phúc	Cầu Bía, khu dân cư Quảng Giang xã Tân Kỳ	27.000	13.500	6.800	3.900	8.100	4.050	2.040	1.170	6.750	3.375	1.700	975
1388	Đường 391	Giáp địa giới hành chính xã Đại Sơn	Giáp công ty Gạch Hoàng Long - xã Tứ Kỳ	23.400	11.200	5.600	2.800	7.020	3.360	1.680	840	5.850	2.800	1.400	720
1389	Điểm dân khu Cầu Đá thôn An Lại	Các lô giáp trục đường xã		15.000				4.500				3.750			
1390	Điểm dân khu Cầu Đá thôn An Lại	Các lô còn lại		12.000				3.600				3.000			
1391	Khu dân cư Đồng Mạc thôn An Lại	Các lô giáp mặt đường huyện cũ		16.000				4.800				4.000			
1392	Khu dân cư Đồng Mạc thôn An Lại	Các lô còn lại		14.000				4.200				3.500			
1393	Khu dân cư thôn Mạc	Các lô giáp đường từ Quốc lộ 37 đến trường Mầm non		15.000				4.500				3.750			
1394	Khu dân cư thôn Mạc	Các lô còn lại		10.000				3.000				2.500			
1395	Khu dân cư thôn Gồm	Các lô giáp trục đường xã		12.000				3.600				3.000			
1396	Khu dân cư thôn Gồm	Các lô còn lại		8.000				2.400				2.000			
1397	Khu dân cư Ven Sông Cờ thôn Nghi Khê	Các lô: CL01-16,17,18,19,20,21,22,23 thuộc dãy CL01		6.000				1.800				1.500			
1398	Khu dân cư Ven Sông Cờ thôn Nghi Khê	Các lô thuộc dãy CL01 còn lại		9.000				2.700				2.250			
1399	Khu dân cư Ven Sông Cờ thôn Nghi Khê	Các lô thuộc dãy CL02		6.500				1.950				1.625			
1400	Khu dân cư mới thôn Quảng Giang, xã Đại Hợp	Các lô giáp kênh Chiêu So (giáp Quốc lộ 37)		10.500				3.150				2.625			
1401	Khu dân cư mới thôn Quảng Giang, xã Đại Hợp	Các lô còn lại		8.500				2.550				2.125			
1402	Khu dân cư thôn Ngọc Chấn	Các lô giáp trục đường xã		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
1403	Đường 191B	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.900	2.800	3.000	1.500	1.170	840	2.500	1.250	975	720
1404	Đường 191C	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1405	Đường trục xã (thuộc địa bàn thôn Mạc)	Giáp Quốc lộ 37	Trường Tiểu học Quảng Nghiệp	10.000	6.000	3.000	2.400	3.000	1.800	900	750	2.500	1.500	750	720
1406	Đường trục xã thuộc địa bàn thôn Mạc	Trường tiểu học Quảng Nghiệp	Nhà máy nước thôn Gồm	8.000	5.300	2.300	2.000	2.400	1.590	780	750	2.000	1.325	750	720
1407	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	2.000	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1408	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.600	1.300	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
95	XÃ ĐẠI SƠN														
	Khu vực 1														
1409	Đường 391 (xã Đại Sơn cũ)	Phường Tân Hưng	Đầu Ngã ba đường Nguyễn Văn Bé	22.700	10.800	5.400	2.700	6.810	3.240	1.620	810	5.675	2.700	1.350	720
1410	Đường 391 (xã Hưng Đạo cũ)	Đầu đường Nguyễn Văn Bé	Xã Tân Kỳ	25.200	12.600	6.300	3.600	7.560	3.780	1.890	1.080	6.300	3.150	1.575	900
	Khu vực 2														
1411	Khu dân cư mới thôn Thượng Hải	Các lô giáp đường 191E		16.500				4.950				4.125			
1412	Khu dân cư mới thôn Thượng Hải	Các lô còn lại		14.500				4.350				3.625			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1413	Đường 191P	Ngã ba đường 391	Đường gom cao tốc HN-HP	15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
1414	Đường 191E	Đường gom cao tốc HN-HP	Đê sông Thái Bình	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1415	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.920	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1416	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.920	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
96	XÃ CHÍ MINH														
	Khu vực 1														
1417	Đường 391	Km19+500	Km23+500	25.200	12.000	6.000	3.000	7.560	3.600	1.800	900	6.300	3.000	1.500	750
	Khu vực 2														
1418	Khu dân cư mới thôn Thanh Kỳ	Các lô giáp đường Cao Thắng mặt cắt đường Bn=10,5 m		10.000				3.000				2.500			
1419	Khu dân cư mới thôn Thanh Kỳ	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
1420	Khu dân cư mới Đồng Cỏ, Cửa Chùa	Các lô giáp đường 191D		13.000				3.900				3.250			
1421	Khu dân cư mới Đồng Cỏ, Cửa Chùa	Các lô còn lại		9.000				2.700				2.250			
1422	Khu dân cư trung tâm Văn Tổ	Các lô giáp đường gom đường 391		25.200				7.560				6.300			
1423	Khu dân cư trung tâm Văn Tổ	Các lô thuộc dãy LK01, LK02, LK03, LK 04		15.000				4.500				3.750			
1424	Khu dân cư trung tâm Văn Tổ	Các lô còn lại		12.000				3.600				3.000			
1425	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô giáp đường gom đường 391		25.200				7.560				6.300			
1426	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô giáp đường thôn vào xóm Đáy		12.000				3.600				3.000			
1427	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô còn lại		10.000				3.000				2.500			
1428	Khu dân cư thôn Mỹ Ân	Các lô giáp đường vào thôn Gia Lộc		12.000				3.600				3.000			
1429	Khu dân cư thôn Mỹ Ân	Các lô còn lại		10.000				3.000				2.500			
1430	Khu dân cư Chiêu Mỹ	Các lô giáp đường thôn		10.000				3.000				2.500			
1431	Khu dân cư Chiêu Mỹ	Các lô còn lại		8.000				2.400				2.000			
1432	Khu Tái định cư thôn Bắc An (cũ) và Khu tái định cư thôn Bắc An (mới)	Các lô giáp đường trục xã		9.000				2.700				2.250			
1433	Khu Tái định cư thôn Bắc An (cũ) và Khu tái định cư thôn Bắc An (mới)	Các lô còn lại		6.500				1.950				1.625			
1434	Khu Tái định cư Tứ Xuyên (cũ) và Khu Tái định cư Tứ Xuyên (mới)	Các lô giáp đường trục xã		9.000				2.700				2.250			
1435	Khu Tái định cư Tứ Xuyên (cũ) và Khu Tái định cư Tứ Xuyên (mới)	Các lô còn lại		6.500				1.950				1.625			
1436	Đường trục xã, đường liên xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.600	2.000	2.700	1.620	1.080	750	2.250	1.350	900	720
1437	Đường gom cao tốc HN-HP	Km61+200	Km68+800	7.500	3.600	2.000	1.500	2.250	1.080	780	750	1.875	900	750	720
	Khu vực 3														
1438	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	2.000	1.500	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
97	XÃ LẠC PHƯƠNG														
	Khu vực 1														
1439	Đường 391	Xã Chí Minh	Đường trục Đông - Tây	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000
1440	Đường 391	Đường trục Đông - Tây	Cầu Xe	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000
1441	Đường 391	Thôn Cầu Xe	Xã Nguyễn Giáp	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1442	Đường 396	Đường 391	Cầu Bắc Hưng Hải - xã Nguyễn Giáp	25.000	12.500	7.000	5.500	7.500	3.750	2.100	1.650	6.250	3.125	1.750	1.375
1443	Khu dân cư mới thôn Tát Thương	Các lô giáp song song trục Đông Tây		25.000				7.500				6.250			
1444	Khu dân cư mới thôn Tát Thương	Các lô còn lại		15.000				4.500				3.750			
1445	Khu đất đầu giả quyền sử dụng đất thôn Tân Hợp	Trộn khu		11.000				3.300				2.750			
	Khu vực 2														
1446	Đường 191N	Cổng La Giang xã Chí Minh	Nhà bà Ngừng	11.000	5.500	4.300	3.000	3.300	1.650	1.290	900	2.750	1.375	1.075	750
1447	Đường 191N	Tuyến nhánh, gốc si	Cổng giáp Nho Lâm, xã Chí Minh	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1448	Đường 191Q	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	4.300	3.000	3.300	1.650	1.290	900	2.750	1.375	1.075	750
1449	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
	Khu vực 3														
1450	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.600	1.300	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
98	XÃ NGUYỄN GIÁP														
	Khu vực 1														
1451	Quốc lộ 10	Đầu đường	Cuối đường	28.800	15.300	9.000	5.400	8.640	4.590	2.700	1.620	7.200	3.825	2.250	1.350
1452	Đường 391	Xã Lạc Phương	Phố Quý Cao	25.200	12.600	6.300	3.600	7.560	3.780	1.890	1.080	6.300	3.150	1.575	900
1453	Đường 391	Phố Quý Cao	Thôn Hà Hải	13.000	6.100	3.500	2.600	3.900	1.830	1.050	780	3.250	1.525	875	720
1454	Đường 396	Qua địa bàn xã Nguyễn Giáp		15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
	Khu vực 2														
1455	Đường 191 Q	Xã Lạc Phương	Km 31+880 đường 391	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1456	Đường 191N	Đường 391 tại thôn Hà Hải	Thôn Trạch Lộ (giáp sông Tứ Kỳ)	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1457	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.900	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1458	Đường trục chính các thôn: thôn Phố Quý Cao, thôn Quý Cao, thôn Văn Vật, thôn An Phú, thôn An Quý	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.560	1.320	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
1459	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	2.400	1.700	1.500	1.200	1.035	810	780	750	820	760	740	720
99	XÃ NINH GIANG														
1460	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	32.400	16.200	10.700	8.000	9.720	4.860	3.210	2.400	8.100	4.050	2.675	2.000
1461	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	9.900	7.400	9.000	4.500	2.970	2.220	7.500	3.750	2.475	1.850
1462	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Lương Bằng	Đường Ninh Thịnh	30.000	15.000	9.900	7.400	9.000	4.500	2.970	2.220	7.500	3.750	2.475	1.850
1463	Khúc Thừa Dụ	Đường Ninh Thịnh	Đường Nguyễn Thái Học	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1464	Khúc Thừa Dụ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Lê Thanh Nghị	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1465	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1466	Hồng Châu	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1467	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang	Đường có mặt cắt đường >13,5m		17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1468	Đường Cổng Sao (đoạn cạnh UBND huyện cũ đến Cổng Sao)	Cạnh UBND huyện cũ	Cổng Sao	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1469	Nguyễn Công Trứ	Vườn hoa chéo	Cổng Phai	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1470	Nguyễn Công Trứ	Cổng Phai	Đường Thanh Niên	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1471	Ninh Hoà	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.200	3.200	2.400	3.750	1.860	960	750	3.125	1.550	800	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1472	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.200	3.200	2.400	3.750	1.860	960	750	3.125	1.550	800	720
1473	Đường trong khu dân cư phía Bắc thị trấn Ninh Giang có mặt cắt đường Bn ≤13,5m	Trộn khu		12.400	6.200	3.700	2.800	3.720	1.860	1.110	840	3.100	1.550	925	720
1474	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1475	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1476	Ninh Lãng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1477	Ninh Thái	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1478	Ninh Thịnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1479	Ninh Tĩnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1480	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.500	2.500	1.900	2.610	1.350	780	750	2.175	1.125	750	720
1481	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.500	2.500	1.900	2.610	1.350	780	750	2.175	1.125	750	720
1482	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.400	1.800	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1483	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.400	1.800	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1484	Các đường, phố chính còn lại trên địa bàn thị trấn cũ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.700	2.200	1.600	2.250	1.110	780	750	1.875	925	750	720
1485	Đường DH 01	Ngã tư Khúc Thừa Dụ	Cổng Tây	35.000	17.500	14.000	10.500	12.250	6.130	4.900	3.680	8.750	4.380	3.500	2.630
1486	Đường DH 01	Cổng Tây	giáp địa phận xã Vĩnh Lại	20.000	10.000	8.000	6.400	7.000	3.500	2.800	2.240	5.000	2.500	2.000	1.600
1487	Quốc lộ 37	giáp địa phận xã Vĩnh Lại (từ đường DH01)	Cầu Chanh	22.000	11.000	8.800	7.000	7.700	3.850	3.080	2.450	5.500	2.750	2.200	1.750
1488	Trục Đông Tây qua địa bàn xã Ninh Giang	Trục Đông Tây qua địa bàn xã Ninh Giang		28.000	14.000	11.200	8.400	9.800	4.900	3.920	2.940	7.000	3.500	2.800	2.100
	Khu vực 2														
1489	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Cổng bà Hới	Tượng Bác	18.000	9.000	7.000	5.000	6.300	3.150	2.450	1.750	4.500	2.250	1.750	1.250
1490	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Tượng Bác	Cổng Đồng Bông	16.000	8.000	6.000	4.000	5.600	2.800	2.100	1.400	4.000	2.000	1.500	1.000
1491	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Cổng Đồng Bông	Đường 396	15.000	7.000	5.000	3.000	5.250	2.450	1.750	1.050	3.750	1.750	1.250	750
1492	Đường xã (đường huyện cũ) trên địa bàn xã Hồng Dụ	Đường 396	Địa phận xã Vĩnh Lại	10.000	5.000	4.000	3.000	3.500	1.750	1.400	1.050	2.500	1.250	1.000	750
1493	Đường trục xã trên địa bàn Vĩnh Hoà (cũ)	Đường DH01	Quốc lộ 37	17.000	8.000	6.000	5.000	5.950	2.800	2.100	1.750	4.250	2.000	1.500	1.250
1494	Đường trục xã trên địa bàn Đồng Tâm cũ (sau Đền Tranh)	Đường Nguyễn Lương Bằng	Hết nhà Văn hoá thể thao	17.000	8.000	6.000	5.000	5.950	2.800	2.100	1.750	4.250	2.000	1.500	1.250
1495	Đường trục xã còn lại			7.200	4.300	2.800	1.900	2.160	1.290	840	750	1.800	1.075	750	720
1496	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xuyên 1	Trộn khu		20.000	12.000	9.600	7.700	6.000	3.600	2.880	2.310	5.000	3.000	2.400	1.925
1497	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xuyên 2	Trộn khu		22.000	13.500	9.600	7.700	6.000	3.600	2.880	2.310	5.000	3.000	2.400	1.925
1498	Điểm dân cư thôn mới số 1 thôn Cáp	Trộn khu		10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1499	Điểm dân cư mới số 3 thôn Cáp	Trộn khu		13.000	6.200	3.200	2.400	3.900	3.600	2.880	2.310	3.250	3.000	2.400	1.925
1500	Điểm dân cư mới thôn An Rắc	Trộn khu		15.000	10.000	8.000	6.400	4.500	3.000	2.400	1.920	3.750	2.500	2.000	1.600
	Khu vực 3														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1501	Đường trục chính các thôn Tranh Xuyên, Vẻ, Giâm Me, Tiêu Tương, Tam Tương, An Rặc, Thượng Đồng, Đồ Chàng, Ngọc Hoà, Vĩnh Xuyên, Hiệp Thọ, Tiền, Trung (trong đê), Mai Xá	Đầu đường	Cuối đường	4.300	2.900	1.800	1.300	1.290	870	780	750	1.075	800	750	720
1502	Đường trục chính các thôn: Cáp; Dậu Tri; Đồ Chàng (thôn Chối cũ); Trung (ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	3.200	2.600	1.500	1.100	960	810	780	750	800	760	740	720
100	XÃ VĨNH LẠI														
	Khu vực 1														
1503	Đường quốc lộ 37	Cầu Mới	Cổng Trươi	27.000	14.000	9.900	7.500	8.100	4.200	2.970	2.250	6.750	3.500	2.475	1.875
1504	Đường quốc lộ 37	Cầu Bía	Cầu mới	27.000	14.000	9.000	6.800	8.100	4.200	2.700	2.040	6.750	3.500	2.250	1.700
1505	Đường 392	Vòng xuyên xã Vĩnh Lại	Tứ Kỳ	18.000	9.000	5.000	3.800	5.400	2.700	1.500	1.140	4.500	2.250	1.250	950
1506	Đường 392	Vòng xuyên xã Vĩnh Lại	Xã Tân An	18.000	9.000	5.200	3.900	5.400	2.700	1.560	1.170	4.500	2.250	1.300	975
1507	Đường 396C	Quốc lộ 37	Xã Khúc Thừa Dụ	19.800	9.900	6.500	4.900	5.940	2.970	1.950	1.470	4.950	2.475	1.625	1.225
1508	Đường ĐH01	Cổng Trươi	Chợ Vẻ	19.800	9.900	7.200	5.400	5.940	2.970	2.160	1.620	4.950	2.475	1.800	1.350
1509	Khu phức hợp xã Ứng Hòe (cũ)	Giáp Chợ Đọ	Cầu Bía	30.000	19.000	14.000	11.200	9.000	5.700	4.200	3.360	7.500	4.750	3.500	2.800
1510	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá xã Ứng Hòe	Trộn khu		30.000	19.000	14.000	11.200	9.000	5.700	4.200	3.360	7.500	4.750	3.500	2.800
1511	Điểm dân cư mới thôn Đồng Vạn xã Ứng Hòe	Trộn khu		12.000	8.000	6.000	4.800	3.600	2.400	1.800	1.440	3.000	2.000	1.500	1.200
1512	Điểm dân cư mới Quyết Thắng, xã Ứng Hòe	Trộn khu		22.000	10.000	8.000	6.400	6.600	3.000	2.400	1.920	5.500	2.500	2.000	1.600
1513	Điểm dân cư mới thôn Trịnh Xuyên, xã Nghĩa An	Trộn khu		22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
1514	Điểm dân cư mới thôn cạnh Chùa Đan Bối xã Tân Hương (cũ)	Trộn khu		15.000	10.000	7.000	5.600	4.500	3.000	2.100	1.680	3.750	2.500	1.750	1.400
	Khu vực 2														
1515	Trục đường xã	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.300	2.800	1.900	2.400	1.290	840	750	2.000	1.075	750	720
	Khu vực 3														
1516	Đường trục chính các thôn: Trịnh Xuyên, thôn Đa Nghi, thôn Do Nghĩa, thôn Đỗ Xá, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Đan Cầu	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.100	1.500	810	780	750	1.250	800	750	720
1517	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.200	1.100	900	1.200	810	780	750	1.000	800	750	720
101	XÃ KHÚC THỪA DỤ														
	Khu vực 1														
1518	Đường 396 (Đường trục Đông Tây)	Cầu Dầm	Đường trục Bắc Nam	31.100	15.300	11.700	8.100	9.330	4.590	3.510	2.430	7.775	3.825	2.925	2.025
1519	Đường 396 C	Cầu Dầm	Giáp xã Tân An	14.000	6.800	5.400	3.600	4.200	2.040	1.620	1.080	3.500	1.700	1.350	900
	Khu vực 2														
1520	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Đường 396	Đường trục Bắc Nam	10.000	5.000	4.000	3.000	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
1521	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Đường 396	Giáp xã Tân An	10.000	5.000	4.000	3.000	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
1522	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực I														
1558	Đường Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Neo	Vườn Hoa	40.000	20.000	10.000	7.000	12.000	6.000	3.000	2.100	10.000	5.000	2.500	1.750
1559	Đường Nguyễn Lương Bằng	Vườn Hoa	Cầu Neo	38.000	19.000	10.000	7.000	11.400	5.700	3.000	2.100	9.500	4.750	2.500	1.750
1560	Đường Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Neo	Giáp xã Lam Sơn	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1561	Đường Chu Văn An	Ngã tư Neo	Cổng lên Đồng Trảng	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1562	Đường Chu Văn An	Đoạn còn lại		15.000	7.000	5.000	3.500	4.500	2.100	1.500	1.050	3.750	1.750	1.250	875
1563	Đường Tuệ Tĩnh	Vườn Hoa	Phượng Hoàng Hạ	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1564	Đường 18/8	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1565	Phố Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1566	Phố Hoàng Xá	Ngân hàng Nông nghiệp	Phố Trần Văn Giáp	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1567	Phố Nguyễn Nghi	Đầu đường	Cuối đường	24.700	12.400	9.900	6.900	7.410	3.720	2.970	2.070	6.175	3.100	2.475	1.725
1568	Đường quốc lộ 38B	Ngã ba phố Nguyễn Công Hoà	Đất ông Tiền (thửa số 04, tờ bản đồ số 08)	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1569	Đường quốc lộ 38B	Cầu Neo mới	Cầu Chàng	19.800	9.900	5.000	2.500	5.940	2.970	1.500	750	4.950	2.475	1.250	720
1570	Phố Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1571	Phố Đặng Tư Tế	Đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ, gồm lô G.1,		20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1572	Phố Đặng Tư Tế	Đoạn còn lại		15.000	10.000	8.000	5.600	4.500	3.000	2.400	1.680	3.750	2.500	2.000	1.400
1573	Phố Nguyễn Văn Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.000	5.000	3.500	4.500	2.100	1.500	1.050	3.750	1.750	1.250	875
1574	Phố Trần Văn Trứ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.000	5.000	3.500	4.500	2.100	1.500	1.050	3.750	1.750	1.250	875
1575	Phố Lê Văn Nỗ	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.300	3.000	2.100	3.750	1.890	900	750	3.125	1.575	750	720
1576	Phố Nguyễn Công Hoà	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.300	3.000	2.100	3.750	1.890	900	750	3.125	1.575	750	720
1577	Phố Trương Đỗ	Từ lô F.29 đến lô F.52 và lô 54 và Phố Hải An, từ lô H.1		15.000	6.300	3.000	2.100	4.500	1.890	900	750	3.750	1.575	750	720
1578	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện	Đầu đường	Cuối đường	15.000	6.300	3.000	2.100	4.500	1.890	900	750	3.750	1.575	750	720
1579	Đường 392B	Chân cầu neo cũ	Công ty GG Hải Dương	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1580	Đường 396C	Ngã tư đi Chợ Bùì	Trạm bơm Công Giác	10.000	8.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.200	840	2.500	2.000	1.000	720
1581	Đường 396C	Trạm bơm Công Giác	Ông Thắng (thửa số 10, tờ bản đồ số 24)	9.000	8.000	4.000	2.800	2.700	2.400	1.200	840	2.250	2.000	1.000	720
1582	Đường gom đường 392B	Gara oto Đức Mạnh	Đền xanh đỏ (chân cầu neo mới)	25.000	12.600	10.100	7.600	7.560	3.780	3.030	2.280	6.300	3.150	2.525	1.900
1583	Tuyến đường Đông - Tây	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1584	Đường 396	Đường Đông - Tây	Giáp xã Hồng Châu	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1585	Đường 396	Cổng Tiêu Lâm	Bà Sợi	9.000	8.000	4.000	2.800	2.700	2.400	1.200	840	2.250	2.000	1.000	720
1586	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=33m (đường		25.400				7.620				6.350			
1587	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=27m		24.700				7.410				6.175			
1588	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=20,5m		15.600				4.680				3.900			
1589	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường có mặt cắt đường 17m≤Bn≤17,5m		15.100				4.530				3.775			
1590	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường có mặt cắt đường 15,5m≤Bn≤16m		14.900				4.470				3.725			
1591	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=14m		14.700				4.410				3.675			
1592	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường Trương Đỗ; Đường Hải An (tiếp giáp		15.000				4.500				3.750			
1593	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=20,5m (đất biệt		12.200				3.660				3.050			
1594	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô tám đường có mặt cắt đường 17m≤Bn≤17,5m		12.000				3.600				3.000			
1595	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Lân 1 dự án, gần đường 399		18.100				5.430				4.525			
1596	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 22m (lòng đường 12m, vỉa hè 5mx2)		17.700				5.310				4.425			
1597	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 5mx2)		16.800				5.040				4.200			
1598	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 17m (lòng đường 9m, vỉa hè 5m + 3m)		16.400				4.920				4.100			
1599	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 15,25m-15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 4m + 3,75m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 4m x2; lòng đường		16.200				4.860				4.050			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1600	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 14m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 5m + 1,5m)		16.000				4.800				4.000			
1601	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường gom Quốc lộ 38B		19.000				5.700				4.750			
1602	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 27m (Lòng đường mỗi bên 7.5m, vỉa hè mỗi bên 5.0m, dải phân cách đường 2.0m)		18.500				5.550				4.625			
1603	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 19m (Lòng đường 9.0m, vỉa hè mỗi bên 5.0m)		17.700				5.310				4.425			
1604	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 25m (Lòng đường mỗi bên 7.5m, vỉa hè mỗi bên 4.0m, dải phân cách đường 2.0m)		18.300				5.490				4.575			
1605	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 18,5m (Lòng đường 10.5m, vỉa hè mỗi bên 4.0m)		17.700				5.310				4.425			
1606	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7.5m, vỉa hè mỗi bên 4.0m)		17.300				5.190				4.325			
1607	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7.5m, vỉa hè mỗi bên 4.0m) đất nhà vườn		16.000				4.800				4.000			
1608	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 17m (Lòng đường 9.0m, vỉa hè mỗi bên 4.0m)		18.000				5.400				4.500			
1609	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7.5m, vỉa hè mỗi bên 3.0m)		16.200				4.860				4.050			
	Khu vực 2														
1610	Đường trục xã (ven đường 399 - đoạn thuộc thôn An Nghiệp)	Cầu An Nghiệp	Quỹ tín dụng xã Tứ Cường	16.000	8.000	4.000	2.000	4.800	2.400	1.200	750	4.000	2.000	1.000	720
1611	Đường trục xã, liên xã đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
	Khu vực 3														
1612	Đường trục chính các thôn: An Lạc, Lê Bình, Vô Hối, Bất Nạo, Phụng Hoàng Thượng, Phụng Hoàng Hạ, Phù Nôi, Triều Thái	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.000	2.400	2.700	1.620	900	750	2.250	1.350	750	720
1613	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.900	2.400	1.900	1.500	1.470	810	780	750	1.225	800	750	720
1614	Điểm dân cư thôn Đông Bết	Đường gom điểm dân cư		5.000				1.500				1.250			
1615	Điểm dân cư thôn Đông Bết	Đường nội bộ của điểm dân cư		4.000				1.200				1.000			
1616	Điểm dân cư thôn Cự Tri	Giáp đường xã		12.000				3.600				3.000			
1617	Điểm dân cư thôn Cự Tri	Giáp đường nội bộ điểm dân cư		8.600				2.580				2.150			
105	XÃ BẮC THANH MIỆN														
	Khu vực 1														
1618	Đường 392	Cổng Xiphong giáp xã Nguyễn Lương Bằng	nhà ông Khu thuộc khu dân cư Cương	20.300	9.800	4.900	2.500	6.090	2.940	1.470	750	5.075	2.450	1.225	720
1619	Đường 392	Đoạn còn lại		18.000	9.900	5.000	2.500	5.400	2.970	1.500	750	4.500	2.475	1.250	720
1620	Đường 393	Nhà ông Vũ Văn Hoán	Trạm Công an cũ	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1621	Đường 392C	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Nhà ông Hoàng Văn Hùng	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1622	Đường vành đai	Đường 392	Xã Thanh Miện	25.400	12.700	6.400	3.200	7.620	3.810	1.920	960	6.350	3.175	1.600	800
1623	Đường trục Đông Tây	Cầu Phi Xá	Xã Hải Hưng	23.000	12.000	6.000	3.000	6.900	3.600	1.800	900	5.750	3.000	1.500	750
1624	Đường trục Bắc Nam	Đường Đông Tây	Xã Nguyễn Lương Bằng	23.000	12.000	6.000	3.000	6.900	3.600	1.800	900	5.750	3.000	1.500	750
1625	Điểm dân cư thôn bà Thành	Các lô giáp đường gom dân sinh liên thôn		5.400				1.620				1.350			
1626	Điểm dân cư thôn bà Thành	Các lô giáp đường có mặt cắt 5,5m		3.200				960				800			
1627	Điểm dân cư thôn Kim Trang Đông	Trộn khu		16.000				4.800				4.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1628	Điểm dân cư thôn An Sơn, xã Hồng Quang	Các lô giáp đường gom		25.000				7.500				6.250			
1629	Điểm dân cư thôn An Sơn, xã Hồng Quang	Các lô giáp đường có mặt cắt 13,5m		23.000				6.900				5.750			
	Khu vực 2														
1630	Đường 195	Đường 392C	Xã Hải Hưng	10.000	4.900	2.500	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
1631	Đường trục xã (đường Lam Sơn Phạm Kha)	Đường 392C	Cổng Quang Tiễn	10.000	4.900	2.500	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
1632	Đường trục xã đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
	Khu vực 3														
1633	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	1.600	1.300	1.620	960	780	750	1.350	800	750	720
106	XÃ HẢI HƯNG														
	Khu vực 1														
1634	Đường 393	Giáp xã Bắc Thanh Miện	Cầu Từ Ô	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1635	Đường 392C	Giáp xã Bắc Thanh Miện	Cầu đầu lối đường 393	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1636	Khu dân cư mới thôn Ngọc Lập			27.600	15.000	12.000	9.600	8.280	4.500	3.600	2.880	6.900	3.750	3.000	2.400
1637	Khu dân cư Châu Quan	Trộn khu		18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1638	Điểm dân cư mới thôn An Xá	Trộn khu		9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
	Khu vực 2														
1639	Đường trục xã (đường huyện nối xã Bình Xuyên - Ngõ Quyền - Tân Trào cũ)	Xã Thượng Hồng	Thôn Hoàng Tường	10.000	4.900	2.500	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
1640	Đường 195	Thôn Vũ Xá	Xã Bắc Thanh Miện	10.000	4.900	2.500	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
	Khu vực 3														
1641	Đường trục thôn	Ngã ba thôn Thủ Pháp	Nhà ông Đỗ Văn Đoàn (xã Tân Trào cũ)	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1642	Đường trục thôn	UBND xã Đoàn Kết cũ	Nhà ông Độ (xã Đoàn Kết cũ)	5.400	3.200	1.600	1.300	1.620	960	780	750	1.350	800	750	720
1643	Đường trục thôn	Đường tỉnh 392C	Nhà ông Mai thôn Thủ Pháp (xã Đoàn Kết cũ)	4.000	2.900	1.300	1.100	1.200	870	780	750	1.000	800	750	720
1644	Đường trục thôn	Cổng chợ Đàng	cổng ông Loa (xã Ngõ Quyền cũ)	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1645	Đường trục thôn	Thôn Từ Ô	Thôn Thủ Pháp	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1646	Đường trục thôn Hoàng Tường	Nhà ông Phạm Văn Ngoại	Nhà ông Vũ Văn Hoa	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1647	Đường trục thôn Hoàng Tường	Nhà ông Nguyễn Văn Bé	Nhà ông Phạm Văn Tổ	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1648	Đường trục thôn Hoàng Tường	Nhà bà Lượn	Nhà ông Phạm Văn Thương	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1649	Đường trục thôn Từ Ô	Nhà ông Phạm Văn Duyên	Nhà bà Trần Thị Đào	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1650	Đường trục thôn Từ Ô	Nhà bà Vũ Thị Thanh	Nhà ông Trần Văn Việt	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1651	Đường trục thôn Ngọc Lập	Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1652	Đường trục chính các thôn còn lại: Văn Xá, Phạm Lý, Tiên Lữ, Vũ Xá, Phạm Xá, Phạm Tân, Lang Gia, Ngọc Lập, Ấp Yên, An Xá, Châu Quan, Thủ Pháp, Từ Xá, Bùi Xá, Tòng Hóa	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	1.600	1.300	1.620	960	780	750	1.350	800	750	720
107	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BÀNG														
	Khu vực 1														

[illegible]

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1678	Đường 39D (đường Lam Sơn Phạm Kha)	Ngã ba trạm bơm C	Cầu Cồn (đoạn qua xã Phạm Kha cũ)	10.000	4.900	2.400	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
1679	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	16.000	8.600	4.300	3.400	4.800	2.580	1.290	1.020	4.000	2.150	1.075	850
1680	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1681	Đường trục chính các thôn: Bùi Xá, Dương Xá, Đan Loan, Hòa Loan	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
1682	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
108	XÃ NAM THANH MIỆN														
	Khu vực 1														
1683	Đường 392B Đảo Cò	Đầu thôn Hội Yên	Đảo Cò	12.500	11.500	5.800	2.900	3.750	3.450	1.740	870	3.125	2.875	1.450	725
1684	Đường 392B	Đoạn còn lại		18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1685	Điểm dân cư mới thôn Phương Khê	Trộn khu		18.100				5.430				4.525			
1686	Khu dân cư Trung tâm xã Nam Thanh Miện (xã Chi Lăng Nam cũ)	Giáp đường gom đường 396 mặt cắt 1-1 (mặt đường 7,5m, vỉa hè rộng 5,0m)		15.000				4.500				3.750			
1687	Khu dân cư Trung tâm xã Nam Thanh Miện (xã Chi Lăng Nam cũ)	Giáp đường có mặt cắt 4-4 (vỉa hè 3,0m, mặt đường 7,5m, vỉa hè 1,0m) và mặt cắt 3-3 (vỉa hè 3,0m, mặt đường 7,5m, vỉa hè 3,0m)		13.000				3.900				3.250			
1688	Khu dân cư thôn Hội Yên	Đường có mặt cắt đường từ 5,5m đến 7m		9.500				2.850				2.375			
	Khu vực 2														
1689	Đường trục xã	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Phương Khê	Đường Cao Thắng - Tiễn Phong	15.000	7.400	3.700	1.800	4.500	2.220	1.110	750	3.750	1.850	925	720
1690	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1691	Điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (vỉa hè 2,0m, mặt đường 5,5m)		3.000				900				750			
1692	Điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong	Giáp đường có mặt cắt 2-2 (vỉa hè 3,0m, mặt đường 5,5m)		4.000				1.200				1.000			
1693	Điểm dân cư thôn Đan Giáp, xã Thanh Giang	Đường mặt cắt 2-2 (HLGT 3.25m, mặt đường 3,5m, vỉa hè 1,5m)		6.000				1.800				1.500			
	Khu vực 3														
1694	Đường trục chính thôn Đồng Châm, thôn My Đồng	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	1.600	1.300	1.620	960	780	750	1.350	800	750	720
1695	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
109	XÃ PHÚ THÁI														
	Khu vực 1														
1696	Đường 20-9	Km 73+50 Quốc lộ 5 qua Quảng Trường 20-9	Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	22.500	11.500	5.800	4.600	6.750	3.450	1.740	1.380	5.625	2.875	1.450	1.150
1697	Đường 20-9	Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba cầu An Thái	18.000	9.000	4.500	3.600	5.400	2.700	1.350	1.080	4.500	2.250	1.125	900
1698	Đường Trần Hưng Đạo	Tỉnh lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5 qua ga Phú Thái	Cầu Bất Nạo	36.000	18.000	9.000	7.200	10.800	5.400	2.700	2.160	9.000	4.500	2.250	1.800
1699	Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.000	4.000	3.200	5.400	3.000	1.200	960	4.500	2.500	1.000	800
1700	Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam) còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.800	2.000	1.500	2.250	1.140	780	750	1.875	950	750	720
1701	Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam)	Km 73+300	Km74	18.000	9.000	4.500	3.600	5.400	2.700	1.350	1.080	4.500	2.250	1.125	900
1702	Đường gom phía Nam	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	2.000	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1703	Khu dân cư Đầm Chợ	Các thửa đất giáp đường trục chính		20.000	10.000	3.000	2.100	6.000	3.000	900	750	5.000	2.500	750	720
1704	Khu dân cư Đầm Chợ	Các thửa đất giáp còn lại		12.000	8.000	2.000	1.400	3.600	2.400	780	750	3.000	2.000	750	720
1705	Đường An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	3.000	2.100	6.000	3.000	900	750	5.000	2.500	750	720
1706	Đường Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	3.000	2.100	6.000	3.000	900	750	5.000	2.500	750	720
1707	Đường Thống Nhất	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	3.000	2.100	6.000	3.000	900	750	5.000	2.500	750	720
1708	Đường Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.000	2.000	1.400	3.600	2.400	780	750	3.000	2.000	750	720
1709	Đường trong điểm dân cư mới thị trấn có mặt cắt đường ≥ 7,5 m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.000	2.000	1.400	3.600	2.400	780	750	3.000	2.000	750	720
1710	Đường Bình Minh	Đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái	Đường Phạm Cánh Lương	15.000	9.000	1.700	1.200	4.500	2.700	780	750	3.750	2.250	750	720
1711	Đường Hồng Hà	Quốc lộ 5	Phà Thái cũ	10.000	6.000	1.700	1.200	3.000	1.800	780	750	2.500	1.500	750	720
1712	Đường Phạm Cánh Lương	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo	Đường Bình Minh	12.000	7.500	1.700	1.200	3.600	2.250	780	750	3.000	1.875	750	720
1713	Đường Phạm Cánh Lương	Đường Bình Minh	Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn	10.000	6.300	1.500	1.000	3.000	1.890	780	750	2.500	1.575	750	720
1714	Đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	3.000	2.400	3.000	1.800	900	750	2.500	1.500	750	720
1715	Đường Đồng Tâm	Ngã tư đường 20-9	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
1716	Đường Hồng Thái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thanh Niên	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
1717	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Trần Hưng Đạo	Trường THCS thị trấn Phú Thái	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
1718	Đường 388	Cầu Bất Nạo	Trường THPT Kim Thành II	25.000	10.000	4.400	3.300	7.500	3.000	1.320	990	6.250	2.500	1.100	825
1719	Đường tránh xã Phú Thái	Quảng trường 20-9	Vòng xuyên Kim Anh-Ngũ Phúc	19.000	10.000	4.400	3.300	5.700	3.000	1.320	990	4.750	2.500	1.100	825
1720	Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Văn tải Hồng Lạc)	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=34m (QL 17B)		34.400				10.320				8.600			
1721	Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Văn tải Hồng Lạc)	Các lô tám đường có mặt cắt đường Bn=36,5m (Đường 388)		32.900				9.870				8.225			
1722	Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Văn tải Hồng Lạc)	Các lô tám đường có mặt cắt đường:Bn=15m; Bn=15,5m và Bn=17,5m		20.000				6.000				5.000			
	Khu vực 2														
1723	Đường trục xã từ QL 5 đi trung tâm xã Việt Hưng Cũ; từ Quốc lộ 17B xã Ngũ Phúc đi QL5 A (đường huyện cũ)	Đầu đường	Cuối đường	9.100	4.600	2.300	1.500	2.730	1.380	780	750	2.275	1.150	750	720
1724	Đường từ Trung tâm y tế đi Quỳnh Khê (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)	Đầu đường	Hết TTYT Kim Thành	18.000	9.000	6.800	5.500	5.400	2.700	2.040	1.650	4.500	2.250	1.700	1.375
1725	Đường từ Trung tâm y tế đi Quỳnh Khê (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)	TTYT Kim Thành	Cuối đường	12.000	8.000	2.000	1.400	3.600	2.400	780	750	3.000	2.000	750	720
1726	Đoạn từ QL5 đoạn lối rẽ bao bì Trung Kiên đến nhà bà Đàng	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	3.700	1.800	5.400	2.700	1.110	750	4.500	2.250	925	720
1727	Đường từ Quốc lộ 5 xã Kim Lương cũ đến cầu Kim Tân - Kim Liên	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
	Khu vực 3														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1728	Đường trục chính các thôn (Cổ Phục Bắc; Lương Xá Nam, Lương Xá Bắc, Văn Minh, Quyết Thắng, Đường Thái Trung, Quỳnh Khê 2, Phương Duệ, Thiện Đáp, Bãi Mạc)	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1729	Đường trục chính các thôn (Đường Thái Nam, Đường Thái Bắc, Lê Độ, Phan Chi, Đồng Mỹ, Tân Thành, Quang Khái, Cổ Phục Nam, Văn Dương, Cống Khê, Phương Tân)	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
1730	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.800	1.500	1.300	840	810	780	750	800	760	740	720
110	XÃ LAI KHẾ														
	Khu vực 1														
1731	Quốc lộ 5A	Đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A		18.000	10.000	5.000	3.000	5.400	3.000	1.500	900	4.500	2.500	1.250	750
1732	Quốc lộ 5A	Đoạn phía Nam Quốc lộ 5A - tiếp giáp đường gom		10.000	5.000	2.500	2.000	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720
1733	Quốc lộ 5A	Đoạn phía Nam Quốc lộ 5A - không có đường gom		7.500	3.800	2.000	1.500	2.250	1.140	780	750	1.875	950	750	720
1734	Đường 389	Đoạn thuộc xã Cộng Hòa cũ		21.600	10.800	3.600	2.200	6.480	3.240	1.080	750	5.400	2.700	900	720
1735	Đường 389	Đoạn thuộc xã Thượng Vũ cũ		7.500	3.800	2.000	1.500	2.250	1.140	780	750	1.875	950	750	720
1736	Khu dân cư mới xã Cộng Hòa (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Vũ Bách)	Đường gom đường 389		24.000				7.200				6.000			
1737	Khu dân cư mới xã Cộng Hòa (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Vũ Bách)	Đường còn lại trong khu dân cư		13.000				4.550				3.250			
1738	Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)	Đường mặt cắt 39,1m (đường gom QL5A)		25.000				7.500				6.250			
1739	Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)	Đường mặt cắt 27m		25.000				7.500				6.250			
1740	Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)	Đường mặt cắt còn lại (15,5m-18,5m)		18.000				5.400				4.500			
1741	Cụm tiêu thụ công nghiệp - làng nghề Cổ Dũng (Liên danh Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thăng Duyệt và Công ty Thương mại - vận tải Thành Đạt (TNHH))	Đường có mặt cắt đường Bn=37,25m		13.700				4.110				3.425			
1742	Cụm tiêu thụ công nghiệp - làng nghề Cổ Dũng (Liên danh Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thăng Duyệt và Công ty Thương mại - vận tải Thành Đạt (TNHH))	Đường có mặt cắt đường Bn=19,5m		11.900				3.570				2.975			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1743	Cụm tiêu thụ công nghiệp - làng nghề Cỏ Dưng (Liên danh Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thăng Duyệt và Công ty Thương mại - vận tải Thành Đạt (TNHH))	Đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		9.700				2.910				2.425			
1744	Điểm dân cư mới thôn Minh Thành (Công ty Ánh Dương AD-HD)	Đường gom Quốc lộ 5A		9.000				2.700				2.250			
1745	Điểm dân cư mới thôn Minh Thành (Công ty Ánh Dương AD-HD)	Các đường còn lại		8.000				2.400				2.000			
	Khu vực 2														
1746	Đường 5B	Ngã ba đường 389	Giáp Khu công nghiệp Lai Vu	12.000	7.500	3.800	1.500	3.600	2.250	1.140	750	3.000	1.875	950	720
1747	Đường trục xã thuộc các thôn: Thôn Bắc, Giữa, Đông, Lai Khê, Tân Hưng, Hợp Nhất, Minh Thành, Thanh Liêm, Xuân Mang	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1748	Đường trục xã	Quốc lộ 5	Hết Nhà văn hóa thôn Cam Đông	10.500	5.000	3.000	2.000	3.150	1.500	900	750	2.625	1.250	750	720
1749	Đường trục xã	Nhà Văn hóa thôn Cam Đông	Cổng Phú Hải	7.000	2.800	1.400	1.000	2.100	840	780	750	1.750	800	750	720
1750	Đường trục xã	Ngã ba Đình Làng Cam Thượng	Đò Quýt	7.000	2.800	1.400	1.000	2.100	840	780	750	1.750	800	750	720
	Khu vực 3														
1751	Đường trục chính các thôn: Quyết Tâm, Tường Vu, Phạm Xá 1, Phạm Xá 2, Vang Phan, Bùng Dừa	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
1752	Đường trục chính các thôn: Cam Thượng, Cam Đông, Phương Khê, An Bình, Thằng Yên, Bộ Hộ, Thượng Đổ 1, Thượng Đổ 2, Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.800	1.500	1.300	840	810	780	750	800	760	740	720
111	XÃ AN THÀNH														
	Khu vực 1														
1753	Quốc lộ 17B	Vòng xuyên Trục Đông Tây (thôn Dưỡng Mông)	Cầu sái	21.600	10.800	5.400	2.200	6.480	3.240	1.620	750	5.400	2.700	1.350	720
1754	Quốc lộ 17B	Cầu sái	Hết địa phận xã An Thành	18.000	8.100	4.100	2.200	5.400	2.430	1.230	750	4.500	2.025	1.025	720
1755	Đường trục Đông Tây	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1756	Đường 390E	Ngã tư chợ Giải	Cầu Bồng	19.800	9.900	5.000	2.500	5.940	2.970	1.500	750	4.950	2.475	1.250	720
1757	Đường 390E	Cầu Bồng	Giáp Cầu Bồng	10.800	5.400	2.700	1.400	3.240	1.620	810	750	2.700	1.350	750	720
1758	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 1-1: 25m		25.000				7.500				6.250			
1759	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 2-2: 25,5m		18.000				5.400				4.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1760	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 3-3: 45m		18.000				5.400				4.500			
1761	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 4-4: 17,5m		15.000				4.500				3.750			
1762	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 5-5: 13m		9.000				2.700				2.250			
1763	Khu dân cư mới thôn Hải Ninh	Đường gom đường 390E		17.600				5.280				4.400			
1764	Khu dân cư mới thôn Hải Ninh	Đường còn lại trong KDC		8.800				2.640				2.200			
1765	Điểm dân cư mới thôn Thiên Đông (có 1 mặt tiếp giáp với đường huyện cũ)	Trộn khu		20.000				6.000				5.000			
	Khu vực 2														
1766	Đường Ngũ Phúc - Kim Xuyên (đường huyện cũ)	QL17B xã An Thành	QL5 xã Phú Thái	9.100	4.600	2.300	1.500	2.730	1.380	780	750	2.275	1.150	750	720
1767	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Cầu phao thôn Thiên Đông	Cổng gạo thôn Thiên Đông	14.000	7.000	3.500	1.700	4.200	2.100	1.050	750	3.500	1.750	875	720
	Khu vực 3														
1768	Đường trục chính các thôn: Phù Tài 1; Phù Tài 2; Quảng Đạt; Dường Mông; Bằng Lai	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1769	Đường trục chính các thôn: Chuân Thừng; Hải Linh; Thiên Đông, Thiên Xuân, Viên Chử	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
112	XÃ KIM THÀNH														
	Khu vực 1														
1770	Đường Quốc lộ 17B (đoạn đi qua thôn Trung Tuyển và thôn Phát Minh)	Cầu Nga giáp xã An Thành	Công ty Tuấn Tú	16.200	8.100	2.200	1.600	4.860	2.430	780	750	4.050	2.025	750	720
1771	Đường Quốc lộ 17B (đoạn đi qua thị tứ Đồng Gia)	Công ty Tuấn Tú	Đầu đường Than	32.400	13.500	5.000	3.700	9.720	4.050	1.500	1.110	8.100	3.375	1.250	925
1772	Đường Quốc lộ 17B (đoạn đi qua thôn Kỳ Côi)	Đầu đường Than	Cổng Ngọ Dương	14.700	8.100	2.200	1.600	4.400	2.430	780	750	3.700	2.025	750	720
1773	Đường trục Đông Tây	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.000	4.500	2.300	3.600	2.700	1.350	750	3.000	2.250	1.125	720
1774	Khu dân cư mới thôn Trung Tuyển cụm Hoà Bình (KDC Vững Mạnh)	Vị trí tiếp giáp có mặt cắt đường 50m (Đường gom QL 17B)		28.100				8.430				7.025			
1775	Khu dân cư mới thôn Trung Tuyển cụm Hoà Bình (KDC Vững Mạnh)	Vị trí tiếp giáp có mặt cắt đường 20,5m		15.700				4.710				3.925			
1776	Khu dân cư mới thôn Trung Tuyển cụm Hoà Bình (KDC Vững Mạnh)	Vị trí tiếp giáp có mặt cắt đường từ 10,5m đến 17,5m		15.200				4.560				3.800			
1777	Khu dân cư Dộc Hạ, phía đông thị tứ Đồng Gia (KDC Hưng Thịnh)	Vị trí tiếp giáp có mặt cắt đường 16,5 m (Đường gom QL 17B)		36.100				12.640				9.030			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1778	Khu dân cư Độc Hạ, phía đông thị tứ Đồng Gia (KDC Hưng Thịnh)	Các vị trí mặt cắt còn lại trong khu dân cư		16.000				5.600				4.000			
1779	Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa thôn Kỳ Côi	Đất có vị trí tiếp giáp với đường gom đường QL17B		15.000				4.500				3.750			
1780	Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa thôn Kỳ Côi	Đất có vị trí các lô tiếp giáp đường còn lại trong điểm dân cư		7.500				2.250				1.875			
	Khu vực 2														
1781	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.100	2.500	2.700	1.620	930	750	2.250	1.350	775	720
	Khu vực 3														
1782	Đường trục chính các thôn: Thị Tứ, Đồng Xá Bắc, Đồng Xá Nam, Phí Gia, Trung Tuyền, Phát Minh, Kỳ Côi, Nại Đông	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1783	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
1784	Khu dân cư mới thôn Kiến Lễ	Vị trí có mặt cắt đường trong khu dân cư 3,5 m, tiếp giáp đường giao thông chính		5.500				1.650				1.375			
1785	Khu dân cư mới thôn Kiến Lễ	Vị trí có mặt cắt đường trong khu dân cư 3,5 m		4.500				1.350				1.125			
113	ĐẶC KHU CÁT HẢI														
	Khu vực 1														
1786	Phố Hà Sen	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	Đỉnh dốc Bà Thà	10.000				4.500				3.500			
1787	Phố Hà Sen	Đỉnh dốc Bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1787	Phố Hà Sen	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 486)	Hết cổng đập nước (Tổ dân phố 1)	16.000	11.200	9.600	8.000	7.200	5.040	4.320	3.600	5.600	3.920	3.360	2.800
1788	Phố Hà Sen	Hết cổng đập nước (Tổ dân phố 1)	Ngã ba Cát Bà (số nhà 2)	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1789	Đường 1-4	Ngã ba Cát Bà (số nhà 2)	Cơ quan thuế	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1790	Đường 1-4	Cơ quan thuế	Giáp số nhà 94	27.000	18.900	16.200	13.500	12.150	8.505	7.290	6.075	9.450	6.615	5.670	4.725
1791	Đường 1-4	Số nhà 94	Hết hiệu vàng Ngọc Liên (đối diện là số nhà 158)	32.000	22.400	19.200	16.000	14.400	10.080	8.640	7.200	11.200	7.840	6.720	5.600
1792	Đường 1-4	Số nhà 159 (Ngã ba cảng cá, đường 1-4)	Hết Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	60.000	42.000	36.000	30.000	27.000	18.900	16.200	13.500	21.000	14.700	12.600	10.500
1793	Đường 1-4	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Giáp cửa hầm quân sự	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1794	Đường 1-4	Cửa hầm quân sự	Vòng Xuyên - Cuối đường Cát Cò	30.000	22.000	15.000	12.000	13.500	9.900	6.750	5.400	10.500	7.700	5.250	4.200
1795	Đường Cát Tiên	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Cuối đường (Cát cò 1&2)	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1796	Phố Núi Ngọc	Khách sạn SeaPearl (cửa phụ số nhà 3)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1797	Phố Núi Ngọc	Đường ngang		35.000	27.000	21.000	17.500	15.750	12.150	9.450	7.875	12.250	9.450	7.350	6.125
1798	Phố Núi Ngọc	Khách sạn Charm Island (số nhà 1)	Hết số nhà 25	22.000	17.600	13.200	11.000	9.900	7.920	5.940	4.950	7.700	6.160	4.620	3.850
1799	Đường vòng lô II Núi Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	23.000	16.100	13.800	11.500	10.350	7.245	6.210	5.175	8.050	5.635	4.830	4.025
1800	Đường Núi Xê	Đầu đường (Tiếp giáp phố Cái Bèo)	Cuối đường (Tiếp giáp phố Núi Ngọc)	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1801	Phố Cái Bèo	Ngã ba Cát Bà (số nhà 1)	Hết số nhà 214	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1802	Phố Cái Bèo	Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vả	12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1803	Phố Cái Bèo	Hết số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	30.000	21.000	18.000	15.000	13.500	9.450	8.100	6.750	10.500	7.350	6.300	5.250
1804	Phố Tùng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	40.000	28.000	24.000	20.000	18.000	12.600	10.800	9.000	14.000	9.800	8.400	7.000
1805	Đường đầu nối khu I-Vịnh Tùng Dinh	Ngã ba Xây dựng	Đường vào bãi tắm Tùng Thu	25.000	17.500	15.000	12.500	11.250	7.875	6.750	5.625	8.750	6.125	5.250	4.375
1806	Đường đầu nối khu I-Vịnh Tùng Dinh	Đường vào bãi tắm Tùng Thu	Ngã ba Tùng Dinh	30.000	22.000	18.000	15.000	13.500	9.900	8.100	6.750	10.500	7.700	6.300	5.250
1807	Đường núi Xê đến Pháo đài thần công	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
1808	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		18.000				8.100				6.300			
1809	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		20.000				9.000				7.000			
1810	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		25.000				11.250				8.750			
1811	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 20m đến 35m		30.000				13.500				10.500			
1812	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 35m trở lên		35.000				15.750				12.250			
1813	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		60.000				27.000				21.000			
1814	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		65.000				29.250				22.750			
1815	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		70.000				31.500				24.500			
1816	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 20m trở lên		80.000				36.000				28.000			
1817	Đoạn đường	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hết Bưu điện Cát Hải cũ	13.500	9.450	8.100	6.750	6.075	4.253	3.645	3.038	4.725	3.308	2.835	2.363
1818	Đường tỉnh 356	Bến phà Ninh Tiếp	Nhà chờ Bến Gót	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
1819	Đường tỉnh 356	Bến phà Cái Viềng	Hết khu tái định cư Hùng Sơn	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
1820	Đường tỉnh 356B	Ngã ba Hiền Hào	Ngã ba Vườn quốc gia Cát Bà	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1821	Tuyến đường	Bến Gia Luận	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1822	Đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Chân cầu Tân Vũ - Lạch Huyện	Cuối đường	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
	Khu vực 2														
1823	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt dưới 3m		6.500	4.550	3.900	3.250	2.925	2.048	1.755	1.463	2.275	1.593	1.365	1.138
1824	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		8.000	5.600	4.800	4.000	3.600	2.520	2.160	1.800	2.800	1.960	1.680	1.400
1825	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 9m		10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1826	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 9m trở lên		12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1827	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		9.000				4.050				3.150			
1828	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		10.000				4.500				3.500			
1829	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		11.000				4.950				3.850			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1830	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 20m trở lên		12.000				5.400				4.200			
1831	Khu tái định cư Hùng Sơn	Giáp đường 356		15.000				6.750				5.250			
1832	Khu tái định cư Hùng Sơn	Đường nội bộ trong khu tái định cư		12.000				5.400				4.200			
1833	Khu tái định cư thôn Hải Sơn	Đường nội bộ trong khu tái định cư		8.000				3.600				2.800			
1834	Khu tái định cư tại xã Xuân Đám	Đường nội bộ giáp đường 356 (tuyến 1)		13.500				6.075				4.725			
1835	Khu tái định cư tại xã Xuân Đám	Đường nội bộ tuyến 2		12.000				5.400				4.200			
	Khu vực 3														
1836	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
1837	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
1838	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến 9m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
114	ĐẶC KHU BẠCH LONG VỸ														
	Khu vực 2														
1839	Trục đường trung tâm (đường tuyến 2)	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.200	800	640	1.200	810	780	750	1.000	600	400	320
1840	Đường bờ âu cảng	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.200	800	640	1.200	810	780	750	1.000	600	400	320
1841	Đường 5A	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192
1842	Đường 5B	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192
	Khu vực 3														
1843	Đường nội bộ trong các khu dân cư	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192